

I THÁNG 5 NĂM 1968

BACH KHOA

T H Ờ I - Đ Ạ I

năm mười hai

VIỆT PHƯƠNG *lịch-sử tranh-dấu của người da đen ở
Hoa-kỳ* ★ ĐOÀN NHẬT TẤN *chữ đồng âm* ★ NGUYỄN
HIỂN LÊ *Lỗ-Tấn* ★ VÕ PHIẾN *nông dân, một cố-nhân* ★
TRẦN HƯƠNG TỬ *điểm sách « Luận lý và tư tưởng
trong huyền thoại »* ★ ĐOÀN THÊM *những ngày chưa
quên : những mộng chưa thành* ★ VƯƠNG HỒNG
SÈN *tôi nhớ Huế* ★ TỬ TRÌ *thế giới trong những tuần
qua* ★ HỒ TRƯỜNG AN *mùa xuân của Bình* ★ VÕ
HỒNG *gió cuốn* ★ TRẦN HOÀI THƯ *tháng giêng* ★
THÀNH TÔN *chia vui* ★ MỘNG TRUNG *thơ* ★ SINH
HOẠT *thời-sự khoa học : nguồn
gốc màu da* ★ BÁCH KHOA
THỜI ĐẠ I *đọc sách giúp bạn* ★

272





SINERGYL

SIROP

Réparateur biologique

- Stimule la croissance
- Accroît le métabolisme azoté
- Retarde les manifestations de la sénescence

▶ *associe* : — L-LYSINE
— VITAMINES (B1 - B6 - PP et C)
— PANTOTHENATE DE CALCIUM
— GLUTAMATE DE SODIUM.

PRÉSENTATION : Flacon de 150 ml.

POSOLOGIE : 1 cuillerée à soupe 1/4 d'heure avant les 2 principaux repas.

Emplir le gobelet de SINERGYL Sirop jusqu'au trait inférieur (équivalent à 1 cuillerée à soupe) puis d'eau jusqu'au trait supérieur.

LES LABORATOIRES DE L'I.S.H.

97, Rue de Vaugirard — PARIS (6^e)

ROUSSEL VIETNAM - 6, Dai-lô Nguyễn-Hoà - SAIGON

Distributeur : PHARMASIA - 246, Rue Công-Quynh - SAIGON

BÁCH

KHOA THỜI-ĐẠI

Số 272 ngày 1 - 5 - 1968

VIỆT PHƯƠNG <i>lịch-sử tranh đấu của người da đen ở Hoa-kỳ</i>	3
ĐOÀN NHẬT TẤN <i>chữ đồng-âm</i>	13
NGUYỄN HIỂN LÊ <i>Lỗ-Tấn</i>	19
VÕ PHIẾN <i>nông dân, một cố nhân</i>	25
TRẦN HƯƠNG TỬ <i>điểm sách "Luận - lý và tư tưởng trong huyền-thoại"</i>	29
HỒ TRƯỜNG-AN <i>mùa xuân của Bính (truyện ngắn)</i>	39
THÀNH TÔN <i>chia vui (thơ)</i>	48
TRẦN HOÀI THƯ <i>tháng giêng (thơ)</i>	49
MỘNG TRUNG <i>thơ</i>	50
VÕ HỒNG <i>gió cuốn (truyện dài)</i>	51
ĐOÀN THÊM <i>những ngày chưa quên : những mộng chưa thành (hồi ký)</i>	59
VƯƠNG HỒNG SẼN <i>tôi nhớ Huế (hồi ký)</i>	68
TỪ TRÌ <i>thế giới trong những tuần qua</i>	78
SINH - HOẠT	
TRẦN LƯƠNG NGỌC <i>thời sự khoa học : nguồn gốc màu da</i>	81

Chủ nhiệm : LÊ-NGỘ-CHÂU

Tòa soạn :

160, Phan-Đình-Phùng Saigon

Điện-thoại : 25.539

H.T. 339 Saigon

In tại nhà in TƯƠNG-LAI

133 Võ-Tánh Saigon

GIÁ : 25\$ Công sở Giá gấp đôi

Cao Nguyên và Miền Trung :

thêm cước phí máy bay

SÁCH BÁO MỚI

Tạp-chí Bách-Khoa trân trọng cảm ơn các tác giả, dịch giả, nhà xuất bản và tòa soạn đã gửi tặng những sách báo sau đây :

— **Bán đảo Ấn-Độ** (từ 1857 đến 1947) của Nguyễn-Thế-Anh do Trình Bầy xuất bản và gửi tặng. Sách dày trên 160 trang, trình bày các nét chính của sự diễn biến đã tạo thành Ấn-Độ và Hồi-quốc ngày nay. Giá 90 đ.

— **Vô-kỵ giữa chúng ta** hay là **Hiện-tượng Kim-Dung của Đỗ - Long-Vân** do Trình-Bầy xuất bản và gửi tặng. Sách dày 110 trang thuộc tủ sách "Nghiên-cứu và Phê-bình văn-học của nhà Trình-Bầy. Giá 60 đ.

— **Tâm-lý giáo-dục Nhi-đồng** (yếu lược) của Trần-văn-Quế do Thanh-Hương tùng-thơ xuất bản và tác-giả gửi tặng. Sách dày 110 trang gồm 8 chương về tâm lý trẻ con, sự áp dụng các phương pháp tìm hiểu trẻ con đo lường trí suất, khả năng học tập v.v... Giá 50 đ.

— **Con chim trốn tuyết**, nguyên-tác "The snow goose" của Paul Gallico, bản dịch của Trần-Phong-giao và Hoàng-Ung, Giao-Điểm xuất-bản và dịch - giả

gửi tặng. Sách dày 90 trang Giá 50 đ.

— **Vỡ mộng**, nguyên-tác "Isabelle ou la Désillusion de l'Amour" của André Gide, bản dịch của Bửu Ý, tập-san Văn xuất-bản và gửi tặng. Giá nhất định : 30 đ.

HỘP THƯ

Bách-khoa đã nhận được những bài sau đây : **Những cái chết ; Xuân sáu tám** (Linh Thủy) Khi ngồi nhìn lại ; **Ải quan ca** (Võ-văn-Thọ). **Hơi thở Đông-phương ; Tuổi trẻ này** (Trần-Đỗ-Dũng). **Phố người** (Hà-Mai - Phương). **Viết trong cơn biển động Mậu-Thân ; Hòn đạn** (Phan-nhự-Thức). **Thư cho Lê-Vinh - Thọ** (Luân - Hoán). **Điều tàn ; (Ruru) Nát tan ; Thư mùa Xuân ; Mùa xuân mai sau cho quê hương ; (Thủy-Triều). Tâm sự ; Lời thơ viết giữa mùa binh lửa** (Huy-Nhật). **Tình ca Việt-Nam ; Giấc ngủ Việt-Nam ; Tình ca 8 ; Tình ca Đông phương 9 ; Tình ca Đông-phương 10 ;**

Ô. Hoàng-Thao. — Xin cho biết địa chỉ hiện tại để tiện liên lạc; Xin gửi địa chỉ về tòa soạn B.K,

Ô. Ý-Yên. — Đã nhận được thư và một bài thơ nữa. Rất cảm ơn. Sẽ đăng bài thơ này vào số tới.

CÁO LỖI

Vì lý do kỹ-thuật mục **BÁCH KHOA ĐỌC SÁCH** phải dời lại đến kỳ sau và tác giả loạt bài về "Martin Luther King" bị mắc công chuyện bất thường, nên bài này cũng phải gác lại một kỳ.

Xin trân trọng cáo lỗi cùng quý vị độc giả.

Tòa soạn **BÁCH-KHOA THỜI-ĐẠI**

Lịch - sử tranh-đấu của người da đen ở Hoa - kỳ

Hiện nay vấn đề nổi loạn của người Mỹ da đen đang trong tình-trạng lửa bỏng dầu sôi và trong một thời gian khá lâu nữa vẫn còn làm điên đầu các nhà cầm quyền Hoa-kỳ, nhất là, với cuộc chiến tranh Việt-nam chưa dễ gì giải quyết, vấn đề trên có thể đưa Hoa-kỳ đến bên bờ của một cuộc nội chiến như một trăm năm trước: đây với một tình-trạng xã-hội còn khó khăn và phức tạp hơn nhiều.

Ta hãy thử phác lược lịch-sử đấu-tranh của người Mỹ da đen từ khi họ đặt chân lên đất Mỹ nghĩa là vào khoảng cách đây 350 năm và có thể chia lịch sử đó ra làm 3 thời kỳ :

— 1) Thời-kỳ thứ nhất — Từ khởi thủy đến chiến tranh Nam-Bắc : Thời kỳ nô lệ.

— 2) Thời-kỳ thứ hai — Từ chiến-tranh Nam-Bắc đến thế-chiến II : Thời kỳ giải - phóng nô lệ và phân biệt chủng-tộc.

— 3) Thời-kỳ thứ ba — Từ thế-chiến II tới ngày nay : Cuộc đấu tranh dành quyền sống của người da đen.

1) Thời - kỳ thứ nhất : Thời - kỳ nô-lệ.

Vào cuối tháng 8 năm 1619 một chiếc tàu Hòa-Lan đổ lên bờ biển Mỹ-Châu 20 người da đen đã được người ta mua làm nô-lệ. Ngày nay thì họ là 20 triệu nhưng không phải là nô lệ nữa mà là một hạng công-dân thấp kém.

Trong khoảng 100 năm, từ năm 1619 người ta đã đem vào đất Mỹ 30.000 người da đen. Trong thế-kỷ thứ 18, số lượng người da đen đưa sang Mỹ nhiều nhất là 7.400 và ít nhất là 1.700 mỗi năm. Bước sang thế-kỷ thứ 19, Hoa-kỳ cấm việc buôn người Phi-Châu sang. Mặc dầu vậy, người ta vẫn lén lút đưa sang Mỹ trong nửa đầu thế kỷ 19, gần một triệu người nô lệ da đen nữa. Các người nô lệ này phần đông xuất xứ ở vùng bờ biển phía Tây Phi-Châu vào khoảng những nước Ghana, Togo, Dahomey, Nigéria ngày nay. Họ thuộc nhiều giống khác nhau. Sang đến Hoa-kỳ, họ được phân phối làm việc cho các điền - chủ ở phía Nam, và được coi như là thuộc thành phần tài-sản của bọn chủ nô da trắng. Từ khi có đạo luật cấm nhập-cảng, muốn giữ vững quyền lợi của họ, họ khuyến khích sự sinh đẻ và pha giống giữa các người da đen với nhau, giữa người da đen với người da đỏ và cả giữa người da đen với người da trắng thuộc thành phần hạ lưu. Một người da đen lai trắng, dù đến cả trăm đời vẫn là người da đen. Vì nô lệ da đen là một mối lợi lớn nên giới địa chủ ở miền Nam Hoa-kỳ nhất định bám lấy chế độ nô lệ để triệt để khai thác nhân công của họ. Họ phải làm việc hết sức mệt nhọc và bị đối xử không hơn gì súc vật mầy. Trong các

điều kiện làm việc và đối xử như vậy, được đi ở làm việc trong nhà cho chủ là một điểm phúc mà nhiều người ước mơ vì ít nhất họ cũng được ăn cơm thừa, mặc áo thừa của chủ và ở nhà rộng rãi.

Ta nên nhớ, ngay từ đầu thế kỷ 18, người nô lệ da đen đã khá đông đảo ở vùng Delaware, Maryland và Nam Carolina. Có nơi họ chiếm tới 2/3 dân số. Tại các xứ miền Bắc vì tổ-chức kinh-tế và xã-hội khác hơn nên ít cần đến nhân công da đen. Và lại ở các xứ này lạnh, người da đen không chịu được thủy thổ khi phải làm công việc đồng áng. Trái lại các xứ miền Nam rất cần đến nô lệ da đen nên số lượng người da đen ở đây rất đông đảo. Các xứ này phải ra những đạo luật khắt khe để giữ vững họ trong tình trạng nô lệ và trừng phạt nặng nề những vụ nổi loạn. Muốn đi từ chỗ này đến chỗ khác, họ phải có giấy thông hành do chủ cấp cho. Họ bị giữ trong tình trạng dốt nát.

Đây là thí dụ một đạo luật của tiểu-bang Georgia (1829) có điều như sau: « Nếu ai dạy cho một người da đen biết đọc biết viết, người đó sẽ bị phạt vạ và phạt đánh đòn tùy theo tòa án xử ».

Tiểu-bang nào của miền Nam cũng khắt-khe như vậy. Chính phủ Liên-bang thì dè dặt không chịu can thiệp. Còn tòa án Liên-Bang thì lại ra mặt bênh vực chế-độ nô-lệ. Trong bản án Dred Scott (1857) tòa án Liên-Bang từ chối không cho người da đen được hưởng các quyền chính trị dành cho các công dân da trắng.

Cuộc cách-mạng dành độc lập của Hoa kỳ (1776) cũng không làm cho số phận người Mỹ da đen khá thêm hơn lên chút nào. Người ta kể lại chuyện một người da đen bị nhốt vào trong một cái lồng để

cho chim muông sâu bọ đục khoét, hai mắt bị chọc thủng, chỉ vì đã dám giết một người da trắng. Việc đó xảy ra ở Carolina vào năm 1780.

Vào đầu thế kỷ 19 nhờ có phát minh ra máy cần bông và kéo sợi mà nhân công nô lệ được dùng nhiều hơn vào công việc khăn hoang để trồng bông và mức sản xuất bông của các tiểu-bang Louisiana, Mississippi đã tăng lên hơn gấp đôi mức sản xuất của các tiểu bang cũ và do đó sự đòi hỏi nhân công da đen cũng tăng lên rất nhiều. Có nhiều người làm nghề đi mua nô lệ ở vùng này đến bán ở vùng khác. Với sự tiến bộ của khoa học kỹ-thuật, công việc của người nô lệ da đen ở miền Nam lại càng khó nhọc lên bội phần.

Tình-trạng đối-xử dã-man với nô-lệ ở miền Nam đã gây nên một phong-trào chống-g-đối mãnh-liệt ở miền Bắc đòi giải-phóng nô-lệ.

Nhưng người nô-lệ da đen ở miền Nam phần đông vì dốt nát và bị đàn-áp thẳng tay, đã có thái-độ tiêu-cực. Có nhiều người còn tỏ vẻ trung-thành với chủ da trắng và nhiều khi còn tàn-tệ với đồng-chúng hơn là người da trắng. Những cuộc nổi loạn của người da đen đôi khi cũng có xảy ra, lúc đầu rất hiếm (thời kỳ trước Cách-mạng chỉ có 25 vụ) nhưng vào thế-kỷ sau, mỗi lúc một nhiều và trầm trọng hơn và thường bị đàn-áp đẫm máu. Đáng ghi nhất là các cuộc nổi loạn ở Charleston (Nam Carolina) 1822, Southampton (Virginia) 1831.

Để xoa dịu phong-trào đấu-tranh của người nô-lệ da đen, các tiểu-bang miền Nam cho quyền các chủ nợ được giải-phóng các nô-lệ khi họ còn dưới 50 tuổi và có hạnh-kiểm tốt nghĩa là không cứng đầu, cứng cổ. Cho đến khi xảy ra nội-

chiến Nam - Bắc, trong số 40 tiểu-bang người ta thấy có khoảng nửa triệu nô-lệ được giải-phóng. Ngay những người nô-lệ được giải-phóng cũng không được hưởng mọi thứ quyền như người da trắng. Họ không được quyền bầu-cử. Để dễ bề cai-trị, người da trắng thường dùng người nô-lệ giải-phóng để trị các nô-lệ khác, gây mâu-thuẫn giữa hai hạng người da đen.

Nhưng dù sao những người nô-lệ giải-phóng cũng là một cái gai đối với người da trắng. Trước hết vì thợ-thuyền người da đen, tiền công rẻ mạt, có thể cạnh-tranh nguy hiểm với người da trắng. Sau nữa, số người da đen mỗi ngày một đông tạo nên nhiều vấn-đề rắc rối. Vì thế nên ngay từ đầu thế-kỷ 19, người ta đã nghĩ tới việc đưa bớt người da đen về Phi-Châu. Một hội « Société de Colonisation des Noirs » được lập ra và sau 12 năm hoạt-động, đến năm 1835 đã đưa 2.500 người về Phi-Châu. Nhưng trong khi đó thì ở Hoa-kỳ có 700.000 người da đen ra đời.

Trong nửa đầu thế-kỷ 19, dưới ảnh-hưởng những tư-tưởng cách-mạng, giải-phóng con người, tự-do dân-chủ ở các nước Âu-Châu nhất là ở Pháp, một phong-trào giải-phóng nô-lệ, hủy bỏ chế-độ nô-lệ, mỗi ngày một phát-triển ở các tiểu-bang Bắc-Mỹ. Các tiểu-bang miền Nam nhất quyết bám lấy chế-độ nô-lệ vì chế-độ này ảnh-hưởng rất sâu xa đến tổ-chức kinh-tế và cơ-cấu xã-hội của họ. Để bảo-vệ lập-trường của mình, họ cố giữ sự thăng bằng giữa miền Bắc và miền Nam trong tổ-chức Liên-bang (ví dụ như vào năm 1820 có 11 tiểu-bang miền Bắc thì cũng có 11 tiểu-bang miền Nam). Họ giữ mãi tình-trạng thăng bằng đó cho đến khoảng năm

1860. Vào hồi đó Hoa-kỳ phân ra làm hai, do một đường ranh giới gọi là đường Mason-Dixon. Phía Nam đường này là các tiểu-bang theo chế-độ nô-lệ, đảng Dân-chủ nắm đa-số. Phía Bắc là các tiểu-bang chủ trương hủy bỏ chế-độ nô-lệ, đa số thuộc đảng Cộng-Hòa.

Ngoài ra, người da đen ở miền Nam, lôi cuốn bởi thiên-đàng giải phóng miền Bắc và cũng muốn thoát khỏi bàn tay sắt của bọn chủ nô, đã mạnh dạn bỏ trốn lên các tỉnh miền Bắc. Tính đến năm 1860 đã có tới 100 000 người da đen bỏ trốn lên miền Bắc gây thiệt hại hàng 30 triệu đô-la cho bọn chủ-nô.

Bọn chủ-nô miền Nam căm gan tím ruột và trút lỗi lên đầu người Bắc có tư-tưởng giải-phóng nô-lệ như Wendel Phillips, Charles Sumner, Lucretia, Mott. Quyền « La Case de l'Oncle Tom » của bà Harriet Beecher-Stowe rất được hoan nghênh ở Hoa-kỳ và Âu-Châu (1832). Quyền này mô tả đời sống cực-khổ của các người nô-lệ ở phía Nam sông Ohio và sự dã-man trắng trợn của bọn chủ nô, đã làm sôn sào dư-luận một thời.

Bọn chủ nô hết sức căm giận những người chủ trương giải-phóng nô-lệ miền Bắc, thậm chí chúng cho đốt hết cả các sách vở, thư từ, liên-quan đến vấn-đề này và đánh đập những người mang những sách vở, thư từ, này bất kể là trắng hay đen.

Tháng 10-1859, một lãnh-tụ phong-trào chống chế-độ nô lệ đã cầm đầu một nhóm người, cả đen lẫn trắng, tấn công một xưởng đóng tàu ở Virginia, nhưng thất bại và bị giết. Việc đó làm cho tình-trạng cả 2 phe Nam-Bắc càng thăng đến tột độ.

Tháng 11-1960, Abraham Lincoln được bầu làm Tổng-Thống. Trong một bài

diễn văn ông đã tuyên bố rõ lập-trường như sau : « Một nhà chia đôi không thể đứng vững, một chính phủ không thể mãi mãi ở trong tình trạng nửa tự-do nửa nô-lệ. Tôi không muốn giải tán Liên-bang, tôi không muốn căn nhà sụp đổ. Tôi muốn chấm dứt chia rẽ. » Vài tuần sau lời tuyên bố đó, Nam Carolina tuyên-bố ly-khai và hợp cùng 6 tiểu-bang ở miền Nam một Liên-hiệp quốc-gia Mỹ-Châu (Confederated States of America). Sau đó, có 4 tiểu-bang nữa gia-nhập hợp thành 11 tiểu bang ly-khai.

Ngày 12-4-1861, chiến tranh Nam-Bắc bùng nổ và kéo dài 4 năm, mãi đến ngày 9-4-1865 khi tướng Lee, Tổng-tư-lệnh quân-đội miền Nam, đầu hàng.

Trong cuộc chiến này, người da đen cũng có góp phần đáng kể ở cả 2 phe. Có nhiều người da đen ở miền Nam vì ngu dốt và bị bọn chủ-nô mê hoặc nên đã chiến-đấu trong hàng ngũ của chúng.

Ở trong quân đội miền Bắc, số lượng lính da đen là 186.000 người và 68.000 đã hy sinh.

Thời kỳ thứ II — Thời-kỳ giải-phóng nhưng phân biệt chủng-tộc.

Cuộc chiến tranh Nam-Bắc kết liễu. Phe miền Nam thua trận đành phải cúi đầu theo lệnh của miền Bắc. Ngày 18-12-1865, Quốc-hội Liên-bang thông qua bản tu-chính-án thứ 13 của Hiến-pháp Hoa-kỳ : « Không có một chế-độ nô-lệ hay một hình-thức lệ-thuộc nào, trừ những hình phạt do tội phạm gây nên, có thể tồn tại trên đất nước Hoa-kỳ. »

Người da đen reo mừng thắng trận. Đến năm 1868 lại có thêm hai tu-chính-án nữa được thông qua (tu-chính-án thứ 15 và 16) cho phép người da đen được hưởng các quyền chính-trị và quyền đi bầu-cử. Tại các vùng trồng tía

miền Nam, những người da đen được thoát vòng nô-lệ, tưởng rằng cuộc đời của họ sẽ hết đen tối, nhưng sự việc tiến-hành không phải dễ dàng như vậy. Bọn địa-chủ miền Nam thua trận, mất hết sản-nghiệp, tuy ngoài mặt thì cúi đầu nhưng bên trong thì tìm cách phá hoại.

Trước hết, Tổng thống Lincoln, người lãnh đạo phong trào giải-phóng người da đen đã bị bọn chủ-nô da trắng ám sát một cách hèn hạ trước khi miền Bắc hoàn toàn chiến thắng.

Khi người da đen ở miền Nam được giải phóng rồi, họ đứng trước một tình trạng đen tối là « không có đất và cũng không có tiền ». Họ chỉ còn có hai cách để khỏi chết đói : Một là lại đi làm công cho bọn chủ nô cũ. Như vậy là họ lại trở lại chế-độ nô-lệ dưới một hình-thức khác. Hai là họ di-cư lũ lượt lên các tỉnh miền Bắc vào xin việc ở các xưởng máy để kiếm miếng ăn. Như vậy họ lại trở thành một cạnh tranh nguy-hiểm của người da trắng.

Tuy nhiên nhờ được hưởng quyền tự-do chính-trị mà một số người da đen chiếm được những địa-vị xã-hội khá cao. Nhiều người tỏ ra có năng lực và trong sạch như Francis L. Cardozo đã giữ chức Giám-đốc Ngân-kho của Nam Carolina trong vòng 4 năm (1872-1876). Có vài người da đen được bầu làm thượng-nghị-sĩ hay dân-biểu Quốc-hội Hoa-kỳ. Ví dụ ông Blanche Kelso Bruce là thượng nghị sĩ, đại diện tiểu-bang Misisipi từ 1875 đến 1881. Tiểu-bang này, vào năm 1871, có tới 55 dân biểu là người da đen. Có nhiều trường Đại-học da đen được lập nên, ví dụ như Atlanta University (1865) Fisk University (1866), Howard University ở Washington

(1867), Hampton Institute ở Virginia (1868).

Nhưng chỉ có một tối thiểu số người da đen xuất sắc hoặc có nhiều may mắn mới được hưởng những định-chế mới đó. Còn đa số người da đen vẫn sống trong nghèo túng và dốt nát mặc dầu họ thoát khỏi vòng nô-lệ.

Bọn chủ nô da trắng đã lập ra một tổ chức khủng bố lấy tên là Ku-Klux-Klan lan tràn ở khắp các tiểu bang miền Nam có mục đích ngăn chặn bằng đe dọa, giết chóc không cho người da đen thụ-buồng những quyền tự do chính trị do hiến-pháp Liên-bang ban cho họ.

Sau khi quân đội chiếm đóng rút khỏi miền Nam, những chính phủ Cộng-hòa không phân biệt chủng tộc dần dần bị lật đổ và thay thế bởi những chính phủ hoàn toàn trắng. Người da trắng miền Nam tìm đủ mọi cách đề tước đoạt một cách công khai những quyền của người da đen. Ví dụ ngoài những vụ hành hung và gian lận ra, họ còn tìm cách hạn chế cử-tri-đoàn bằng cách ban hành những đạo luật quy-định trình-độ học-thức (năm 1880, 70% người da đen còn thất học), tài sản lợi-tức (đa số người da đen rất nghèo)... nghĩa là họ tìm đủ mọi cách để loại bỏ người da đen hay ít nhất cũng hạn chế sự tham gia đời sống chính trị của họ.

Vì không thể xóa bỏ nguyên-tắc bình-đẳng dân-tộc được, họ đã nghĩ ra một cách khác sâu độc để phá hoại. Tất cả các tiểu-bang miền Nam đều thông qua những đạo luật bình-đẳng nhưng riêng rẽ, nghĩa là trong đời sống công cộng người da đen có trường học riêng, có nhà thương riêng, quán ăn riêng, đi xe cũng riêng, không được chung dụng với người da trắng. Trên nguyên-tắc, nói là

bình-đẳng nhưng những trường học, quán ăn, nhà thương của người da đen đều thiếu rất nhiều tiện-nghi. Người ta còn phân biệt cả đến nhà tù, nghĩa-địa và nhà thờ nữa.

Pháp-viện liên-bang đã hợp-pháp-hóa những đạo-luật chia rẽ đó bằng cách tuyên-bố nguyên-tắc « bình-đẳng nhưng riêng rẽ ».

Chính thái độ chia rẽ và khinh-thị đó khiến cho người da đen tuy được giải-phóng rồi mà còn cảm thấy nhục nhã ê chề hơn là dưới thời nô-lệ. Hơn nữa hoàn cảnh sinh-hoạt vật chất của họ không những không khá hơn, mà ở nhiều nơi còn thấp kém hơn vì sự bóc lột tàn tệ của bọn chủ ruộng. Sau khi giải phóng, người da đen cho sự thấp kém của họ là do ở thiếu học-vấn mà ra, nên một phong trào học hỏi đã phát triển rất mạnh. Ngoài các trường học, các lớp học chiều được mở ra nhan nhản và người da đen đi học thuộc đủ mọi hạng tuổi. Chính nhờ phong-trào học hỏi đó mà số người mù chữ, bước sang đến thế-kỷ 20, chỉ còn độ 30% và người da đen đã ý-thức được vì sao mà họ khờ sở và đã vươn lên kịp với phong-trào của những người da trắng muốn hoàn-toàn giải-phóng họ.

Cuộc thế-chiến I đã đem lại nhiều yếu tố mới cho phong-trào đấu-tranh của người da đen.

Trước hết, vì nạn khan hiếm nhân-công ở các thành-thị, công-xá ở các nơi đó tương đối khá hơn ở vùng đồng ruộng nhiều, nên có một phong-trào người da đen di-cư lên các thành-thị ở các tiểu-bang miền Nam và nhất là lên các thành-thị ở miền Bắc, vì ở các nơi này, ít kỳ-thị chủng-tộc hơn và mức sống cũng khá hơn. Hơn nữa công việc ở đây cũng nhiều hơn vì các nước đồng-minh Anh, Pháp

đặt hàng ở Hoa - kỳ rất nhiều nên các xưởng máy mọc lên như nấm. Chỉ trong vòng 3 năm (1916-1918) số người da đen di-cư lên lập nghiệp ở phương Bắc lên đến hơn nửa triệu. Riêng thành - phố Chicago từ 1910 đến 1920 dân số người da đen đã tăng từ 44.103 lên 109.594, ở Detroit từ 5.741 lên đến 41.532. Cuộc di-cư đó làm cho hàng trăm mẫu ruộng ở miền Nam phải bỏ hoang.

Một điểm nữa là nhiều người da đen đã hãnh-diện được có dịp cầm súng qua đại-dương để chiến - đấu bảo-vệ tự - do dân-chủ, không phải cho họ, mà cho người da trắng. Họ đã chiến-đấu với một tinh-thần rất cao, ít người bị lung - lạc bởi tuyên-truyền của đối-phương. Trong khi đóng quân ở Pháp, họ rất ngạc nhiên là ở đây không có kỳ - thị chủng - tộc. Khi chiến thắng trở về, họ bị bọn da trắng miền Nam có ác ý xuyên-tạc là họ hèn-nhát để làm mất danh tiếng của họ. Nên trong hồi hậu-chiến, nhiều cuộc ẩu-dả đã xảy ra chỉ vì óc kỳ - thị chủng - tộc của người da trắng và người da đen đã ý-thức được sự bất công đè nặng trên đầu họ.

Cuộc kinh-tế khủng-hoảng của những năm hậu - chiến (1929 - 1934) làm cho người da đen phải khốn - đốn lại càng khốn - đốn thêm, vì ở xã-hội Mỹ, họ là những người có việc chậm nhất và mất việc cũng sớm nhất. Năm 1935, gần nửa số gia - đình người da đen ở miền Bắc thất-nghiệp. Ngoài ra sự hợp-lý-hóa công việc khiến cho nhiều người da đen vì không phải là thợ chuyên-môn nên bị sa thải. Ở miền Nam, giá bông sụt ảnh-hưởng lớn đến nền kinh-tế và làm cho đời sống của người da đen càng thêm khốn quẫn.

Tuy nhiên trong tình trạng cùng cực

đó, chính-phủ Liên-bang đã tỏ ra lo lắng đến đời sống của họ. Đạo-luật New Deal ban - hành đã cho phép tuyển rất nhiều người da đen làm công-chức Liên-bang. Trong vòng 5 năm từ 1933 đến 1938, số công-chức Liên - bang người da đen đã tăng từ 50.000 lên 100.000.

Ngoài ra Pháp-viện Liên - bang cũng xoay chiều và đã hủy bỏ nhiều bản án của các tòa-án tiểu-bang có tính cách kỳ-thị chủng-tộc, ví dụ như hủy bỏ một bản án cấm một sinh-viên da đen không được vào học một trường của người da trắng.

Thái độ khôn ngoan của chính-quyền và tòa-án trong những năm 1930-1940 đã kìm hãm bớt phong-trào kỳ-thị và xoa dịu óc đấu-tranh của người da đen

Cuộc Thế - chiến II bùng nổ với sự tham-gia của người da đen còn nhiều hơn trước: 1.174.000 người da đen động viên và nửa triệu người vượt đại-dương sang chiến-đấu ở Âu-Châu và Á-Châu. Có nhiều người da đen lên đến chức tướng tá.

Ngoài ra, trong cuộc chiến-tranh này, không những Hoa-kỳ phải đương đầu với phe phát-xít Đức, Ý, Nhật, mà còn phải đương đầu với cả một hệ-thống tư-tướng mới đang phát-triển, đứng đầu là Liên-xô với những tư-tướng giải-phóng giai-cấp và giải-phóng con người. Những tư - tưởng này ảnh - hưởng rất lớn đến người da đen khi họ trở về nước họ, nhận thức rằng họ vẫn chưa thực là những con người được giải-phóng.

Nhưng cũng nhờ có chiến - tranh mà nạn thất-nghiệp được giải-quyết. Từ 1940 đến 1944 khoảng hơn 1 triệu người da đen đã tìm được công ăn việc làm vì Tổng-thống Roosevelt đã ra lệnh cấm kỳ-thị chủng-tộc trong việc tuyển-mộ nhân-công vào các kỹ-nghệ quốc-phòng.

Nhờ có bản Tân-ước (New Deal) và chính-sách cương-quyết không phân biệt chủng-tộc của chính-phủ Liên-bang mà nhiều người da đen đã trở nên khá giả, làm ăn mát mẻ hơn. Có nhiều người trở nên những danh-tài lỗi lạc của thời-đại, trong lãnh-vực văn-chương và khoa-học. Pháp-viện Liên-bang trong thời hậu-chiến II cũng ra nhiều bản-án chống kỳ-thị chủng-tộc nhất là trong lãnh-vực giáo-dục.

Quan trọng nhất là 2 bản án ngày 17-5-1954 đều bác bỏ sự kỳ-thị chủng-tộc không những trong lãnh-vực Đại-học mà cả trong lãnh-vực Trung-học nữa. Hai bản án cho rằng trong lãnh-vực giáo-dục, thuyết riêng rẽ nhưng bình-đẳng không thể có lý-do tồn-tại :

Đến đây ta bắt đầu bước sang một giai-đoạn mới : giai-đoạn phản ứng của người da trắng (back lash) và đấu tranh của người da đen (Black Power).

Thời-kỳ thứ 3 : Dành quyền sống và bình đẳng (từ 1954 đến ngày nay)

Số người da đen ở Hoa-kỳ đã tăng từ 15.045.000 vào năm 1950 lên 18 872.000 vào năm 1960 nghĩa là tăng gần 4 triệu người trong vòng mười năm. Nếu cứ theo nhịp tiến đó thì hiện nay dân số da đen ở Hoa-kỳ phải vượt quá 23 triệu. Hiện nay gần một nửa dân-số đó sống ở các tỉnh-thành miền Bắc. Còn ở miền Nam chỉ còn độ non một nửa sống ở thôn quê mà thôi. Khu Harlem ở New-York là khu của người da đen có hơn 2 triệu dân (30%). Họ chiếm 60% dân số ở Thủ-đô Washington D.C., 50% dân số Chicago, 40% dân số Cleveland, Baltimore. Họ phần nhiều sống trong cảnh nghèo túng chật chội ở những ghettos dơ dáy, thiếu ánh sáng, thiếu vệ sinh.

Tuy chính-quyền Liên-bang công khai chống nạn kỳ-thị, nhưng tại các

tiểu-bang thái độ của nhà cầm quyền và của dân chúng da trắng vẫn còn kỳ-thị rõ ràng.

Ở các tiểu-bang miền Bắc, người da đen di cư lên lập nghiệp đông đảo, người da trắng tuy không kỳ-thị ra mặt nhưng vẫn có thái độ phân biệt và khinh thị. Còn người da đen vì kém được che chở và đối đãi nên phải sống trong cảnh nghèo khổ, nhiều khi đến cùng cực, khiến cho họ dễ nảy sinh tâm-lý rối-loạn.

Ở miền Nam, nhất là ở vùng mà người ta gọi là Deep South thì nạn kỳ-thị vẫn còn trầm trọng. Có những ông Thống-đốc như Wallace, có những ông Tư-ông-nghị-sĩ và dân biểu ra mặt kỳ-thị.

Dân chúng da trắng vẫn nhất-định không chịu chung đụng với người da đen, nhất là trong lãnh vực giáo-dục. Năm 1957, vụ Little Rock (Arkansas) xảy ra làm chấn động dư-luận thế-giới và giảm uy-tín của Hoa-kỳ rất nhiều trên trường quốc-tế. Ông Thống-đốc tiểu-bang Arkansas ban hành tình-trạng đặc biệt ở Little Rock để cấm không cho 9 học trò da đen đến học một trường da trắng. Tổng-thống Eisenhower, hồi đó, phải ra lệnh trưng dụng vệ-binh Arkansas và cho 1000 quân nhảy dù đến Little Rock thay thế cảnh binh để bảo vệ cho 9 học sinh da đen đến trường. Sự kỳ-thị còn rộng khắp và rõ rệt đến nỗi Tổng-thống Kennedy đã phải viết như sau : « Những kết quả tai hại của nạn kỳ-thị chủng-tộc xuất-hiện trong hầu khắp khía cạnh của đời sống quốc-gia và ở hầu khắp các nơi trong nước. Đem so sánh với một người công-dân da trắng, một người da đen ở Hoa-kỳ chỉ có một nửa may mắn học hết Trung học, 1/3 may mắn được làm một nghề tự-do, nhưng có 2 lần cơ hội trở nên

thất nghiệp và hầu như chắc chắn chỉ kiếm tiền được bằng 1/2 và sống giảm thọ mất 7 năm».

Ngày 19-6-1961, Tổng-thống Kennedy đưa ra Quốc-hội một dự luật nhằm dành cho người da đen không bị mất quyền đi bầu, đi học, có việc làm và được quyền xử dụng các nơi công-cộng không kỳ-thị.

Nói như vậy tức là nạn kỳ-thị chủng-tộc vẫn còn hết sức trầm-trọng. Ở Louisiana, trong số một nửa triệu người da đen có quyền đi bầu, chỉ có 1/3 được ghi tên cử-tri. Ở Mississippi trong số 490.000 da đen có quyền bầu-cử, chỉ có 20.000 có thẻ cử-tri. Ở Alabama, chỉ có 10% người da đen được đi bầu.

Trên lãnh vực giáo-dục, vào năm 1962, sinh viên Meredith phải được hộ tống để đến học tại trường Đại-học của người da trắng (Đại-học Oxford) thuộc tiểu-bang Misisipi. Việc đó cũng làm sôi nổi dư luận thế-giới.

Việc phân biệt chủng-tộc ở các quán ăn, rạp hát, công-viên, cũng còn thấy xảy ra ở ngay thủ đô Washington, nơi có 60% dân số là người da đen và có nhiều phái đoàn ngoại - giao Á-Phi : Đã có lần một ông Bộ-trưởng một quốc-gia Phi-Châu bị một quán ăn của người da trắng từ chối không tiếp, khiến chính-phủ Hoa-kỳ phải xin lỗi.

Đề chống lại nạn kỳ-thị vẫn còn tiếp tục sau 100 năm giải phóng, người da đen đã có nhiều phản ứng trái ngược.

Lúc đầu họ chủ-trương chống lại sự bạo tàn của người da trắng bằng bạo tàn. Nhưng những hành động đó không mạnh mẽ và rộng khắp nên không gây được hậu-thuần đáng kể và thường bị đàn áp đẫm máu.

Họ đổi chiến lược, một số lớn theo

tiếng gọi của mục-sư Martin Luther King, tranh đấu bằng phương pháp bất-đạo-động. Họ cũng bắt chước như các tín-đồ của thánh Gandhi, ngồi sắp hàng im lặng để phản đối, bất chấp mọi sự đàn áp của cảnh binh Phương pháp đó cũng có đôi phần hiệu-nghiệm khiến những kẻ chuyên môn đàn áp phải chùng tay. Ví dụ như ở Baltimore, họ kéo nhau đến ngồi ở các khách-sạn của người da trắng để buộc những người này hoặc phải dọn thức ăn mời họ, hoặc phải thăng tay đàn áp, mời cảnh binh đến hốt họ đi. Họ cứ tiếp tục tranh đấu kiểu đó và rốt cuộc các chủ tiệm bắt buộc phải dọn cho họ ăn.

Lại còn một phương pháp tranh đấu bất bạo động nữa. Như ở Montgomery, 42.000 người da đen đã nghe theo lời kêu gọi của ông Luther King, đồng loạt tẩy chay các xe buýt phân biệt chủng tộc (1956). Nhiều người thà chịu đi bộ 20 cây số một ngày còn hơn là lên xe buýt. Rút cuộc họ đã thắng.

Nhưng dần dà với phong trào giải phóng dân tộc ở Phi-Châu mỗi ngày một lớn mạnh, một số lớn quốc gia Phi Châu trở nên độc lập và những người da đen ở Phi Châu bắt đầu được kính nể, những người da đen ở Mỹ-Câu thấy rằng tranh đấu bất bạo động không đủ. Tuy mục-sư Martin Luther King ngày nay vẫn còn được nhiều người da đen tôn sùng, đường lối tranh đấu hòa bình bất-bạo-động của ông vẫn còn được nhiều người tán dương, nên cái chết của ông được coi như một cái tang chung của người da đen và của nhân-loại tiến bộ, nhưng ngày nay có rất nhiều người da đen không còn muốn theo đường lối của ông. Họ cho tranh đấu bất-bạo-động là vô ích, là quá ôn



Stokely Carmichael



Robert Williams



Rap Brown

hòa, không quật ngã được kẻ thù.

Theo họ, chỉ những người da đen có tiền của mới muốn được hưởng những thức của người da trắng, muốn ăn ở các tiệm ăn của người da trắng, muốn học ở những trường học của người da trắng. Còn đối với đa số người da đen nghèo khó, họ làm gì có tiền để ăn ở những tiệm ăn ngon, làm gì có tiền cho con của họ đi học những trường học tốt. Vì thế cho nên đối với họ, họ không cần sáp nhập với người da trắng. Cái mà họ muốn là phải giành lấy quyền sống của họ. Nhất là các tầng lớp thanh niên da đen ngày nay đều không thích theo đường lối bất-bạo-động. Họ có những lãnh tụ quá khích như Rap Brown, 24 tuổi, và Stokely Carmichael, 27 tuổi. Những người này chủ trương phát động chiến tranh du kích chống người da trắng. Carmichael, khi trốn sang Cuba, đã tuyên bố sẽ tạo nên nhiều Việt-Nam. Họ lập thành cái mà người ta gọi là Black Power. Từ năm 1963, những cuộc biểu tình bạo động luôn luôn xảy ra ở các thành phố lớn của Hoa-kỳ. Mùa hè năm 1967, những cuộc bạo động đã biến thành nổi loạn ở nhiều nơi như ở Detroit, Chicago, người da đen nổi lên đốt

phá, đánh du-kịch và bắn tỉa, khiến chính-quyền Liên-bang phải đưa quân đến đàn-áp. Thành-phố Detroit đã có cái quang-cảnh của một thành-phố trong chiến-tranh bị bom đạn tàn phá.

Nhiều người da đen chủ-trương rằng Mỹ-Châu là do tay họ xây-dựng lên, người da trắng đã không để cho họ được hưởng thì họ quyết định không để cho người da trắng ngồi hưởng một mình, coi họ như những hạng người thấp kém đứng ngoài lề.

Có nhiều người lại có ý nghĩ đòi lấy một giang-sơn riêng cho người da đen ở trên đất Mỹ để cho họ tự cai-trị lấy họ và không sống chung với người da trắng nữa thì sẽ không xảy ra lời thôi rắc rối.

Có nhiều người khác lại có ý nghĩ hướng về Phi-Châu. Họ đã mất cái tự-ti mặc-cảm cũ và tỏ ra hãnh-diện là mình cùng một giống với những người có một nền văn-minh cổ và nay đã tiến tới độc-lập tự-do.

Trong phong-trào tranh-đấu mới của người da đen, người ta thấy có nhiều xu-hướng tả-khuynh. Có nhiều lãnh-tụ như Carmichael và Robert Williams đã qua Cuba, Moscou và Bắc-kinh. Nhưng đừng

vội xác định họ là cộng-sản. Từ xưa đến giờ, tuyên-truyền của cộng-sản vẫn là chống kỳ-thị chủng-tộc. Khi phải chống nhau với một kẻ thù ghê gớm thì người nào có thiện-cảm với mình dĩ nhiên là bạn của mình. Các người da đen, phần đông đứng-dưng với chủ-nghĩa Mác-xít, vì chủ-nghĩa này không đáp-ứng với đòi hỏi cấp thời của họ. Điều mà họ không thể nào tin được ở Marx là chủ-nghĩa Mác-xít dạy rằng người vô-sản da trắng và người vô-sản da đen là anh em. Họ tin rằng dù cùng là vô-sản nhưng da trắng và da đen vẫn khác nhau và không thể nào thương nhau được. Chính ông Farmer, một lãnh-tụ da đen, lúc đầu rất thân cận với Tổng-thống Johnson, sau rồi cũng ra mặt chống lại, đã chủ-trương cách-mạng da đen phải bạo-động và không thể là cách-mạng cộng-sản được. Những người cách-mạng da đen ngày nay có nhiều thiện-cảm với Bắc-kinh hơn là với Moscou vì người Trung-Hoa cũng là da màu như họ.

Ngày nay với cuộc áx-sát lãnh-tụ da đen Martin Luther King, một phong-trào bạo-động đã bùng nổ ở khắp nước Mỹ, mạnh mẽ và dữ dội hơn bao giờ hết. Người da đen ở trên một trăm thành-phố đã nổi lên đốt phá và giết chóc, gây thiệt hại lớn lao về sinh-mạng và tài-sản; số

người bị bắt giữ lên tới bốn, năm ngàn người. Mặc dầu chính-phủ Hoa-kỳ tuyên-bố làm lễ quốc-táng cho ông Luther King và hứa tìm cho kỳ ra thủ-phạm, nhưng cũng không ngăn chặn được làn sóng phản nộ của người da đen được dập là bùng nổ. Sự kiện này lại xảy ra đúng vào lúc tranh-cử Tổng-thống và cuộc chiến-tranh V.N. bước sang một giai-đoạn mới.

Cuộc tranh-đấu của người da đen nhất định là chưa thể chấm dứt. Nó còn hứa hẹn nhiều biến-chuyển mới và từ nay nó sẽ đè nặng mỗi ngày một nhiều đến chính sách đường lối của Hoa-kỳ và ảnh-hưởng lớn đến tương-lai tiến-triển của quốc-gia hùng mạnh nhất thế-giới này. Trong tương-lai, không một vị Tổng-thống nào không bị ám-ảnh bởi vấn-đề da đen và hiện nay cũng chưa ai biết rồi ra vấn-đề người da đen ở Hoa-kỳ sẽ tiến-triển đến đâu.

Nhưng có một điều chắc chắn là cuộc tranh-đấu của người da đen trong giai-đoạn hiện tại đã gây rất nhiều khó khăn cho chính-phủ Mỹ bên cạnh những khó khăn lớn lao khác do cuộc chiến-tranh VN tạo ra. Nó là một yếu-tố quyết định việc Hoa-kỳ phải xoay lại thế cờ trên bàn cờ quốc-tế.

VIỆT-PHƯƠNG

THƯ-LÂM ÁN THƯ QUÁN

231-233-235, Phạm-Ngũ-Lão — Sài-gòn

Dây nói : 25.861

NHÀ IN — XUẤT BẢN — CUNG CẤP DỤNG CỤ VĂN PHÒNG

có xưởng máy cung cấp phù hiệu, cờ hiệu đoàn,

nhãn cở áo (étiquette)

Chữ đồng - âm trong Việt - ngữ

ĐOÀN - NHẬT - TẤN

Tiếng nói, chữ viết được đặt ra là để ta dùng truyền-đạt hay ghi-nhận ý-tưởng, tình-cảm. Đối với kẻ khác thì đó là một phương-tiện cảm-thông, đối với chính mình thì là những dấu ghi để xác-định một tư-tưởng, một thái-độ rồi từ đó mà suy-tư, cảm-xúc cho dồi-dào phong-phú thêm lên. Vì thế mà tư-tưởng, tình-cảm trẻ con phát-triển theo đà thu-thập được số từ-ngữ ngày càng nhiều; một dân-tộc càng văn-minh, ngôn-ngữ văn-tự càng tế-nhị sung-túc. Descartes bảo rằng «Thú-vật không có tư-duy vì không biết nói» (Les bêtes ne pensent pas parce qu'elles ne parlent pas).

Cho nên nếu tiếng nói mà không được rành-rẽ thì không khỏi phương-hại đến tư-tưởng: nếu hai ý hai vật, nhiều ý nhiều vật mà cùng có một tên thì tất ý-nghĩa phải dễ lầm-lẫn, người nghe phải gia công suy-nghi, đối-chiếu, tìm-tòi mới hiểu rõ. Đó là tất cả cái bất lợi của tiếng đồng-âm trong một ngôn-ngữ, vì bao nhiêu sai-lạc có thể do đó mà ra: Lợi dụ g hai chữ *Nhị Kiều* đồng-âm mà *Khổng-Minh* nhà *Thục* đã huy-động được binh hùng tướng mạnh của *Cnâu-Du* nước *Ngô*, phá tan quân *Ngụy* trên sông *Xích-Bích*.

Rủi thay, trong tiếng Việt ta đã có quá nhiều đồng-âm như vậy. Cứ lật một quyển tự-điền Việt-ngữ ra xem chẳng hạn như Tự-điền Khai-trí Tiến-đức, chỉ ba vần đầu A, B, C, đã thấy không biết bao nhiêu là đồng-âm: một tiếng mà có hai, ba, bốn, năm nghĩa khác nhau không phải là ít; hơn đó nữa, người ta còn đếm được

8 tiếng A có, nghĩa khác nhau, 7 tiếng Âu, 6 tiếng Ách, 6 tiếng Bác, Bào, Bồi, Bằng, 7 tiếng Bồng, 6 tiếng Cồ, 7 tiếng Canh, Cơ, 8 tiếng Công, 9 tiếng Câu, có nghĩa khác nhau! Trường-hợp như tiếng Hồ có đến 10 nghĩa cũng không phải là hiếm.

Có ngôn-ngữ nước nào trên hoàn-cầu như vậy nữa không, chứ đem so với các ngoại-ngữ thường dùng ở nước ta như Anh, Pháp-ngữ thì đó quả là một chuyện kỳ lạ: Cứ lật tự-điền họ ra mà xem.

Chữ Việt ta lại không biến-thể theo số, giống, loại, nên nhiều ý phải dồn vào một thanh-âm, như ta chỉ có một chữ *Đất*, trong khi Pháp có *Terre, Terreux, Terrestre, Terrien,...* ta chỉ có chữ *Lớn*, mà Pháp có *Grand, Grandeur, Grandement, Grandir,...* Chúng ta lại viết theo lối ghi âm nên chữ nào đồng-âm (homonyme) thì bao-giờ cũng đồng mặt chữ (homographe). Chữ nước người dù có đồng-âm thì cũng rất ít có đồng-dạng như vậy, như chữ Hán thì nội một tiếng *Cao*, trong tự-điền đã có tới 7 chữ, cách viết và định nghĩa khác nhau, khi đọc khi viết cũng khó mà lầm lẫn.

Đã vậy, lối nói đơn-âm của ta đã khiến cho nó có nhiều chữ rời, không có những lối kết-hợp (combinaisons) khác nhau, phong-phú, như ở các tiếng dính (langues agglutinantes). Trong khi đó thì tuy số thanh-âm mà hầu hòng ta có thể phát ra có đến hàng vạn (1), nhưng số

(1) Tính ra đến 18.170 thanh-âm (Ngữ-pháp Việt - Nam, Doãn-quốc-Sĩ và Đoàn-viết-Bửu trang 97)

tiếng nghe thuận tai, dùng thuận miệng lại có hạn, tư-tưởng, tình-cảm con người lại ngày một dồi-dào thêm, nên càng đưa đến tình-trạng một chữ, một tiếng phải dùng cho nhiều nghĩa.

Đó là những lý-do tạo ra đồng-âm. Khi nói, người nói còn có điệu-bộ, giọng nói và hoàn-cảnh câu chuyện làm cho nghĩa chữ rõ-ràng, nhưng khi viết mà gặp mặt chữ giống y nhau thì quả là bất tiện. Sở dĩ lâu nay ta không cảm thấy trở-ngại này, có lẽ chỉ vì đã quen thói mà thôi, nghĩ cho kỹ thì thấy không sao khỏi mắt thì-giờ công sức để suy nghĩ tìm hiểu khi gặp nhiều đồng-âm trong lúc đọc. Thắp đèn mờ rồi cũng quen mà thấy được như kẻ thắp đèn sáng nhưng không khỏi nhọc mắt nhọc trí hơn.

Không phải đến ngày nay chúng ta nhìn qua nhiều ngoại-ngữ điều-luyện hơn thì mới nhận-thức được tình-trạng ấy của tiếng mẹ đẻ, mà từ trước, từ-tiên ta đã thấy rõ và đã phản-ứng lại bằng nhiều cách để lời nói được rõ-ràng, càng tránh được nhiều lầm-lẫn càng hay.

Trước hết là cách ối tiếng đôi để nhờ nghĩa tiếng này mà tiếng kia được rõ. Như trong câu: « Đi lễ phải ăn-mặc chỉnh tề » tiếng *ăn* trong *ăn-mặc* thực ra không còn có nghĩa của nó nữa, lý-do hiện-diện ở đó chỉ là để cho rõ nghĩa tiếng *mặc* mà thôi. Có biết bao nhiêu từ-ngữ chứa đựng một tiếng chỉ có vai-trò trợ nghĩa như vậy: nhà-cửa, đầu-đ, áo-xống, vải-vóc, mặt-mũi... Xu-hướng này về sau đã biến thành một thói quen để người nói xác-định cho rõ ý mình nói, nên được áp-dụng cả cho những tiếng không có đồng-âm bởi vì tiếng đã đơn-âm thì khi nói mau, nói nhỏ, người nghe cũng có thể lầm-lẫn như một đồng-âm với tiếng khác. Vì thế người ta

thường ghép đôi những tiếng đồng-nghĩa hay gần nghĩa với nhau: lỗi-lạc, lỗi-làm, ghét-bỏ, ghét-bần, đạo-tặc, đạo-đức, gian-nam, gian-xảo, sinh-sống, tốt-đẹp, giả-dối, danh-tiếng... (Dấu nối ở đây có thể làm cho mỗi ý-niệm thêm rõ theo dụng-ý của người nói, nhưng không cần-thiết theo ngữ-pháp, bởi vì mỗi tiếng vẫn giữ được nghĩa riêng của nó).

Người ta cũng thêm vào tiếng chính một phụ-thanh vô-nghĩa để phân-hóa rõ-rệt nó với đồng-âm: trong *lành-lặn*, tiếng *lành* không thể hiểu lầm với đồng-âm có nghĩa khác (*hiền-lành*), trong *do-dáy*, *do* không thể hiểu lầm với *do* trong *do-dáng*. Rồi những chữ không có đồng-âm cũng theo xu-hướng ấy mà kèm với một phụ-thanh vô-nghĩa như *vừa-vặn*, *mia-mai*, *mếu-máo*... (Dấu nối là nguyên-tắc ngữ-pháp ở đây, vì đứng riêng ra các phụ-thanh không có nghĩa gì cả).

Thậm chí có khi người ta muốn giải-nghĩa một tiếng thì chỉ cần ghép nó với một tiếng khác. Có thầy giáo bị trẻ hỏi « Đạo-lý là gì? » Thầy đã cắt nghĩa: *đạo* là đạo-đức, *lý* là nghĩa-lý; thế mà trẻ cũng tạm hiểu: thực cũng khó mà nói thế nào cho rõ hơn!

Ta cũng nên thấy rằng một tiếng chỉ có thể bị lầm-lẫn với đồng-âm khi nó được dùng trong nghĩa tổng-quát, không có chỉ-định rõ-ràng, vì nếu sau tiếng mà có phần câu chỉ-định (*déterminant*) thì nghĩa đã rõ không còn có thể lầm-lẫn gì nữa. Bởi thế nên không nói *ăn-mặc áo* mà chỉ nói *mặc-áo* vì khi nói *mặc-áo* thì đã rõ chữ *mặc* nào rồi. Người ta nói: « Anh ở nhà gạch » mà không nói: « Anh ở nhà-cửa gạch » vì *gạch* đã chỉ-định cho *nhà* rõ nghĩa rồi. Chính vì lối dùng khác nhau như vậy mà rồi nghĩa chữ cũng hóa khác nhau: *nhà-cửa* không có nghĩa

hoàn-toàn như nhà ; đường-sá không có nghĩa như đường ; xe-cộ nghĩa khác với xe... Và rồi về lâu về dài nhiều tiếng phụ như đã mất nghĩa, không còn có nghĩa riêng gì nữa ngoài vai trò phải có mặt kèm theo tiếng chính khiến cho ngày nay đã có nhiều từ-ghép mà người dùng không còn cần biết phụ-thanh ở sau nguyên đã có nghĩa riêng thế nào, như trong : đường-sá, áo-xống, thai-nghén, nghỉ-ngơi, bếp-núc...

Trên đây là lối nói bình-dân đã là giải pháp cho vấn-đề. Giới trí-thức còn có những giải-pháp bác-học. Họ vay mượn và Việt-hóa một số chữ Hán : Hạnh có nghĩa là may, được dùng thay cho may để tránh hiểu lầm với đồng-âm dị-nghĩa (may-vá). Và khi hạnh đã được Việt-hóa rồi thì nó cũng không nên đứng riêng để tránh một tình-trạng đồng-âm với một chữ hạnh khác (hạnh-kiềm, cây hạnh) ; vì thế hạnh chỉ được dùng trong những chữ ghép Bất-hạnh, hân-hạnh, hạnh-phúc,... mà thôi. Tiếng ta có rất nhiều chữ Hán-Việt về loại này chỉ dùng kèm trong một từ-ngữ ghép mà không đứng riêng ra bao giờ : đáo (đến), cư (ở), thực (ăn), cừu (thù), dịch (đổi), dị (dễ), v. v. . .

Có hiểu như trên thì mới cắt nghĩa được tại sao trong sự vay mượn ở chữ Hán người ta cần đến những từ kép hơn là từ đơn : Người ta không nói « tôi cư tại đây » mà chỉ nói « tôi ở tại đây » ; không nói « rất hạnh cho tôi » mà chỉ nói « rất may cho tôi ». Cũng không phải vì đã có rồi thì không vay mượn nữa, bởi người ta cũng thích nói « bất-hạnh » mặc dù đã có « không may » và tuy không dùng chữ « cư » riêng rẽ nhưng lại nói « cư-trú » mà nghĩa không khác chữ « ở »

đã có sẵn rồi. Cho nên vấn-đề giảm bớt chữ đồng-âm chắc hẳn đã là một điều-kiện chi-phối rất nhiều sự phát-triển của ngôn-ngữ Việt hiện tại, và ở đây, không ai chối cãi được vai trò của dấu nối trong dụng-ý như trên của những người phải dùng đến các từ kép Hán-Việt.

Có thấy tình-trạng nghèo túng thanh-âm của Việt-ngữ, chúng ta mới hiểu tất cả giá-trị của lối dùng chữ Hán-Việt mà từ xưa ông cha ta đã mở lối khai đường. Ngày nay, tiếp-xúc với văn-hóa Âu-Tây chúng ta cũng đã thấy cần Việt-hóa những vắn mới từ các văn-tự ngoại-quốc. Hầu hòng Việt-nam đã không cho phép chúng ta đọc như người ngoại-quốc, thì ta cứ đọc theo giọng ta, miễn sao có một số vắn thêm dôi-dào để làm giảm bớt số chữ đồng-dạng có thể làm câu viết mất sáng-sủa. Các cụ ngày xưa cũng đã mượn chữ Tàu mà đọc theo giọng Việt. Về các danh-từ thông-dụng bình-dân thì đã đề cho người bình-dân lo liệu. Khi không tìm ra tiếng Việt tương-đương, họ đã nói nhà ga, cái xon, ông xếp, đình vít, bù-lon... Giới trí-thức thì mạnh-dạn hơn, từ hơn 20 năm nay Danh-từ Hoàng-xuân-Hãn đã dùng pittông, hy-pe-bol, sul-fua... Từ-điền Thanh-Nghị đã dịch : entropi, azurin, thymol,.. (entropie, azurine, thymol). Nhiều nhân-danh, địa-danh không có tiếng Việt tương-đương đã được giữ nguyên mặt chữ để bảo-tồn xuất-xứ giúp người đọc hiểu được nguồn gốc tên đất tên người. Dù người đọc có thể đọc theo hầu hòng Việt-Nam, trong báo chí Việt-Nam vẫn thấy viết : De Gaulle, Johnson... Đường-phố Việt-nam vẫn gọi Pasteur, Yersin, Cal-mette... Trừ những tiếng đã còn lại từ thời ta chịu ảnh-hưởng văn-minh Tàu như Luận-đôn, Tây-ban-Nha, Ý, Pháp...

những nhân-danh và địa-danh mới không bị phiên-âm nữa. Đây cũng chỉ là chuyện cần du-nhập vài tự-mẫu, vài lối viết mới, tránh lầu-quầ trong những đồng-âm và nhất là trong một số chữ đồng-dạng hạn hẹp, bất lực, mập-mờ.

Trong cách viết thì dấu nối, như đã nhận-định ở mỗi trường-hợp trên đây, cũng là một cách làm sáng nghĩa chữ, giảm bớt được nhiều cơ-hội lằm lẩn do đồng-âm, bởi vì tùy dính liền với chữ này chữ khác mà một tiếng có nghĩa kia hay nghĩa nọ. Như trong câu: « Ai đã làm bộ hành hạ ba tên cướp? » thì tùy theo tiếng hành được nối dính với bộ hay với hạ mà nghĩa câu hoà-toàn đổi khác. Nếu có ai cần viết « Hôm nay xe hàng không dừng lại đây » thì cũng cần thêm một dấu nối giữa xe và hàng hay giữa hàng và không để người đọc hiểu rõ mình muốn nói gì.

Dù trong khi không thể có lằm lẩn được, dấu nối vẫn giúp người đọc mau hiểu, mau nhận được nghĩa từng chữ, từng câu mà không cần phải suy-nghi, đối-chiếu với đồng-văn, dành tất cả sáng-suốt cho lý-trí để đi sâu vào thâm-ý của toàn-văn hơn là phải bận-rộn vì mỗi câu mỗi chữ. Cho nên việc bỏ dấu nối mà làm sai lệch hay tối nghĩa văn-tự là chuyện không nên, bỏ như thế chỉ có lợi là đỡ công cho người in, người viết, nhưng viết hay in là để cho kẻ khác đọc chứ không phải cho chính người viết người in.

Tình-trạng nhiều đồng-âm và đồng-tự trong Việt-ngữ đã làm cho một tiếng khi đứng riêng một mình thì không biết hiểu theo nghĩa nào, và nghĩa chữ rất lệ-thuộc vào cách đặt-đề trong câu, vào

sự liên-hệ với chữ khác. Như chữ vàng có thể có nhiều nghĩa, có thể là danh-tự hay động-tự, có nghĩa đen hay nghĩa bóng, tùy ở vị-trí nó trong mỗi câu: « Tô hoa đã kỹ, cần vàng mới trao »; « thề hoa chưa ráo chén vàng »; « lời vàng vâng linh ý cao »; « giếng vàng đã rụng một vài lá ngô »,...

Dùng chữ này mà làm sáng nghĩa cho chữ kia thì không có gì bằng lối đối-ngẫu. Người Việt ta đối rất nhiều trong văn-chương và trong lời nói: trong ẩm ngoài êm, trên thuận dưới hòa, chân lấm tay bừa, mặt dạn mày dày, đôi trắng thay đen, đỏ mặt tía tai, nhà cao cửa rộng... Đó là một đòi hỏi cho chữ nghĩa được rõ-ràng; tiếng đồng-âm nhờ đối chọi mà không còn tối nghĩa: Trong « đầu gối, khuỷu tay » thì đầu gối không có nghĩa như trong « đầu gối, tay ấp ». « Con gà, con vịt » thì con vịt là một danh-từ không giống như trong « mẹ gà, con vịt ». « Không tiền khoáng hậu » thì không phải không tiền như trong « không tiền không gạo ». Đồng tử là con người, nhưng đồng sinh đồng tử là chuyện khác... Nhất là trong thi-ca, số chữ có hạn mà nghĩa ý lại nhiều, không có đối thì làm sao rõ nghĩa? Trong Truyện Kiều hầu như cứ 3, 4 câu là một câu có đối lời hay đối ý: nếu không nói « phong gấm » ai hiểu nổi chữ « rủ là »? Nếu không có « nửa phần luyện chúa », sao khỏi hiểu lằm « nửa phần tư gia » (1)?

(1) Ngày xưa cụ Nguyễn Du viết tư (là nhớ) theo chữ Hán nên dù có đối hay không nghĩa chữ cũng rõ-ràng. Nhưng ngày nay ta viết quốc-ngữ thì mới thấy nhờ có đối mà biết được tư cũng là một động-tự (như luyện) và cỏ nghĩa là nhớ chứ không thể hiểu lằm với đồng-âm tư là riêng. Với Lối viết phiên-âm ngày nay, đối-ngẫu còn cần cho chúng ta hơn là cho các cụ ngày xưa nữa vậy.

Đối-ngẫu làm rõ nghĩa vì nhờ đối-ngẫu người ta phân-biệt được mỗi chữ thuộc tự loại nào, vì chữ đối nhau phải cùng một tự-loại, người ta có thể biết tự-loại chữ này mà suy ra tự-loại chữ kia. Trong lối sử-dụng đối-ngẫu như một văn-pháp thường-xuyên, chúng ta thấy người xưa đã q an-niệm rất đúng rằng chữ Việt ta vì bất-biến và có nhiều đồng-âm mà nghĩa chữ có liên-hệ mật-thiết với ngữ-pháp, với vị-trí tương-đối của chữ trong câu hơn là với chính-tả. Ngày nay chúng ta đã sai lầm khi ghép môn Ngữ-pháp (văn-phạm) với môn Chính-tả trong chương-trình học ở các bậc học Tiểu và Trung. Có lẽ đây chỉ là một lối khuôn-rập thiếu ý-thức theo chương-trình học của Pháp trong đó thường có *orthographe* và *grammaire* chung. Người Pháp làm như vậy là phải, đối với tiếng Pháp, vì nó biến-thể theo số, giống và ngôi nên chính-tả lệ-thuộc chặt-chẽ vào ngữ-pháp. Chữ ta thì không như thế, ta nên dạy ngữ-pháp kèm theo tập-đọc hay ngữ-vựng thì hơn vì chữ ta chỉ biểu nghĩa biến loại mà không biến dạng theo cách nói, cách viết câu văn,

Trong Pháp-văn, đối (*antithèse*) là một mỹ-từ-pháp, trong Hán-văn đối là một văn-pháp của các loại biến - văn, nhưng trong Việt-ngữ ta thì hầu như đó là một *qui-tắc* thông thường về ngữ-pháp để ngôn-từ đạt tình đạt ý đến mức tối đa. Bởi đó mà đồng-âm đã tạo cho ngôn-ngữ ta một sắc-thái độc-đặc.

Trong văn-chương đối-ngẫu đã có một hiệu-lực minh-xác cho nghĩa chữ đến nỗi dù trong đối mà có dùng đồng-âm này lẫn đồng-âm khác thì cũng không còn ai lầm lẫn được nữa, chỉ tạo nên những thanh-âm sắc-sát ngộ-nghĩnh mà

thời. Thuật chơi chữ được điều-luyện trong văn ta xưa kia có lẽ đã dựa vào điều đó. Hình như mọi nguy-hiểm đã được chế-ngự đến mức tối-đa rồi, thì người ta không e ngại đồng-âm nữa mà tha hồ đùa với đồng-âm: Những câu đối về loại: « Đắt nứt con bọ hung. Trời sinh ông Tú Cát » rất nhiều trong các giai-thoại xưa và chỉ hay, nhờ ở chơi chữ đồng-âm.

Và đó không phải là chuyện trà dư tửu hậu của bạn làng Nho mà trong đám bình-dân cũng có thích những câu bông đùa như vậy:

« Bà già đi chợ cầu Bông,

Bói xem một quẻ có chông lợi chăng?

Ông thầy gieo quẻ bảo rằng:

Lợi thì có lợi nhưng răng không còn !».

Có nhiều trường-hợp, việc lạm-dụng đồng-âm từ chỗ phạm ngữ-pháp đã trở thành hợp ngữ-pháp vì quen dùng: Những thành-ngữ như « Tam sao, thất bản » thì thất phải là mất mới đúng nghĩa, nhưng thất cũng là bảy thì mới đối được với tam (sao). Trong danh-từ « bộ-tịch » hay « làm bộ làm tịch » (làm dáng điệu) thì chữ tịch nào đây? Tịch phải là sỗ-sách thì mới đi với bộ chứ, mà sao lại dùng với bộ ở nghĩa này? « Sinh-nghề tử-nghiệp » thì chữ nghiệp nào kia? Chữ nghiệp nào đi đôi được với nghề mà lại gọi được cho người ta cái thân-phận bi-đát của con người trong kiếp sống bon-chen?

Có lẽ ban đầu đó là những lối nói tiêu-xảo, nhưng vì được thích dùng mà dần-dà hóa ra thông-dụng-

Cũng có thể lối chơi chữ này đã « có thể-lực » từ nơi thanh-cao hơn nữa.

Thơ truyện Kiều có câu : « Đào tiên đã bén tay phàm. Thì vin cành quít cho cam sự đời. »

Sách « Kiều-truyện dẫn-giải của Hồ Đắc-Hàm (Nhà in Đắc-Lập, Huế 1929) giải-thích quít là cụp xuống, cam là thỏa-thích, nhưng theo chữ đồng-âm thì cam và quít cùng với đào là ba chữ đi song với nhau vì đều là ba loại cây ăn trái. Hồ tiên-sinh ghi lối làm văn này cho vui tai gọi là « bàng thần » (trang 66).

Bút-pháp Tố-Như còn tài tình hơn nữa : « Phận sao phận bạc như vôi ! »

Chữ bạc nào đây ? — Nói đến cái phận bạc của Nàng Kiều thì bạc phải là mỏng : « Nghĩ mình phận mỏng cánh chuồn » ! Trong oán-trách một cuộc « tơ duyên ngắn-ngủi có ngần ấy thôi », thì phải là tệ-bạc, bạc-bèo. Thế mà bạc có nghĩa là trắng thì mới « bạc như vôi ». Một chữ mà đôi ba nghĩa. Có ai dùng chữ mà nói được tận tình tận ý như vậy chăng ? Có văn-gia nước nào dám hạ bút bạc-

dạn như thế ? Có văn-chương nước nào súc-tích hơn không ? — Người ta tưởng-chứng như xem một bức tranh thủy-mạc chập-chờn, cánh hoa ngổ là con bướm, người đối cảnh như nửa tỉnh, nửa mơ.

Đó là tất cả hình-ảnh của một nếp sống bên ngoài bình-dị mà hàm-súc bên trong bao nhiêu rào rạt tâm-tình. Phải có cái tâm-hồn trầm-tư tế-nhị của phương-Đông mới cảm-thông được sâu-sắc. Cho nên không phải là ngẫu-nhiên mà người Việt ta đã chấp-nhận một ngôn-ngữ độc-đáo như vậy, không phải vô tình mà thi-nhân họa-sĩ Á-đông ta đã có những vần thơ nét bút bóng-bầy chập-chờn. Từ thuở nào, Đông-Phương đã có anh chàng Trang-sinh những tưởng mình là hồ-diệp !

Ngôn-ngữ để cho con người tạo ra thì không làm sao khỏi mang nặng sắc-thái của tâm-tư họ..,

ĐOÀN-NHẬT-TẤN

Tăng cường sinh lực

bằng

CETONIC

VITAMINE C 250mg

1483BYT - D.P.Đ.C

LỖ TẤN

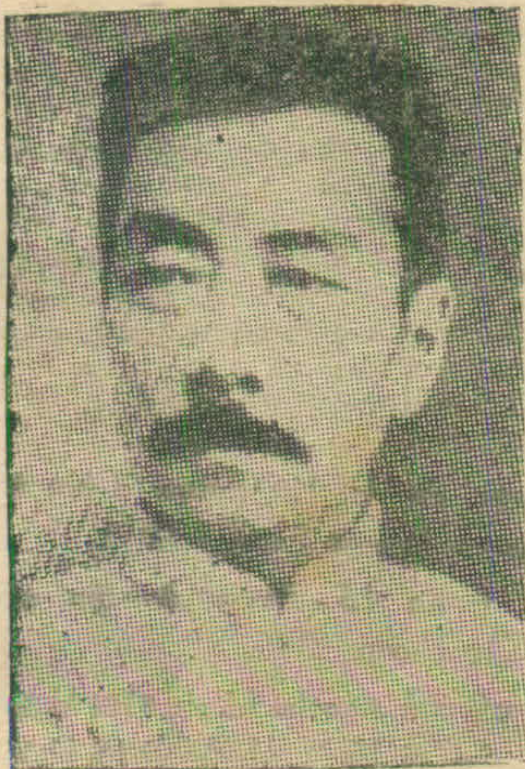
(1881-1936)

Người ta đã viết rất nhiều về Lỗ-Tấn; có cuốn Văn-học Trung-Quốc hiện đại dành một phần tư số trang cho Lỗ-Tấn; cơ hồ như hào-quang của ông lấn át cả các nhà văn khác trong nửa thế-kỷ nay ở Trung-Hoa. Viết nhiều nhất và ca tụng ông nhất là phe Cộng. Một người rất ít khi khen ai, là Mao-Trạch-Đông mà cũng bảo :

« Lỗ-Tấn là chủ-tướng của Cách-mạng Văn-hóa Trung-Quốc. Ông không những là nhà văn vĩ-dại, còn là nhà tư-tưởng vĩ-dại, nhà cách-mạng vĩ-dại. Xương cốt của Lỗ-Tấn rất cứng rắn, ông không hề có thái-độ luôn cúi, xu nịnh bao giờ (...) Phương hướng của Lỗ-Tấn là phương-hướng của nền văn-hóa mới Trung-Quốc » (1)

Có người còn cho ông là vị thánh trong văn-học Trung-Hoa địa-vị nếu không hơn thì cũng bằng Khuất-Nguyên, Lý-Bạch, Đỗ-Phủ. Nhất là từ khi ông mất — 1936 — thì cả Cộng lẫn Quốc đều ganh nhau đề cao ông (2) và ông gần thành một nhân-vật huyền-thoại. Ông vừa mới năm xuống thì người ta cho ấn-hành ngay Lỗ-Tấn toàn tập gồm hai mươi hai quyển, cộng trên dưới sáu triệu chữ, nghĩa là nếu dịch ra Việt-ngữ, in thành khổ 14 x 20 thì được tám chín chục cuốn, mỗi cuốn 200 trang. Chưa có nhà văn Trung-Hoa nào được cái vinh-dự lớn lao như vậy.

Cái gì rầm rộ quá thì cũng làm cho người ta ngờ vực. Có ít nhiều tuyên-truyền và phản tuyên-truyền trong đó chẳng? Cộng bảo là người của Cộng, Quốc bảo là người của Quốc. Bên nào có lý? Quả thật là tám năm cuối đời ông, nghĩa là từ 1928, ông theo học thuyết Cộng-sản, dịch nhiều sách Cộng nữa; nhưng ông không vô đảng, nhiều khi còn đả-đảo một số nhà văn cộng-sản, đả-đảo đường lối của đảng nữa. Thì Mao-Trạch-Đông chẳng nhận rằng « xương cốt ông rất cứng đấy ư? ».



Như vậy thì sự thực ở đâu? Sự thực có lẽ là ông ghét Quốc thiên cộng nhưng độc-lập, chỉ theo ông thôi, chứ không theo hẳn một phe nào cả.

« Tóc hớt như bàn chải, mày rậm, râu xồm, tóc và râu đều rất đen, cặp mắt ti hí, xoi bó, nét mặt lạnh lùng, nghiêm-khắc. Đúng là chân-dung một chiến-sĩ. Như tất cả các nhà tiên phong, ông đã phải chém, đốn, khai quang để tự vạch một con đường. Một bản tính gầy gò, kiêu căng, độc-lập, bướng-bỉnh, tự cho rằng mình không thể làm lẫn được, những ý tưởng cách-mạng, và một ngọn bút cay độc; ba cái đó giúp ông một cách đặc lực: ông thấy vui trong sự chiến-đấu ».

(1) Giáo-trình Lịch-sử Văn-học Trung-Quốc — Tập II — Hà-nội 1962.

(2) Từ 1949 đến nay, Quốc thôi đề cao rồi, tác-phẩm của ông không được nhắc tới nữa.

Bức chân-dung do Monstesleet vẽ đó (1) đứng với bức chân-dung của họa-sĩ Nhật Khuất - Vi - Vi (2): phẳng phất có những nét của Măxime Gorki, và của Huỳnh Thúc Kháng.

oOo

Ông tên thật là Chu-Thụ-Nhân, tên tự là Dự-Tài, ngoài ra còn cả chục bút danh khác.

Sanh ở phủ Thiệu-Hưng, tỉnh Chiết-Giang năm 1881, con cả trong một gia đình nho-học nghèo, và là anh ruột của Chu-Tác-Nhân. Cha mất hồi ông 16 tuổi. Hai năm sau ông đi Nam-Kinh học trường Thủy-sư, rồi bỏ, học trường Khoáng-lộ (dạy về mỏ), rồi cùng với Chu-Tác-Nhân được chính-phủ gửi qua Nhật học. Qua Nhật ông lại bỏ ngành mỏ mà theo học ngành Y-học, sau lại bỏ Y-học mà lựa nghề viết văn. Nguyên do sự chuyển-hướng sau cùng đó, ông chép lại trong bài tựa tập *Nột hảm*.

Hồi đó là sau cuộc chiến-tranh Nhật-Nga. Một hôm coi cuốn phim chiếu quân Nhật chém đầu một người Trung - Hoa làm gián-điệp cho Nga, ông bất bình mà các đồng-bào đứng quanh ông thì lại khoái chí. Ông lấy làm nhục cho họ; và nghĩ rằng làm y-sĩ chỉ chữa được thể chất cho họ thôi, điều quan-trọng hơn là phải chữa tinh thần cho họ, phải giác ngộ họ bằng ngọn bút.

Ông biết tiếng Nhật, tiếng Đức, đã đọc tác phẩm của Gogol, Chekhov, Nietzsche, Darwin. Hai nhà sau đã có ảnh hưởng lớn tới tư tưởng của ông. Ông tin ở sự tiến hóa của nhân loại và ông muốn làm một người hùng

Ở Đông Kinh (Nhật Bản) ông đã xuất bản tờ *Tân Sinh*, dùng văn ngôn (hồi đó các nhà cầm bút Trung Hoa rất ít người dùng bạch thoại, chê nó là không thuần nhã, không đủ phô diễn được tư tưởng) để giới thiệu hai triết gia đó với đồng

bào, và dịch ít chuyện ngẫu ngoại quốc. Sách và báo bán được rất ít, ông thất vọng, năm 1909 trở về nước dạy học trong ba năm về môn sinh lý ở trường Trung học Hàng Châu và Thiệu Hưng.

Năm 1912, chính phủ Dân Quốc thành lập rồi, ông được Thái Nguyên Bồi, bộ trưởng bộ Giáo Dục, giao cho một chức cố vấn trong Bộ ở Bắc Kinh. Từ đó đến năm 1918, ông không viết lách gì cả mà dạy ở các trường Đại học, Sư phạm Bắc Kinh.

Đó là giai đoạn thứ nhất trong đời ông.

oOo

Qua giai đoạn thứ nhì (1918-1928), nhân có cuộc vận động cách mạng văn học của bọn Hồ Thích, Trần Độc Tú, chí hướng dùng cây bút để cải tạo xã hội của ông lại bừng lên. Tiền Huyền Đồng quen ông từ hồi ở Nhật, cậy ông viết giúp tờ *Tân Thanh Niên*. Ông bèn gửi tới ít bài thơ và truyện ngắn *Cường nhân nhật ký*.

Sau có dịp nhắc lại những bài thơ đó, ông bảo vốn không thích làm thơ, chẳng qua hồi đó « thi đàn lạng lẽ quá, ông gõ lên mấy tiếng trống cho nhộn lên một chút vậy thôi » (1). Lời đó đúng. Ông ít

(1) *Sommets de la Littérature Chinoise Contemporaine* — Domat-Paris - 1953.

(2) In lại trong *Lô-Tân tuyển tập* của Giản-Chi — Cảo Thơm 1966.

(1) Nhưng có chỗ ông lại bảo : « Tôi không biết làm thơ », « Tôi lấy làm buồn vì tôi không hiểu thơ ». Lúc thì ông tự phụ quá, lúc ông lại nhũn quá. Có lẽ quá nhũn cũng là một cách tự phụ.

làm thơ thật, mà không phải là vì thiếu lái. Thơ của ông hay hơn thơ mới, chữ tựa khéo, lời cô đọng mà mạnh.

Dưới đây tôi xin giới thiệu một bài :

Vô đề

Quán ư trường dạ quá xuân thì,
 Khiết phụ tương sỡ mấn hữu ti.
 Mộng lý y hi từ mẫu lệ,
 Thành đầu biến huyễn đại vương kì.
 Nhấn khan bằng bối thành tân qui,
 Nộ hướng đao tòng mịch tiêu thi.
 Ngâm bài đề mi (1) vô tả xứ,
 Nguyệt quang như thủy chiếu tri y.

Vô đề

Đêm dài quen nết bỏ xuân trôi, (2)
 Vợ dặt con mang tóc bạc rồi !
 Nước mắt mẹ hiền mơ vẫn nhỏ, (3)
 Mặt thành cò vĩa đời như chơi. (4)
 Bạn, gương mặt ếch xem người giết,
 Thơ, gạt rừng gươm vớt tứ rơi. (5)
 Ngâm dứt, mây chau, không chỗ viết, (6)
 Áo thâm sóng sánh, ánh trăng soi

GIẢN CHI dịch.

Ông thích viết truyện ngắn và tạp văn hơn, và như vậy ông đã lựa đúng con đường đi.

Truyện *Cuồng nhân nhật ký* được Hồ Thích và Trần Nguyên — hai nhà văn tự do — khen trước hết ; còn các nhà văn cộng sản thì cho tới 1948 còn chống Lỗ Tấn ; chống mạnh nhất là Quách Mạt Nhược. Quách bảo không làm sao đọc hết được tập *Nột hảm*. Chỉ khi Lỗ Tấn mất rồi, Quách mới ca tụng Lỗ.

Ông nổi danh liền, tiếp tục viết tạp bút, năm sau đăng được hai truyện ngắn nữa : *Khổng Ất Kỷ* và *Dược*. Vừa viết vừa dạy ở Đại học Bắc Kinh, đời sống đã dễ chịu, ông về thăm quê nhà để đón mẹ lên Bắc Kinh. Ông buồn vì thấy mặc dầu cách mạng đã thành công mà cổ

hương ông vẫn cõ hủ như trước, không thay đổi gì cả ; cảm tưởng đó gợi cho viết ba truyện ngắn nữa : *Cổ hương*, *Chúc phúc*, *Tại tửu lâu thượng*.

Từ 1918 đến 1925 ông viết được hết thảy 26 truyện ngắn, in thành 2 tập *Nột hảm* và *Bàng hoàng*. Ông lưu danh lại sau này chỉ nhờ hai tác phẩm đó vì thơ, ông đã ít làm, kịch, ông cũng chỉ viết thử rồi bỏ (1), còn tạp văn của ông tuy điều luyện, sắc bén, chua chát, hóm hỉnh, nhưng tư tưởng thường khi hẹp hòi, đôi khi nông cạn, đa số chỉ có giá trị tài liệu thời sự trong một giai đoạn, còn những tập khảo cứu của ông thì tuy công phu đấy nhưng không hơn được Hồ-Thích, vì ông không viết chuyên.

(1) Có chỗ chép là *đề vi*

(2) Bài thơ này viết đêm, sau khi được tin Nhu Thạch, một thanh niên đồng chí bị giết. Lúc đó Lỗ Tấn đang trốn trong vườn hoa của một người bạn Nhật Bản. Mấy mùa xuân liền ông bị lòng bắt, đều phải ăn Tết trong bóng đêm, cho nên có mấy chữ « đêm dài quen nết ».

(3) Mẹ già của Nhu Thạch. Khi Nhu Thạch bị hại, bà cụ đã lòa

(4) Lúc đó Trung Quốc đang bị cái nạn « cát cứ ». Các ông tướng, ngoài cái việc cướp của dân, chỉ lo củng cố địa vị mà cướp thành của nhau ; cớ vĩa mặt thành đời như cơm bữa.

(5) Bài thơ này làm xong không chép mà không báo nào dám đăng. Sau tác giả viết lại, gửi cho một người bạn Nhật Bản là bà Sơn-Bản-Sơ-Chi.

(Những chú thích trên đều của Giản Chi)

(6) Câu này lần đầu đăng trên *Tin Văn* số 2 ngày 21-6-66 là

Thơ, lách rừng gươm, nhật tứ rơi. Sau dịch giả sửa lại như vậy

(1) Trong *Thanh Nghị* số 26 ngày 1-12-1942, Đặng-Thái Mai có dịch một kịch ngắn một màn của ông, nhan đề là *Người qua đường* (trích trong tập *Dã Thảo*), viết theo kỹ-thuật của phái Biểu hiện (expressionnisme), chút một chút triết lý, nhưng nếu đem diễn thì chán lắm

Ông dùng nhan đề *Nột hám* (Hò hét) cho tập đầu vì khi viết, ông đồng tình với bọn người cách mạng mà « hét lên mấy tiếng đề trợ uy cho họ ». Lúc đó ông còn hăng hái, nhưng qua tập sau (viết vào khoảng 1924-25), ông đã có giọng chán nản, không tin ở cách mạng mấy, cho nên dùng nhan đề *Bàng hoàng*.

Trong truyện đầu tập *Nột hám*, truyện *Cuồng nhân nhật ký*, ông kịch liệt đả kích chế độ phong kiến mà ông cho là chế độ người ăn thịt người. Một người mắc chứng điên, nghi ngờ rằng mọi người ở chung quanh mình, kể cả người thân, chỉ muốn giết mình để ăn thịt mình. Hắn nhớ mang máng rằng từ trước người vẫn ăn thịt người và muốn cho chắc chắn, một đêm hắn mở sủ ra coi, Cuốn sủ không ghi năm, tháng, trang nào cũng thấy mấy chữ « nhân, nghĩa, đạo, đức »; vì không ngủ được hắn tỉ mỉ đọc thì ra nhan nhản là hai chữ « ăn người ». Vậy thì nhân, nghĩa, đạo, đức toàn là giả dối hết, xã hội cũ chỉ là xã hội ăn thịt người :

Hắn đâm ngờ rằng trong xã hội đó, chính hắn cũng đã ăn thịt người, ăn thịt em gái hắn mà không hay. (1)

Truyện kết bằng một chút hi vọng ở đám con nít, vì chỉ có chúng là may ra chưa ăn thịt người. Vậy phải mau cứu lấy chúng.

Mĩa mai kín đáo nhất là chi tiết này trong đoạn giới thiệu tập nhật ký : người điên khi khỏi bệnh, được bồi dưỡng liền. Nghĩa là không còn tởm cái việc ăn thịt người thì mới được bồi dưỡng.

Truyện đầu tay đó làm cho người ta chú ý tới ông ngay.

Dù không hoàn toàn đồng ý với ông đó nữa, người ta cũng nhận rằng kỹ thuật

của ông rất mới mẻ ở Trung-Hoa, (2) rằng ông là nhà viết tiểu thuyết đầu tiên áp dụng được một cách thông minh kỹ thuật của phương Tây (ông đã mượn lối viết của Gogol), mà giọng thì cực kỳ mỉa mai, chua chát khác hẳn giọng « khiêu trách » của các cây bút thời trước. Truyện còn đáng cho ta đề ý ở điểm này : ông tin ở bọn trẻ chỉ bọn đó là sau này có thể cứu được xã hội ; ý đó là một trong những ý chính của ông, được ông diễn lại trong vài truyện khác nữa.

Khổng-Ất-Kỷ có tính cách tả chân mà cũng chứa nhiều nhân tính hơn. Truyện thật cảm động. Một lão tên là *Khổng-Ất-Kỷ* hồi nhỏ được ăn học nhưng thi hoài không đậu được Tú-tài, mà lại không có nghề gì trong tay, không vợ con, nghèo khổ, sa-đọa tới cái mức thường đi ăn cắp vặt. Vậy mà còn làm bộ khinh bọn bình dân áo cụt, vẫn giữ cái thẻ diệp hảo của giai cấp ăn học : vẫn xúng xính chiếc áo dài mặc dầu rách tươm, cả mười năm không giặt, có tiền thì vẫn uống rượu với đậu hũ hương, nói thì vẫn tuôn ra những « chi hồ giả dã », những « quân-tử cố cùng » ; bị mọi người, cả trẻ con, chế giễu mà vẫn không biết ngượng. Chữ lão tốt, viết thuê có thể đủ ăn, nhưng lão làm biếng mà hay rượu. Một hôm lão ăn cắp sách, bị quật gãy đùi, không tới tiệm rượu được nữa. Mấy tháng sau hắn mới trở lại, mặt mày hốc hác, không ra hình thù con người nữa, nhỏ nhẹ xin chủ quán hâm cho một bát rượu. Chủ quán cười cười hỏi hắn : « Lại ăn cắp rồi hả ? » Hắn se sẽ đáp :

(1) Ý này gần như được diễn lại trong *Đệ huynh* (*Bàng hoàng*) một truyện phân tích tiềm thức chưa lấy gì làm sâu sắc nhưng rất mới mẻ ở Trung-Hoa thời đó.

(2) Ở nước ta thời đó mới có *Cảnh thu di hận* chứ chưa có *Tổ Tâm* nữa.

« Ngã gãy, ngã, ngã... » ; từ khước mắt tới giọng nói đều có vẻ tha thiết, van lơn, xin đừng nhắc lại chuyện ấy.

Và đây là đoạn hết :

« Tôi — tức tên phò-ky quản rượu — hâm rượu bưng ra, (...) Lão — tức Khổng-Ất-Kỷ — thò vào túi chiếc áo rách, móc ra bốn xu đặt vào lòng bàn tay tôi ; tay lão bê bết những dất, thì ra lão đã chống hai tay mà lết tới đây. Một lát sau, uống cạn bát rượu, lão lại chống hai tay, chậm chạp lết ra đi, giữa những tiếng nói của lũ người ở quanh đó » (1).

Từ hôm ấy, không thấy lão trở lại.

Hạng người đó, ba chục năm trước ở xã-hội ta vẫn còn ; và đọc truyện, tôi thấy nhân-vật họ Khổng đó quen thuộc với tôi, như tôi đã gặp đâu nhiều lần ở quê tôi, ở làng Mọc hay làng Lủ, ngay ở công đền Ngọc-Sơn, đền Quan-Thánh, và tôi bùi ngùi cho những di tích một thời tàn. Nhưng cho nhân-vật mang họ Khổng, tôi thấy Lỗ-Tấn tàn nhẫn quá.

Trong hai truyện *Dược* và *Minh thiên* ông tỏ lòng thương hại nạn nhân của đồng y, đúng hơn là của các thầy lang băm, trong đó có gia đình ông. Ông nhớ lại hồi nhỏ có lần đem quần áo, đồ tế nhuyễn lại tiệm cầm đồ, bị chủ tiệm khinh bỉ mà phải nuốt nhục nhận tiền rồi chạy lại tiệm thuốc bắc căn thuốc cho cha. Thuốc đã chẳng cứu sống mà còn giết thân phụ ông, cũng như giết Hoa Tiêu Xuyên trong truyện *Dược* và giết em bé Bảo trong truyện *Minh thiên*.

Cũng như hầu hết những người trong « phái mới » thời đó ở Trung Hoa cũng như ở Việt Nam, ông bị chóa mắt về những sở trường của phương Tây mà nhìn về phương Đông chỉ toàn thấy những sở đoản.

Nhưng thương tâm nhất, làm cho ta oán cái xã hội cũ nhất là truyện *Chúc phúc*(2) (trong tập *Bàng hoàng*). Xã hội đó sao mà tàn nhẫn ! Một thiếu phụ góa chồng, không có con, mẹ Tường Lâm, khỏe mạnh và siêng năng, hiền lành, chỉ cầu được sống yên ổn cái đời tôi đòi mà cũng không được. Mẹ chồng bắt mẹ về, không cho ở mượn nữa để gả cho một người khác mà kiếm một món tiền, chỉ tự tử để giữ tiết mà không chết ; đành ; hải ở với người chồng sau, sanh được một đứa con thì chồng chết rồi con bị chó sói tha đi ; chị lại phải trở về ở mượn cho chủ cũ, nhưng chủ nhà khinh miệt chị chỉ vì chị đã tái giá, và dân trong làng dọa chị rằng khi chết, « hai con ma đực — tức hồn hai người chồng của chị — sẽ tranh giành chị rồi chị sẽ biết nhận ai ». Diêm Vương chỉ còn có cách là چرا chị ra làm đôi để chia cho chúng mỗi đứa một nửa.

Chị chất phác, tin thật, từ đó hoảng sợ như mất hồn, mỗi ngày mỗi tiêu tụy thêm, rốt cuộc bị chủ nhà đuổi, chị phải đi ăn xin ít lâu rồi tự tử đứng vào cái ngày mọi người làm lễ cầu phúc.

Tục bắt đàn bà thủ tiết, khinh bỉ những người không thủ tiết, nhất là cái thói giả dối : trong sự thủ tiết mà vẫn bắt người ta tái giá để kiếm món tiền, tục tin có Diêm Vương, địa ngục ; tất cả những cái đó gây nên cái chết thê thảm của mẹ Tường Lâm.

Truyện bố cục rất khéo, tình tiết đảo lên đảo xuống, trên hô dưới ứng. Nhưng động tác hơi chậm vì tác giả thường xen cảm tưởng của mình vô.

Kỹ thuật tròn trặn nhất là truyện

(1) Giản - Chi dịch — Trong Lỗ - Tấn tuyển tập.

(2) L.T.S. đã được dịch và đăng trên Bách-Khoa số 98 ngày 1-2-1961 với nhan-đề « Cầu Phước ».

Phong ba, có giọng của Guy de Maupassant, tả nỗi lo lắng của một dân quê trong phong trào « phục tịch » (lúc Viên Thế Khải phản cách mạng, muốn lập lại chế độ quân chủ) chỉ vì đã lỡ cắt cái đuôi sam sau cuộc cách mạng. Tâm trạng của họ y hệt tâm trạng một số công chức đã lỡ hạ hình Ngô Đình Diệm sau ngày đảo chánh hụt năm 1960.

Lỗ Tấn tỏ nhiều cảm tình với nông dân như trong truyện *Cổ hương* : ông thương hại Nhuận Thổ, một bạn chơi cũ của ông thời nhỏ, khi gặp lại ông sau mấy chục năm xa cách thì chỉ chấp tay « bầm cụ lớn » rồi kể lể cảnh đói rách của mình. Cuối truyện ông mong rằng con ông và con Nhuận Thổ sẽ không cách biệt nhau nữa, sẽ cùng nhau sống một đời sống mới.

Ông thương hại cho cái giới trí thức của ông : hồi trẻ đều hấp thụ được tư tưởng mới, đều có hoài bão cải tạo xã hội, tham gia phong trào này phong trào nọ, mà rồi bao nhiêu dự định trước kia chẳng thực hiện được mảy may, quay lại kiếm ăn bằng con đường « tử viết thi văn »

« — Thật tôi không ngờ anh mà lại dạy những thứ sách ấy :

« — Nhưng cha mẹ chúng muốn cho chúng học những thứ đó !

« — Và họ thờ dài, lặng ngó tuyết đờ ở ngoài cửa sổ.

(Tại tửu lâu thượng)

Có kẻ thì như Ngụy Liên Thù trong *Cô độc giả*, rần chiến đấu với xã hội trong một thời gian, thất bại liên tiếp, rồi chua chát theo đời, thành một « ngài cổ vấn », một vị « phi thường », từ bà con hàng xóm đều khúm núm tăng bốc, nhưng cái tâm sự của Liên Thù thì chỉ tác giả là bạn thân mới hiểu được. Tâm sự ấy hiện trong hàng này ở cuối một bức thư Liên Thù gửi cho tác giả :

« Nhưng bây giờ hãy quên tôi đi. Bây giờ tôi đã « tươm » rồi !

Tâm sự đó chính là tâm sự xót xa của Lỗ Tấn, vì ta nhớ có hồi ông đã làm cố vấn cho bộ Giáo dục trong chính phủ miền Bắc, một chính phủ phản cách mạng. Mà tôi chắc cũng là tâm sự một số trí thức của ta trong hai chục năm nay nữa.

(còn tiếp)

NGUYỄN-HIẾN-LÊ

SÁCH MỚI

— Những thời kỳ chính văn-học sử Trung-hoa Phạm thế-Ngũ, trong tủ sách Văn-học bổ túc, do tác giả làm chủ biên, Phạm-Thế xuất bản và tác giả gửi tặng. Sách dày 115 trang gồm 9 chương, « Từ khởi thủy đến nhà Chu » đến « Cuộc cách mạng văn học ». Giá 60 đ.

— Khảo luận về thơ cũ Trung-hoa của Phạm-thế-Ngũ trong tủ sách Văn-học bổ-túc, do Phạm-Thế xuất bản và tác giả gửi tặng. Sách dày 136 trang gồm 10 chương, từ « Quan niệm tổng quát về thơ » đến « Việc dùng điểm số ». Giá 80 đ.

— Lược khảo về chánh đảng của Đoàn-Thêm do Cơ-sở xuất-bản Phạm-

Quang-Khai ấn hành và gửi tặng. Sách in lần thứ hai, dày 158 thuộc Tủ sách Tiến-bộ. Giá 80 đ.

— Tố thư của Hoàng-Thạch-Công và Thái-công binh pháp của Khương-Lão-Vong, do Mã-Nguyên-Lương và Lê-xuân - Mai dịch, Khai - Trí xuất bản. Giá 80 đ.

— Khổng - minh binh pháp của Gia-Các-Lương, do Mã-Nguyên-Lương và Lê-Xuân-Mai dịch, Khai-Trí xuất bản. Giá 200 đ.

Trân trọng cảm ơn các tác giả và nhà xuất bản trên đây.

Nông dân, một cố nhân

Tôi đọc cuốn *Suối đàn* của Lan-Khai đã lâu. Nay cốt chuyện không còn nhớ rõ, nên cũng không biết hay dở ra sao. Nhưng có một chi-tiết không quên được, là cái tiếng « tang á ta... ang tình ». Giữa rừng sâu, trong đêm thanh vắng, từ một ngọn suối xa xôi không biết về hướng nào, lâu lâu đưa về một tiếng « tang á ta... ang tình » như tiếng thở dài, thoang thoảng, mơ hồ, lửng lơ, buồn và bí-mật.

Trong các tác-phẩm của Lan - Khai, của Thế-Lữ, chúng ta có nhiều cơ hội gặp lại thiên-nhiên, nhân-nhà với cảnh-vật.

Những cơ hội như thế càng ngày càng hiếm hoi. Thật vậy, trong tiểu thuyết, và ngay cả trong thi-ca, bây giờ cảnh-vật thiên-nhiên mất chỗ dần dần. Chỉ có người với người. Hoặc yêu nhau, hoặc ghét nhau, hoặc hững-hờ lãnh-đạm bên nhau.

Dĩ-nhiên, con người bao giờ cũng là mối quan-tâm chính-yếu của nghệ-thuật. Nhưng con người thích gắn gũi cỏ cây chim chóc. Mất đi tiếng suối róc rách, tiếng lá rì-rào, là mất đi một yếu-tố làm nên cái hạnh-phúc rắc rối của con người. Các nhà kiến-trúc hiện-đại chú-ý lo liệu về điếm ấy cho dân đô-thị. Nhưng trong tác-phẩm văn-chương: Có cách gây những khoảng vườn nho nhỏ, bày kiềng chưng hoa trong ấy chẳng? Nếu không, chúng ta thấy ngột ngột.

oOo

So với lớp văn-nghệ tiền-chiến, cách đây vài mươi năm, chúng ta đã khác như thế, huống chi so sánh với lớp người cách đây một vài thế-kỷ.

Trước kia xã-hội sống về nông-nghiệp, người ta lớn lên ở làng quê, với ruộng vườn, với thiên-nhiên. Thanh-niên theo học các ông đồ trong làng, trong tổng, cho đến khi thành tài. Đề có thể thi đậu cử-nhân, tiến-sĩ họ không bắt buộc phải đến một trường đại-học nào ở những chỗ thị-trấn đông đúc. Đoàn-thị-Điềm đang ngồi giảng bài cho sĩ-tử, bỗng nghe chớ sủa thấy có người bưng lễ-vật tới. Nữ-sĩ ngưng giảng, tiếp khách, mở thư cầu hôn ra xem, than thở, xong lại tiếp tục giảng sách. Không khí nhà trường danh tiếng của nữ-sĩ họ Đoàn mở tại xã Chương-Dương là như thế, và đó là nơi đã đào tạo ra những vị tiến-sĩ như Đào-Duy-Doãn.

Một danh-sĩ như Nguyễn-Du, hồi còn thanh-niên đã có lần gian-dầu với một cô lái đò, đòi cưới cô ta làm vợ, lại có lần khác nặng tình với những cô thợ dệt. Một đêm ông đi hát dặm, hát ví, với đám trai làng. Khi ông tán được gái thì « anh em » xúm nhau phá đám:

« Phụt ngọn đèn trước mắt, đẽch sự đời phải đũa tiêu tâm,

« Đùng tiếng lối sau nhà, đéo mẹ kiếp có thằng đại phá. »

Còn ông cũng không vừa:

« Hú vía nhà tôi, một chút nữa đã ra điều ầu đả. » Nếu cần cũng thương căng chân hạ căng tay, chơi nhau với « anh em ». Giữa danh-sĩ với trai làng không có sự xa cách. Và rốt cuộc, những tình-địch đã thắng ông lại là :

« Một đũa thỉ dặt mũi trâu từ năm trẻ, tặc tặc hò ri,

« Một thằng thỉ cắt cỏ ngựa đến đời già, tưng tưng dạ á. »

Người trí-thức sống cuộc đời gần gũi mật thiết với nông dân, vui những thú vui của nông dân, thông thuộc lời ăn tiếng nói của nông dân. Bởi vậy trong thơ nôm, phú nôm của Nguyễn-Du, của Lê-Quý-Đôn, Trần-Tế-Xương v.v... có rất nhiều ca-dao tục-ngữ mà lũ đàn ông, con trai chúng ta ngày nay, chẳng nhớ được mấy lắm câu. Bất quá là những câu học được trong sách quốc-văn, hết sức thông-dụng.

Thậm chí con gái bây giờ cũng vậy, họ xa dần cái kho ngôn-ngữ truyền thống của dân tộc lưu giữ nơi tầng lớp nông dân. Con gái vốn sống với công việc, với chòm xóm láng giềng, nhiều hơn là với sách vở, con gái thường gần mẹ, gần các bà nội, bà ngoại thường hát ru em ; vì vậy họ vẫn biết nhiều ca-dao, tục-ngữ, câu hát, câu đố. Vậy mà nữ sinh ngày nay nhiều cô đồ em chỉ biết hát tân nhạc, các cô lạc mất hẳn điệu hát ru em cổ truyền ».

oOo

Trong cuốn *Nhà văn hôm nay* (1940-1960), François Nourissier tính ra trong số tất cả 170 văn sĩ Pháp thỉ 55 vị sinh ra ở Paris, 154 vị hiện sống ở Paris. Số còn lại thật là quá ít. Và trong cái số ít oi không ở Paris đó có vị nào chịu sống tại đồng quê : bất quá họ ở các tỉnh cũng lại thị trấn, đô thị.

Chúng ta không có được những tài liệu đích xác về tình hình sinh sống của toàn thể giới văn nghệ nước mình, nhưng đại khái cũng biết rằng phần nhiều họ ở Sài gòn. Các tòa soạn tạp-chí mỗi lần chạy bài vẫn loanh quanh mấy khu phố thủ-đô để thúc dục các anh em. Các nhà xuất bản cũng giao thiệp phần lớn với các tác giả ở thủ-đô, chứ có nhà nào từng được ký hợp đồng với một tác giả mang bản thảo từ đồng quê thẳm về ?

Hạng học thức, nghệ sĩ, càng ngày càng xa đồng quê làng mạc, xa thiên nhiên cây cỏ. Xa nếp sống nông nghiệp, xa người nông dân. Xa mà luyến tiếc không nguôi.

Một nhà văn nổi tiếng nhận thấy những nông phu đây đó, những bạn chài lưới lênh đênh trên các sông rạch Hậu giang, những hạng ấy không hề biết đến tác phẩm mình viết ra — có đọc họ chỉ đọc những *Túy Kiều Phú*, *Hậu Thạch Sanh*, *Truyện ông Tiên Bửu*, *Thoại Khanh Châu Tuấn* v.v... do nhà sách Hồng-dân trong Chợ lớn phát hành — nhà văn nghĩ buồn, tiếc rằng công việc mình làm bấy lâu không được quần chúng biết tới, không ích lợi gì đến họ.

Đứng ra nói, ai cũng muốn được nhìn xuống một cử-tọa đông đảo ; viết, ai cũng mong có được số người đọc cho nhiều. Xứ này xưa nay vẫn lấy nông làm gốc, vẫn bảo 90% dân số làm ruộng ; vậy tiến tới người nông dân tức là tiến tới quần chúng, tới số lượng, tới sự thành công.

Người ta thường nhắc đi nhắc lại gương hợp cuốn *Kiều* : đàn bà con trẻ ở thôn quê cũng thuộc *Kiều*, hạng thất học, hạng thầy bói mù lòa cũng nghe cũng nhớ *Kiều*. Đó là một thành công, hãy lấy đó là gương.

Không ngờ gương ấy không thể theo được. Nguyễn-Du sống giữa nông dân, sống cái tâm tình của họ, nói cái ngôn ngữ của họ; do đó người nói ra, họ nghe và rung động. Dĩ nhiên, so với của họ thì tâm tình của Nguyễn-Du phong phú hơn, ngôn ngữ của Nguyễn-Du trau chuốt hơn; nhưng đời bên không hề xa lạ. Và lại ở thời nào tâm tình của thi-sĩ chẳng phong phú hơn của quần chúng, ngôn ngữ trong thi-ca chẳng trau chuốt hơn ở ngoài đời? Hơn, nhưng đừng có khác. Đàng này, phần đông kẻ học-hức ngày nay rung cảm và ăn nói khác người dân ruộng. Bởi vì dù họ viết « thấp » hơn cuốn *Kiều*, dân ruộng vẫn không hiểu, không thích.

Vì lẽ ấy Nguyễn-Du cũng đang dần dần xa « dân-gian ». Ngày trước dân-gian là nông-dân; bây giờ các giới lao-động khác mỗi ngày mỗi đông. Và thử đề ý

đến xung quanh, chúng ta sẽ thấy hiện thời bà con trong các xóm lao động ở đô-thành, nhất là hạng trẻ tuổi, có được mấy kẻ thuộc *Kiều* nữa đâu. Rất ít gia đình mua cuốn *Kiều* về đọc chơi. Họ chẳng chỉ những nhà nào có con em đi học thì mới có cuốn *Kiều*.

Một khi đã rời bỏ cái khung cảnh từng chung sống với Nguyễn-Du thì chính dân gian cũng lợi cách thi hào, hưởng chi những văn nghệ sĩ không sống trong khung cảnh nông thôn thì làm sao thu hút được cái khối dân gian ở nông thôn? Cho nên mơ ước họ hóa ra hảo huyền.

Nhà biên-khảo thì có thể hi vọng loại sách phổ thông kiến thức có thể đi tới thôn quê, nhờ một chính sách cưỡng bách giáo dục và một lẽ lối phát hành nào đó. Nhưng người sáng tác e đành nhin về lũy tre mà hoài cố nhân.

VÕ PHIẾN (1 - 68)

Rượu bổ
QUINQUINA

Quina '9'

CÔ ACIDE GLUTAMIQUE





*khai vị,
ăn thêm ngon.*

BỔ OC
bồi dưỡng
cơ thể



PUB. TÂN TRI

BÁN TẠI CÁC NHÀ THUỐC TÂY

KN 2071. BYT

BANQUE

*A votre service
tous les services de la*

**banque
nationale
de Paris**

Đ I Ê M - S Á C H

● TRẦN-HƯƠNG-TỬ

Nhan-đề : **Luận-lý và tư-tưởng trong huyền-thoại.**

Tác-giả : *Trần - đỗ - Dũng*

Nhà xuất-bản : *Trình-Bày*, Saigon 1967, 216 trang, khổ 14 x 20.

Đầu tháng 12 năm 1967, nhân dịp lên Saigon tôi được một ông bạn tặng cuốn « **Luận-lý và tư-tưởng trong huyền-thoại** » của ông Trần-đỗ-Dũng. Cầm cuốn sách trong tay, tôi thích thú vì sách của nhà Trình-bày in thật đẹp, sáng sủa và trang-nhã. Tôi đặc biệt khoái đọc ngay vì cuốn sách đề-cập đến một vấn-đề văn-hóa quan-trọng mà chính tôi cũng đang theo dõi : đó là tư-tưởng huyền-thoại của Claude Lévi-Strauss. Một lý do nữa làm tôi vui sướng đọc cuốn sách này : tôi được nghe biết đây là công-trình nghiên-cứu của tác-giả đã trình lên Đại-Học Văn-Khoa Saigon và được nhận là khảo-luận Cao-kỳ. Sau cùng, một bảo-đảm nữa của cuốn sách là được hai giáo-sư Lê-văn-Hảo và Nguyễn-khắc-Ngữ liệt vào « Tủ sách khoa-học nhân-văn » do hai ông điều-khiển,

Tối hôm đó tôi đọc ngay ba bốn chục trang, thấy như cuốn sách nói hơi dài dòng về những quan-sát cụ-thể của Lévi-Strauss liên-quan đến nếp sống của dân-tộc cổ sơ. Càng đọc càng cảm thấy hình như tác-giả chỉ cắt từng khúc những trang sách của Lévi-Strauss rồi xấp xếp lại một cách rời rạc. Mỗi chương sách của tác-giả là một bản tóm của một cuốn sách hoặc một đoạn sách của Lévi-Strauss. Cho nên cảm-tưởng đầu tiên của tôi là tác-giả đã không « nghiên-cứu » về hệ-thống tư-tưởng Lévi-Strauss, mà chỉ giới-thiệu một số những quan-niệm của nhà dân-tộc-học Pháp. Trong việc giới-thiệu này, tác-giả đã không giúp ta có cái nhìn bao-quát và tổng-hợp, nhưng chỉ đưa ra những sự-kiện lẻ tẻ (gần giống như những nguyên-liệu vừa được nhà dân-tộc-học Lévi-Strauss thu lượm vào trong những cuốn nhật-ký của ông), thành thử người đọc khó lòng mà lãnh-hội được thế nào là luận-lý trong huyền-thoại và thế nào là tư-tưởng của Lévi-Strauss về văn-minh.

Về nhà dưới lục-tỉnh, tôi lại đọc thật kỹ cuốn sách của ông Trần-đỗ-Dũng, vừa đọc vừa biên ghi và gạch vào những chỗ quan-hệ cũng như những chỗ tối nghĩa hoặc trích-dẫn không đúng. Càng đọc một cách thận-trọng như thế, tôi càng dần dần cảm thấy thất-vọng về tính-chất nghiên-cứu của tác-phẩm. Càng kỳ vọng nhiều khi bắt đầu cầm cuốn sách trong tay, tôi càng buồn chán khi đọc xong.

A. Về nội-dung.

Cuốn sách mang nhan đề « **Luận-lý và tư-tưởng trong huyền-thoại** », vậy mà

tác-giả không dành một chương nào để bàn về cách luận-lý trong huyền-thoại. Cuốn sách gồm 5 chương: chương mở đầu và 4 chương đánh dấu từ I đến IV. Chương mở đầu, từ trang 7 đến trang 15, đề-cập đến sự phát-sinh khoa dân tộc học, rồi giới thiệu thân-thể và sự-nghiệp của Lévi-Strauss, sau cùng nói sơ qua về những điều sẽ được bàn đến trong 4 chương sau đó của cuốn sách. Chương I: Vấn-đề vật-tở. Chương II: Tư-tưởng man-dã và tư-tưởng khoa-học. Chương III: Tư-tưởng huyền-thoại. Chương IV: Huyền-thoại và lịch-sử. Nhìn vào 4 chương căn-bản của cuốn sách, người ta không thấy chỗ nào bàn về luận-lý hết. Còn tư-tưởng trong huyền-thoại được tác-giả dành cho chương III là chương được coi là quan-trọng nhất và cũng dài nhất (58 trang). Nhưng khi đọc xong chương III này, người ta thấy tác-giả không giúp ta hiểu quan-niệm của Lévi-Strauss về tư-tưởng huyền-thoại, mặc dầu tác-giả có công trích-dẫn và phiên-dịch mấy đoạn văn rất hay của Lévi-Strauss. Điều đó tại tác-giả chỉ lược tóm, hay nói đúng hơn, chỉ lấy một ít câu của Lévi-Strauss mà không nêu lên cơ-cấu làm thành hệ-thống những câu đó. Độc-giả ghi ơn ông Trần-đỗ-Dũng đã trích-dịch những đoạn văn đó cho độc-giả Việt-Nam, nhưng độc-giả cũng tiếc rằng tác-giả đã không liệu cho các đoạn đó được đúc thành « những cơ-cấu » giúp chúng ta hiểu thuyết Cơ-cấu của Lévi-Strauss.

Tóm lại, tôi không mấy thỏa-mãn về Chương III. Dầu sao tôi cũng còn nhận thấy nơi chương này những điều liên can đến nội-dung cuốn sách. Còn như nơi các chương I và II, tôi thấy hình như những điều tác-giả viết không *trực-tiếp* quan-hệ đến nhan đề cuốn sách. Chương I về vấn-đề vật-tở: tác-giả đề phần lớn chương này bàn về những học-thuyết của các nhà dân-tộc-học nói về quan-niệm vật-tở, rồi sau cùng đưa ra quan-niệm của Lévi-Strauss. Tôi không phủ-nhận sự quan-trọng của quan-niệm vật-tở mà Lévi-Strauss đã đưa ra để chống lại những quan-niệm sai lầm trước đó. Nhưng tiếc rằng tác-giả đã dành gần 30 trang trong số 34 trang của chương I để bàn về lịch-sử quan-niệm vật-tở và những khía cạnh tùy phụ (như tương-quan giữa vật-tở và tôn-giáo), rồi chỉ dành bốn năm trang để đề-cập đến vật-tở xét như là một *phạm-trù tư-tưởng*. Ngay ở điểm này, tác-giả cũng không bàn luận một cách chặt chẽ, mà chỉ nói qua loa.

Chương IV với nhan đề « Huyền-thoại và lịch-sử » là một sự chuyển ý Chương IX của cuốn « *La pensée sauvage* » của Lévi-Strauss với nhan đề « *Histoire et dialectique* » (Lịch-sử và biện-chứng). Ở đây cũng vậy, tác-giả đã chỉ đứng ở bình-diện nhận định khái quát (chẳng hạn: có người lầm tưởng rằng chỉ những dân-tộc có lịch sử mới đáng gọi là văn-minh, còn những dân-tộc phi-sử như các dân-tộc có sơ thì không đáng gọi là có văn-hóa v. v...). Chương II, tác-giả cũng dừng lại ở bình-diện nhận-định khái-quát như thế. Trở lại chương IV: tôi tưởng Lévi-Strauss đã không dừng lại ở chỗ nhận-định khái-quát, nhưng đã đi sâu vào vấn-đề khi quyết rằng người tây-phương (và những dân-tộc tự cho mình là văn-minh) đã viết sử vì họ tưởng họ là trung tâm vũ-trụ nhất là họ tưởng lầm rằng họ là một thứ tinh thần sáng suốt. Đây là chỗ chúng ta không chỉ gặp một Lévi-Strauss dân-tộc học, nhưng có cả một Lévi-Strauss nhân-học (anthropologue) nữa. Và đó là vẻ đặc sắc cùng là vinh dự của ông. Cũng nên biết đây là đoạn sách ông dành để tranh luận công khai với

J. P. Sartre. Nếu nhóm Lévi-Strauss gọi là Sartre là « triết gia cuối cùng » hoặc « nhà siêu-hình-học cuối cùng » của truyền thống triết học Tây phương, thì phê bình Sartre có nghĩa là phê bình tất cả truyền thống triết học Tây phương từ Platon đến Sartre. Nhóm Lévi-Strauss và các nhóm Duy cơ-cấu khác (như Foucault, Lacan và Barthes) gọi triết từ Platon đến Sartre là thứ triết coi con người là *Logos*, là tinh thần, là ý thức sáng sủa ; trái lại họ chủ trương con người chỉ là *Mythos*, là huyền-thoại, là một sinh hoạt ảo tưởng truyền kiếp. Sartre giảm thu tất cả vũ trụ vào trong cái Tôi, còn Lévi-Strauss lại muốn giải-tích cái Tôi ảo tưởng thành những cơ-cấu thiên nhiên. Vì theo Hegel, Sartre muốn lấy văn hóa và tinh thần con người để giải nghĩa sự hiện hữu của tất cả các thực tại trong thiên nhiên, còn Lévi-Strauss lại nghĩ rằng « chủ-đích của các khoa học nhân văn là làm tan biến con người, chứ không cấu tạo nên con người » (*La pensée sauvage*, Paris 1962, trg 326), thành thử « nhiệm vụ của các khoa học chính xác về thiên nhiên là đặt lại văn-hóa vào trong thiên-nhiên » (Sđ, trg 327). Câu trên đây có nghĩa là văn hóa cũng là thành-phần của thiên nhiên, chứ không phải thiên-nhiên là một quá-trình của lý-trí biện-chứng như Hegel chủ trương. Hai bên đối lập nhau : Sartre quy mọi sự về cái Tôi, còn Lévi-Strauss quy mọi cái về những cơ cấu sinh hoạt thiên nhiên. Nhân đó ông này mới bảo Sartre rằng : « Ai đã bắt đầu bằng sự an nghỉ nơi những hiện-nhiên hão của cái Tôi thì sẽ không bao giờ thoát ra ngoài được nữa. Những người chủ trương đồng-nhất-tính của nhân-vị thường dễ sa vào cạm bẫy cho rằng mình dễ biết về con người lắm. Thực sự Sartre trở thành người ngồi tù trong cái Cogito của ông » (Sđ trg 329-330). Tóm lại Sartre đồng hóa con người với lý-trí biện-chứng, tức lý trí làm nên lịch-sử, và ông coi khinh lý trí phân-tích vì nó tượng trưng cho những tri-thức cụ-thể. Ngược lại, Lévi-Strauss đề cao lý trí phân-tích và quyết rằng « lý trí biện chứng chẳng là gì khác ngoài lý trí phân-tích » và « phải nhận rằng tất cả mọi lý trí đều biện chứng, chúng tôi cũng công nhận như thế, vì đối với chúng tôi lý trí biện chứng cũng chính là lý trí phân-tích ở thể động : như vậy thì cách phân chia của Sartre thiếu hẳn căn bản » (Sđ trg 332-333).

Như vậy Lévi-Strauss đã không dừng ở chỗ phê bình xuống cái chủ trương có lịch-sử thì văn-minh, mà phi sử thì không văn-minh, nhưng ông đã đào tới nền-tảng của « huyền thoại lịch sử » khi chứng minh rằng : tư tưởng lịch sử là một huyền-thoại, cái Tôi trong suốt là một huyền thoại, lý trí biện chứng cũng như sử-quan là một huyền-thoại. Nhân đó ông kết thúc bằng câu quan trọng sau đây : « Chỉ cần lịch sử lui xa ta trong thời gian, hoặc ta dùng tư tưởng để xa rời lịch sử, thế là lịch sử liền hết có thể ăn nhập vào ta và mất luôn tính chất dễ hiểu đối với ta, một ảo-tưởng gắn liền với ý-thức nội-tâm tạm thời. Tuy nhiên đừng ai bịa rằng chúng tôi bảo con người có thể hoặc phải gỡ mình ra khỏi cái nội-tâm đó. Con người không có khả năng làm điều đó, và sự khờ ngoan của con người ở chỗ tự nhìn mình sống cái nội-tâm đó, đồng thời nhận biết rằng (nhưng ở trong âm-giai khác) cái mình đang sống một cách trọn vẹn và mãnh liệt đây cũng chỉ là một huyền-thoại : người thế-kỷ sau sẽ nhận thấy như thế và có lẽ trong mấy năm tới đây chính ta cũng nhận ra như vậy, nhưng đối với những người thế-kỷ sau thì sự thế không có vẻ như thế chút nào » (Sđ trg 338). Chúng ta đã

nghe một Foucault nói "con người chết rồi, con người chỉ là một huyền-thoại". Lévi-Strauss không nói toạc ra như thế. Ông thường dè dặt về phương-diện triết học, và nhiều lần tuyên bố chỉ là một người làm khoa học. Tuy nhiên mấy dòng trên đây cũng đủ nói lên quan điểm của ông về con người. Theo ông, con người luôn mắc kẹt vào cơ-cấu thời-đại mình, và con người luôn sống thời-đại mình như một huyền-thoại. Con người không có khả năng gỡ mình ra khỏi chỗ mắc kẹt này để tự nhận một cách sáng suốt về mình. Bao lâu ta còn sống thời-đại mình, thì ta không có khả năng phản tỉnh về thời-đại mình: chỉ sau nhiều năm khi thời-đại đã qua đi, ta mới nhận ra rằng mình đã sống trong huyền-thoại. Điều này như người sống trong thế kỷ sau ta chắc chắn thấy hơn ta. Bởi vậy, nếu người ta tưởng mình sáng suốt về mình, có đầy đủ phản tỉnh về mình (như chủ trương của Sartre), thì người ta tỏ ra bị huyền-thoại chi phối hơn cả những dân tộc phi sử.

Lévi-Strauss nhắc đi nhắc lại rằng cũng như ngôn-ngữ ta nói không hề là hậu-quả của một tổng-hợp có ý-thức về những định luật ngữ-học, thì cũng một lẽ sinh hoạt của ta không phải là hậu quả của ý-thức ta có về những cơ-cấu và môi-trường thời-đại (Sđ trg 334). Con người ý thức về vũ trụ và nêu lên vấn đề hiện-hữu, nhưng con người không có khả năng nắm được câu giải đáp (Sđ trg 335). Trong viễn tượng này chúng ta mới thấy ý nghĩa chung thâm của tư tưởng Lévi-Strauss: tư tưởng sử-quan không hơn gì tư tưởng phi-sử của người cò sò, cũng như tư tưởng khoa-học thực nghiệm không hơn gì tư tưởng ma-thuật của người man-di. Đó không phải là những giai đoạn trước sau của một diễn tiến mà tinh thần con người là bối-cảnh, nhưng đó là những đợt khác nhau, những cơ cấu khác nhau của chuyển động vũ trụ. Con người mỗi thời đều bị kẹt vào cơ cấu của thời mình, cho nên không thời nào được tự coi mình là hơn thời khác. Lévi-Strauss thường nói: các giai-đoạn có khác nhau mà không có hơn nhau, vì con người mỗi thời-đại đều làm tròn công việc của thời mình. Bởi vậy, theo ông, con người không nên dựa vào quan niệm sử-quan và triết học cái Tôi để coi khinh những dân tộc phi sử: người phi sử lấy huyền-thoại để giải nghĩa thực-tại, làm như thể biết đâu họ không gần sự thực hơn những người tự cho mình là có lịch sử và sáng suốt trong khi thực ra mình cũng sống cái huyền-thoại của thời-đại mình?

B. Về hình thức.

Tôi thấy tác giả không mấy thận trọng khi trích-dẫn. Người đọc không hiểu tác giả đã đích thân đọc và trích-dẫn những đoạn đó, hay là tác giả đã mượn lại những đoạn mà Lévi-Strauss đã dẫn nơi các tác phẩm của ông. Chẳng hạn ngay nơi đầu Chương 1, trang 17, nơi phần cước-chú, tác giả đã dẫn một bài của MacLennan nhan-đề "The Worship of Animals and Plants" đăng trong tạp chí *Fortnightly Review*, làm người ta có cảm tưởng như chính tác giả đã đích thân đọc thấy và trích dẫn, trong khi hình như tác giả chỉ dẫn lại theo chỗ đã dẫn của Lévi-Strauss trong *Le Totémisme aujourd'hui* trang 18.

Rồi trang 18 kể đó, tác giả cũng dẫn những đoạn trong cuốn "The History of Melanesian Society" của W.H.R.Rivers: nơi phần cước-chú tác giả chỉ viết gọn

gọn « *The History of Melanesian Society* », không có ghi trang mấy của cuốn sách, và cũng không nói cuốn sách xuất bản ở đâu và năm nào. Vậy mà Lévi-Strauss trong cuốn *Le Totémisme aujourd'hui* (mà tác giả viết theo) có ghi đầy đủ chi-tiết. Trong những trường hợp như thế, các sách biên khảo thường phải ghi: (W. H. R. RIVERS, *The History of Melanesian Society*, vol. II, p. 75, Cambridge 1914, dẫn trong Lévi-Strauss *Le Totémisme aujourd'hui*, Paris 1962, trg 11-12).

Những trang sau đó cũng vậy, chẳng hạn trang 19 tác giả dẫn những câu của cuốn *Les formes élémentaires de la vie religieuse* của E. DURKHEIM: tác giả có ghi trang, nhưng lại không ghi sách xuất bản năm nào và ở đâu. Thế rồi nơi phần thư-mục, không thấy tác giả ghi cuốn đó vào số sách đã tham khảo? Vậy tác giả đã dẫn theo Lévi-Strauss? Thì sao không nói là dẫn lại theo sách nào?

Bây giờ bàn đến những câu được tác giả trích dẫn mới thực là đáng ngại. Thật tình tôi đã ngần ngại nhiều trước khi viết tiếp những dòng sau đây. Cầm bút lên rồi đặt bút xuống. Ngại ngừng vì biết rằng tôi sẽ buột lòng phải viết những điều có thể làm tác giả buồn; nhưng không viết thì e mang tội với giới hiểu học và nhất là với hậu thế: hậu thế sẽ nghĩ gì khi những sai lầm như vậy được bày lên « tủ sách khoa học nhân văn » mà không một ai nhận ra?

Chẳng hạn trang 37, tác giả viết về Lévi-Strauss:

« Tính cách phức tạp của vật-tỏ Úc khiến ông đồng ý với Tylor, Boas và Radcliffe-Brown mà kết luận rằng: « Thuyết vật-tỏ không xác thực và nếu đem ra cứu xét lại cần thận, thuyết ấy vô căn cứ ». (Lévi-Strauss, *Le Totémisme aujourd'hui*, tr. 64-65)

Thực ra tác giả đã cắt đầu cắt đuôi câu trích dẫn trên đây. Mà ý của câu được đặt trong ngoặc kép trên đây lại không phải là của Lévi-Strauss, nhưng là của ELKIN. Nguyên văn đoạn sách như sau:

« Mais tandis que Radcliffe-Brown utilisait ces distinctions pour faire éclater la notion du totémisme, Elkin s'orienté dans une autre direction: de la diversité des formes australiennes de totélisme, il ne conclut pas, après Tylor, Boas et après Radcliffe-Brown lui-même, que la notion de totélisme est inconsistante et qu'une révision attentive des faits conduit à la dissoudre. Il se borne à contester son unité, comme s'il croyait sauver la réalité du totélisme, à condition de le ramener à une multiplicité de formes hétérogènes ».

Bạn đọc thấy ngay câu Pháp văn mà chúng tôi in xiên chính là câu mà ô. Trần đồ Dũng đặt vào ngoặc kép trên kia và bảo là của Lévi-Strauss. Nhưng đọc câu Pháp văn mà chúng tôi dẫn trên đây, ai cũng thấy chữ « il » mà chúng tôi in xiên không chỉ ô. Lévi-Strauss mà thực sự chỉ ô. ELKIN. Hơn nữa đây là chỗ Lévi-Strauss tranh luận với Elkin: ông chê Elkin đã không thẳng thắn hủy bỏ quan-niệm vật-tỏ, nhưng đã tìm cách cứu vớt một ít bình thức vật-tỏ Úc. Tôi xin phép dịch đoạn văn trên đây của Lévi-Strauss như sau: « Nhưng trong khi Radcliffe-Brown sử dụng những sự phân biệt kia để làm nổi tan cái ý-niệm vật-tỏ, thì

Elkin đã đi vào một hướng khác : từ chỗ phức tạp của hình thức vật tổ Úc, ông không kết luận theo như Tylor, Boas và chính Radcliffe-Brown, rằng vật-tổ là một ý-niệm lỏng lẻo và một sự duyệt lại cần thận những sự kiện sẽ làm tan biến ý niệm đó. Ông chỉ chối cãi tính chất thống-nhất của thuyết vật tổ thôi, y như thể ông tin là có thể cứu vãn được sự thực-hữu của thuyết vật tổ, miễn là đưa quan niệm vật tổ lại với nhiều hình thức dị-tính nhau ». Trích dẫn một cách quá tự do (mà vẫn đặt trong ngoặc kép đang hoàng) như tác giả, tỏ ra thiếu đứng đắn đối với một công trình biên khảo.

Nhưng tác giả còn đi xa hơn nữa trong sự thiếu thận trọng. Cũng ngay trang 37, tác giả dẫn một câu mà ông bảo là của Lévi-Strauss :

« Đây chính là hậu quả của cái thói ưa hệ-thống (esprit de système) của một số nhà dân tộc học phương Tây. Những vị này chủ quan đến nỗi chỉ xét đến một số khía cạnh vấn đề tỏ ra « ăn ý » (les mieux organisés) với quý vị, còn gạt đi tất cả những khía cạnh khác tỏ ra « cứng đầu cứng cổ » đối với cái óc ưa hệ thống của các quý vị đó » (Lévi-Strauss, *Le Totémisme...* tr 66-67)

Tôi đọc đi đọc lại hai trang 66 và 67 cuốn *Le Totémisme aujourd'hui*, chẳng thấy câu nào giống như câu tác giả dẫn trên đây. Sau tôi gặp một câu có vài ba chữ đứng như những chữ Pháp được tác giả đề trong ngoặc đơn. Và tôi đoán hẳn là câu này :

« Dans quel état Elkin avait-il donc trouvé l'ethnographie australienne ? Sans nul doute, elle était près de succomber aux ravages de l'esprit de système. Il était trop tentant, nous l'avons dit, de considérer seulement les formes qui semblaient les mieux organisés, de les disposer en ordre de complexité croissante, enfin, de sous estimer résolument ceux de leurs aspects qui — comme le totémisme Aranda — se laissaient malaisément intégrer ».

Như vậy trên kia tác-giả đã gán cho Lévi-Strauss một câu diễn-tả quan-diêm của Elkin, còn ở đây tác-giả lại gán cho các nhà dân-tộc-học một ý-nghĩ của chính Lévi-Strauss khi ông này phê-bình các nhà dân-tộc-học đó. Tác-giả tỏ ra quá tự-do trong sự trích-dẫn và gán ghép. Đoạn văn của Lévi-Strauss, chúng tôi xin dịch đề đọc-giả so sánh với chỗ mà ông Trần-đỗ-Dũng đã dẫn trên kia : « Elkin đã thấy khoa dân-tộc-chí trong tình trạng nào ? Không còn nghi ngờ gì nữa, khoa đó đã gán tới chỗ sa vào những tệ hại của óc hệ-thống. Như chúng tôi đã nói, lúc đó dễ bị cám dỗ chỉ nhìn nhận những hình thức có vẻ có tổ-chức chặt chẽ hơn, sắp xếp chúng thành một trật tự dần dần phức tạp thêm, rồi thẳng tay hạ giá những khía cạnh nào — thí dụ như hệ-thống vật-tổ Aranda — tỏ ra khó đứng vào hệ-thống chung ». Xem thế, tác-giả đã biến một câu suy luận của Lévi-Strauss (« Như chúng tôi đã nói, lúc đó thực dễ bị cám dỗ... ») thành những hành-vi của các nhà dân-tộc-học, y như thể các nhà dân-tộc-học kia đã hoàn thành tội lỗi của họ. Nhưng Lévi-Strauss chỉ nói « khoa dân-tộc-chí đã gán tới chỗ sa vào những tệ hại của óc hệ-thống ». Dầu sao, trích-dẫn một cách quá tự-do như thế là một điều không bao giờ nên làm.

Tới đây tôi mới chỉ ngạc nhiên về cách trích-dẫn của tác-giả, nhưng khi đọc nơi trang 45 một câu trích-dẫn khác của tác-giả, thì tôi gần như kinh ngạc. Tác-giả bảo Lévi-Strauss đã viết :

« Có thời người ta đã gán cho đạo vật-tồ đủ thứ lối lằng, kỳ cục mà mục-đích là kỳ-thị những xã-hội cở sơ với xã-hội Tây-phương theo đạo Kitô. Thực ra đạo Kitô và đạo vật-tồ có rất nhiều điểm giống nhau. Nhiều người Tây-phương bị thành-kiến tôn-giáo ám-ảnh đã cho vật-tồ-chế là một tôn-giáo sơ khai so với đạo Kitô chẳng hạn là một thứ đạo « văn-minh » (ám-chỉ Durkheim trong *Les formes élémentaires de la vie religieuse*). Đây thực là một lối kỳ-thị tôn-giáo » (Le Totémisme, tr. 148).

Tôi đọc đi đọc lại những trang 147, 148 và 149 xem có câu nào tương tự như câu được tác-giả dẫn trên đây không. Tuyệt nhiên không có. Mãi tôi mới thấy nơi trang 147 một chữ có nghĩa là kỳ dị, kỳ cục, thế rồi tôi lại thấy nơi trang 148 có chữ Durkheim : quả thực đoạn này có một âm vang nào đó đối với đoạn được tác-giả dẫn trên đây trong ngoặc kép vì ông cho là Lévi-Strauss đã viết như thế. Thực sự Lévi-Strauss đã viết khác hẳn như sau :

« Par la bizarrerie qu'on lui prêtait, et qu'ont encore exagérée les interprétations des observateurs et les spéculations des théoriciens, le totémisme a servi, un moment, à renforcer la tension exercée sur les institutions primitives pour les écarter des nôtres, ce qui était particulièrement opportun dans le cas des phénomènes religieux, où le rapprochement eût rendu trop d'affinités manifestes. Car c'est l'obsession des choses religieuses qui a fait mettre le totémisme dans la religion, tout en l'éloignant le plus possible, en le caricaturant au besoin, des religions dites civilisées, de peur que celles-ci ne risquent de se dissoudre à son contact ; à moins que, comme dans l'expérience de Durkheim, la combinaison ne résulte en un nouveau corps, dépourvu des propriétés initiales, aussi bien du totémisme que de la religion. »

Trong bản Pháp văn trên đây, bạn đọc có thấy câu nào có nghĩa là « kỳ thị tôn giáo » không ? Hơn nữa tác giả nói người Tây phương so sánh đạo vật tồ với đạo Kitô, trong khi Lévi-Strauss lại nói người Tây phương hết sức tránh so sánh hai thứ đó với nhau vì sợ rằng so sánh là như đặt ngang nhau, hay ít ra nhìn nhận rằng hai thứ đạo đó có phần nào giống nhau. Bởi vậy, vẫn theo Lévi Strauss, người Tây phương đưa ra những hình ảnh hí-họa về vật-tồ hầu quảng nó đi càng xa càng tốt, sợ rằng thấy nó người ta lại so sánh. Trừ trường hợp Durkheim, vì ông này đã dùng cả hai thứ đạo đó để đúc nên một vật-thề mới, chẳng còn giống vật-tồ tí nào và cũng chẳng giống đạo Kitô nốt. Như vậy quan niệm mà ông Trần-đỗ-Dũng gán cho Durkheim kẻ cũng hơi oan uổng. Tôi xin dịch đoạn văn của Lévi-Strauss để độc-giả phê phán : « Do cái vẻ kỳ cục mà người ta gán cho nó, — cái vẻ kỳ cục mà những giải thích của các quan sát viên cũng như những suy luận của các lý thuyết gia còn làm tăng lên một cách quá đáng, — đạo vật tồ đã có lúc được dùng để tăng cường cái áp lực đẩy những thề-chế cở sơ ra xa khỏi những thề-chế của chúng

ta : điều này đặc biệt thuận lợi cho trường hợp các hiện tượng tôn giáo, bởi vì giả thử đặt kề nhau thì sẽ làm cho thấy chỗ giống nhau quá rõ. Bởi vì do ám ảnh tôn giáo, người ta đã đặt đạo vật tồ vào trong tôn giáo, đồng thời cố đẩy nó ra xa hết sức ngoài các tôn giáo được gọi là văn minh, bằng cách vẽ hí họa nó nếu cần, vì sợ rằng những tôn giáo văn minh có thể bị tan hủy nếu bị đạo vật tồ đặt gần kề ; trừ phi pha trộn hai thứ đó để làm thành một vật-thể mới, mất hẳn những đặc tính ban đầu của đạo vật-tồ cũng như của tôn giáo, như người ta thấy nơi kinh nghiệm của Durkheim ».

Nhưng rồi từ kinh ngạc tôi đi tới chỗ buồn bực khi thấy tác giả tỏ ra chưa đủ căn bản Pháp-văn để dịch những chữ rất quan trọng của Lévi-Strauss. Chẳng hạn nơi trang 128 và 129, tác giả đều dịch chữ « *prédateurs* » là « *côn trùng ăn hại* ». Dịch như thế thì hiểu làm sao được tư tưởng luận-lý của huyền-thoại nơi các tác phẩm của Lévi-Strauss ? Tác-giả dịch những tư tưởng của Lévi-Strauss nơi hai trang 248 và 249 cuốn *Anthropologie structurale*. Nơi đây Lévi-Strauss bàn về cách suy tưởng của những dân-tộc man-di miền Bắc Mỹ-châu : họ luôn luận-lý từ những cặp đối-nghịch nhau, như Sống-Chết, Trời-Đất, Đực-Cái v.v., nhưng rồi họ lại tìm ra những hạn-từ trung-gian để hệ-thống luận-lý của họ càng thêm phong-phú lên. Nhân đây mà có biểu-đồ :

<i>Paire initiale</i>	<i>Première triade</i>	<i>Deuxième triade</i>
Vie	Agriculture	Herbivores
	Chasse	Charoguards
Mort	Guerre	Prédateurs.

Như vậy giữa cặp Sống-Chết, các dân-tộc cổ sơ đã tìm ra những hình-thức trung-gian. Họ coi Cây-cấy và những con thú Ăn cỏ tượng-trưng cho sự Sống, còn Chiến-tranh và những con thú Săn mồi tượng-trưng cho sự Chết. Giữa hai cực đó, họ nhận thấy Săn-bắn là trung-gian giữa Cây-cấy và Chiến-tranh, những con thú ăn xác chết là trung-gian giữa những con thú Ăn cỏ và những con thú Săn mồi. Nếu như dịch chữ *prédateurs* là « *côn-trùng ăn hại* » thì cái cầu tương-quan kia sập rồi : *côn-trùng* có tương-quan gì với hai loài thú ăn cỏ và ăn xác chết ?

Tác-giả dịch bảng trên đây của Lévi-Strauss như sau :

<i>Cặp đầu</i>	<i>Bộ ba I</i>	<i>Bộ ba II</i>
Sống	Nông-nghiệp	Thú ăn cỏ
	Săn bắn	Loài ăn thịt chết
Chết	Chiến-tranh	<i>Côn-trùng ăn hại</i> (<i>prédateurs</i>)

Sau đó Lévi-Strauss giải thích : « *Les charoguards sont comme les prédateurs (ils consomment de la nourriture animale) mais aussi comme des producteurs de nourriture végétale (ils ne tuent pas ce qu'ils mangent)* ». Tác-giả đã dịch câu này như sau : « *Loài ăn thịt chết giống côn-trùng nhưng cũng giống cây cối (ở chỗ không giết hại vì chỉ ăn thịt xác chết)* ». Dịch như thế thì có mà thánh hiệu ! Cũng chỉ vì tác-giả đã không hiểu nghĩa chữ *prédateurs* ! Chữ *prédateur* cùng gia-đình với

chữ *proie*, cho nên *prédateur* có nghĩa là *oiseau* (hay *bête*) *de proie*: loài thú (hay loài chim) săn mồi. Thú thì có hổ, báo, còn chim thì có phụng-hoàng, diều-hâu. Cho nên câu của Lévi-Strauss trên đây phải dịch là: «Loài thú ăn xác chết giống như loài thú săn mồi (vì cả hai cùng xài thịt loài động vật), nhưng chúng cũng giống những loài sản xuất ra đồ ăn thực vật (vì chúng không giết cái chúng ăn)».

Còn nhiều đoạn khác do tác-giả dẫn và dịch một cách vượt quá mọi định-luật của người viết sách biên khảo (nhất là nơi những trang 131 và 196) nhưng sợ mệt trí độc giả phải thấy quá nhiều cái đáng buồn nơi một cuốn sách mà đáng lý ra chúng ta đã học được nhiều điều hay.

Phải nói gì về cuốn sách của ô. Trần-đỗ-Dũng? Thực tình tôi không trách tác-giả cho bằng trách những người đã hướng-dẫn tác giả làm công việc nghiên cứu này. Trách Gs. Lê-văn-Hảo đã múa bút giới thiệu cuốn sách này và cho rằng «lần đầu tiên các quan-niệm của Lévi-Strauss về hoạt-hóa, văn-minh được giới thiệu một cách quy-mô và sáng sủa (Chúng tôi in xiên). Người viết giúp ta nhận định tầm quan trọng của tư tưởng và phương pháp nghiên cứu (Cũng chúng tôi in xiên) của nhà bác học này». Không nhẽ không đọc bản thảo mà dám quyết rằng nó quy mô và sáng sủa và giúp ta nhận định về phương pháp nghiên cứu của Lévi-Strauss? Mà thực sự có quy mô và sáng sủa không? Và có giúp hiểu gì về phương-pháp nghiên-cứu của Lévi-Strauss không? Không nhẽ Gs Hảo đọc mà lại không nhận ra những chỗ sai của bản thảo? Còn nếu như cuốn sách của ô. Trần-đỗ-Dũng đã được coi là khảo luận Cao-học, thì tôi đành chịu không hiểu nổi nữa. Một là các giáo sư hướng dẫn ô. Trần-đỗ-Dũng đọc bản thảo mà không hiểu gì và không đủ khả năng phê phán? Hai là các giáo sư đã chẳng đọc, hoặc chỉ liếc qua bản thảo? Tôi không tin giả thuyết thứ nhất và chỉ nghĩ rằng các giáo sư đã làm biếng, và có nhiều sơ xuất rất đáng tiếc. Thực vậy, tôi không trách tác giả. Trái lại tôi có thiện cảm và phục tác giả ở chỗ biết chọn một đề tài quan trọng cho văn-học thời nay. Tôi cũng phục tác giả đã có công đọc nhiều, kể như đọc hết các tác phẩm của Lévi-Strauss, trừ cuốn *Du miel au cendre* vừa mới xuất bản, và tác giả cũng nhắc tới nơi cuối cuốn sách. Tôi chỉ tiếc rằng công lao nghiên cứu của tác giả đã không được hướng dẫn đúng đắn, và bản thảo của tác giả đã không được các giáo sư phụ trách đọc kỹ và chỉ bảo để sửa những sai lầm về hình thức và những khiếm-khuyết về nội-dung.

TRẦN-HƯƠNG-TỬ

(26-1-1968)

CÁC BẠN HỌC SINH, SINH VIÊN !

Để có một căn bản kiến thức vững chắc về thi ca của các nhà thơ thời tiền chiến mà bắt đầu ở bậc Trung học đệ-nhất cấp rồi đệ-nhi cấp và nhất là lên bậc Đại-học, các bạn nên có ngay từ bây giờ bộ :

VIỆT - NAM THI - NHÂN TIỀN - CHIẾN

của hai soạn giả :

NGUYỄN-TẤN-LONG — NGUYỄN-HỮU-TRỌNG

đề nghiên cứu những thi-bản nổi danh trước kia vì chiến họa đã mất mát nhiều, hoặc những quyển tài-liệu thi ca đã xuất bản nhưng chưa thỏa mãn được các bạn. Với bộ :

Việt-Nam Thi Nhân Tiền Chiến

THƯỢNG, TRUNG, HẠ,

(Đã có bán hai quyển đầu với các nhà thơ : *Tản - Đà, Phan - Khôi, Thế-Lữ, Trương-Phổ, Lưu-Trọng-Lư, Nguyễn-Nhược-Pháp, Phạm-Đình-Tân, Nguyễn-Bính, Thanh-Tịnh, Nguyễn-Vỹ, T.T.Kh, Thâm-Tâm, Nguyễn-Giang, Vũ-Hoàng-Chương, Xuân-Diệu, Anh-Thơ, Băng-Bá-Lân. — Huy-Thông, Phạm-Hầu, Ưng-Bình Thúc-Giạ-Thị, Vân-Đài, Ngân-Giang, Thượng-Tân-Thị, Khổng-Dương, Phan-Khắc-Khoan, Nguyễn-văn-Cồn-Minh-Tuyền, Tố-Phang, Chế Lan-Viên, Thúc-Tề, Thu-Hồng, Vũ-Đình-Liên, J. Leiba, Huy-Cận, Quách-Tấn, Lưu-Kỳ-Linh, Nguyễn-Xuân-Huy*).

Các bạn sẽ hài lòng về sự phong phú tài liệu cũng như phần khảo luận công phu.

Những quyển sách mua tại :

Nhà xuất bản **SÓNG MỚI**

30B, Phạm-Ngũ-Lão. Sài-gòn.

sẽ được mang chữ kí và triện son của soạn giả.

Quyển Thượng : 180 đ. — quyển trung : 280 đ.

Nhà xuất bản có sẵn bản đẹp in trên giấy trắng mịn 80 gam dành cho các bạn chơi sách. Giá quyển thượng 290 đ, quyển trung 300 đ ; ở xa xin gửi thêm 50 đ cước phí bảo đảm và đề bưu-phiếu tên ông *Võ-Văn-Khoái*.

Mùa xuân của Bình

Bình đầy những chiếc lồng gà trống rỗng qua một bên và trái chiếc chiếu đậu. Ngoài lều, trời tối nhá nhen và không khí thì ướt sũng hơi nước. Ngọn đèn khí đá thấp lên sáng lạnh và toả ra mùi hăng hăng. Nàng nói với Mịch :

— Hăm chín Tết là em phải về Trà Vinh vậy mốt anh nhớ dùng với em một bữa cơm tạm biệt.

Mịch ngồi ngắm mái tóc Bình vừa mới uốn ở một hiệu khách trú đầu dãy phố mới. Người thợ miền quận lỵ đất đỏ vùng tay nên làm cho những lọn tóc của Bình xoắn hơi nhiều y như trôn dít con ốc gạo. Trông nàng có vẻ mới mẻ và xa cách, nhưng Mịch chợt nhận ra là chàng thấy thích thú khi ngắm Bình như một người công chức ngắm xấp giấy bạc mới tinh vừa mới lãnh lương. Bình chợt thấy cái nhìn của gã đàn ông nửa thân mật, nửa diễu cợt vụt nhột nhạt. Nàng giải thích :

— Đi xa mần ăn, chen lộn với đời. Ba ngày Tết về nhà, em phải ăn diện cho xôm, kéo xôm giềng khi dễ. Bởi vậy chiều nay, em đi uốn tóc.

Mịch sực nhớ là mấy hôm rồi Bình ra vào tiệm may Trang Nhã. Chàng đoán là nàng sắm thêm quần áo mới, cái áo dài loại lụa Thái Lan mà nàng từng ao-ước. Chàng thầm nghĩ rằng nàng sẽ sắm thêm vàng đề diện, giống hệt như các bà vợ lính trong trại gia binh đang hồi làm ăn

khá giả. Khấp cò, cườm tay, lỗ tai của họ đều lấp loáng vàng nữ trang và họ chực rình cơ hội coi có cái răng nào sứt mẻ để bịt vàng luôn. Chàng đưa mắt về Bình. Rất may là răng nàng trắng, đều đặn và chàng mừng một cách nhẹ nhàng như tránh hụt được một cái cổ tật của chính mình. Dù không ưa, nhưng chàng đã có một cái răng vàng bên mép.

Bình vén ống chân lên giải sồn sột rồi nói :

— Đạo này, đường sá đắp mô, khó giao thông. Đợi một chuyến công voa Mỹ về tháp tùng chở hàng hóa thật mệt hết sức. Có lẽ về dưới rồi, em nghỉ xả hơi một vài tháng.

Mịch táy máy mân mê lay quần áo của Bình, nhíu mày :

— Có lẽ ra giềng rồi anh sẽ dời về Chợ Thành, nếu em về ở dưới Trà Vinh luôn. Sở dĩ anh còn nấn ná ở đây là vì em Thêm một cái Tết nữa, anh xa nhà...

Bình lộ mặt ra khỏi lều, lắng nghe tiếng róc-rách của con suối lượn chung quanh chợ.

Một trái hỏa châu sáng rực trên nóc lầu chuông ở ngôi giáo đường phía trên cao. Đây là trủng thấp hình lông chào. Chung quanh là rừng cao su, và những tòa nhà có ống khói cao mức. Cảnh vật ở đây đối với nàng ghê lạnh hết sức. Không

khí lúc nào cũng như đè xuống lòng ngực, và nàng thừa g có cảm tưởng là mình no bú suốt ngày, không thích ăn cơm mà chỉ thích ăn quà vặt.

Mịch xem đồng hồ tay rồi nói :

— Anh phải trở về bót. Khuya anh đến đây.

Bình thoa dầu Song Thập lên chót mũi, thật tình lúc này nàng muốn được nằm một mình để nghiên ngẫm những cảm nghĩ của mình vào những đêm gần cạn một năm. Năm nay nàng đã băm hai tuổi, cái Tết đối với nàng chỉ còn có một ý nghĩa lơ mờ, nhạt thếch. Cái Tết năm nay đến nàng cũng như Mịch vậy. Nỗi thờ-ơ làm nàng có cảm tưởng mình bơ nhỡn như trong năm rộng tháng dài.

Mịch xem xét lại khẩu súng Colt và nịt đạn. Bình tự hỏi chàng sẽ kéo dài cuộc đời của một viên Cảnh-sát ở đây, hay ở những nơi nào trong miền đất đỏ được bao lâu? Nàng thì còn đi đi về về từ Trà-Vinh đến đây. Còn Mịch thì gần như hai năm chưa nhìn mặt được một con sông êm đềm nào vùng đồng bằng. Có điều chắc chắn là không bao lâu nữa, nàng sẽ bỏ nơi đây, dù nàng chưa có sắp sẵn một dự định làm ăn gì ở nơi khác. Nàng lơ mờ nghe ngóng một đổi thay, dù cuộc đời thay đó chỉ gợn lên những thú vị yếu đuối, nhạt nhoè.

Mịch đặt tay lên vai Bình, nói như vỗ dành vì chàng tự dưng cảm thấy Bình sắp khóc. Cái cảm tưởng đó thường đến chàng mỗi khi chàng ngồi đối diện một mình với Bình trong cái tiết trời lạnh gây gây và trong cái mênh mông của buổi chiều. Đó là thời khắc mà mọi ước vọng tan loãng đi để nhường cho niềm man mác pha trộn một chút uể oải u ám lớn sâu vào tâm hồn.

Bình đăm đăm nhìn Mịch, vết mụn bọc mà nàng nặn chưa dứt lúc chín muối ghi lên da mặt một chấm bầm tím. Chàng đoán là từ hôm qua tới nay nàng đã bán hết gà, và không việc gì làm, nên mới chú trọng đến việc tũn-mủn. Vết mụn bọc mà hôm qua chàng chỉ thấy mọc một cách e-ấp và khiêm-tốn bên mép trái của Bình. Mịch bỗng buồn cười tự nghĩ là chàng ưa tìm đến Bình không hẳn vì một sự khao khát nhớ nhung, mà thêm theo dõi cuộc sinh-hoạt hiu-hắt và chậm rãi của nàng, ngoài công việc mưu sinh. Rồi đó, chàng mới tò mò lạng lẽ nhìn nếp sinh-hoạt ở chung quanh căn lều của Bình. Giờ giới nghiêm thường ngày vào lối chín giờ. Các cửa tiệm thường đóng cửa mười lăm phút sau. Ánh đèn bão ở hàng ba yếu đuối, lắt lay. Thỉnh thoảng những người xách đèn chai đi về cầu tiêu công-cộng bắt dài theo con suối. Chàng có thể nghe tiếng máy may đập rè rè ở hiệu Trang-Nhã, nhẫu nại và âm thầm. Rồi sau phút theo dõi một cách lười biếng và thoải mái, chàng chợt giật mình. Té ra chàng còn đang lênh đênh trên dòng thời gian quá dài, quý mệnh mông nên mới mần mê đến những việc vô bổ đến buồn nản. Chàng phải tìm một khúc quanh của đời mình. Một người bạn làm Quân-cảnh bổ nhiệm ở Biên-Hòa gửi thư cho chàng thường xuyên. Trong thư, hẳn tả rất nhiều về những cái snack-bar mà hẳn thường đến đó lục soát và hẳn đã tiếp xúc với cái hấp lực ngây ngất của thị-trấn đó cách nào. Ôi! cái thị-trấn vừa chuyển mình giữa thời kỳ chiến-tranh mà chàng ao ước hòa mình vào đó, để cảm thấy đời mình không bế-tắc một cách tức tưởi.

Bình ngược đôi mắt ráo hoảnh, hỏi

ngạc nhiên trước cái trầm ngâm của Mịch. Nàng nói :

— Phải chi ở đây có gánh cái lương thuộc hạng đại ban để coi cho sướng mắt. Làm ăn hoài chẳng có tấn tới chút nào, em đâm ra chán đời. Coi hát đỡ chán.


Mịch sực nhớ điều gì, liền nói :

— Anh vừa được một mối lợi lộc. Số là tụi lính Mỹ đem loại viên Ty-phô-mixin phát cho dân ở trong làng Năm. Anh mua lại với giá thật rẻ để bán cho đẽ-bô trừ âu-dược.

Bính chớp mắt. Mịch vuốt cái đầu quần của nàng rồi nói :

— Anh sẽ tặng em một đôi giày mới.

Bính buông cái quạt giấy tím rồi nói :

— Em vừa tính mần ăn theo kiểu của anh, nhưng nghe đồn rằng ông chủ đẽ-bô gần bến xe cho tụi thông-dịch-viên hay .

Mịch cười cười !

— Ông chủ sớ tiệm thuốc của mình sẽ ế khách đó em à. Phải chi công cuộc xuôi chèo mát mái, anh kiếm một số tiền nhỏ làm vốn và anh sẽ thôi việc ở đây...

Bính cười buồn :

— Còn em, rớt cuộc vẫn đi bán gà vịt ở cái chỗ đèo heo hút gió này. Phải chi em có được đôi ba trăm ngàn, em sẽ mở một tiệm may khá lớn ở Trà-Vinh.

Mịch nói :

— Ở đây, đất lạ nhưng không hậu đãi kẻ làm ăn xa như bọn mình. Nhờ đó, hai đứa mình vẫn đan dứ với nhau hoài. Hay là anh cưới em.

Bính nói lơ đãng ;

— Ủ, hay là anh cưới em đi, biết

đâu tuổi của hai đứa mình làm ăn riêng rẽ không khá, chừng cụp với nhau sẽ sanh cơ lập nghiệp, làm triệu phú cấp kỳ.

Mắt Bính sáng, nàng chợt nói mau vẹ vừa bắt được một ý nghĩ mà nàng tự cho là nóng hổi :

— Ủ, chừng đó em sẽ nấu cơm cho anh ăn. Nhà mình sẽ cất dưới bóng mát một cây khế. Lúc có thai, em sẽ hái khế ăn với mắm ruốt. Còn anh, lâu lâu anh cũng nên hái khế lau chùi bộ lư hương trên bàn thờ cho sáng choang, lau chùi luôn cái răng vàng của anh nữa. Tiện lợi quá !

Hạnh phúc đơn giản và gọn gàng biết bao. Mịch phì cười vạch lều ngó qua chỗ bán dưa hấu, cách cái lều của Bính bởi khe suối. Nơi đó che phên lá buôn, nẹp tre, phía trong thấp đèn dầu chai. Muốn qua lại, chỉ cần bước qua cây cầu ván. Mịch chợt nhớ là từ khi có bán dưa hấu tới nay, chàng chưa ăn được một miếng dưa nào. Chàng liền ngó ý ấy với Bính.

Nàng moi con dao phay và trái dưa vỏ xanh sầm ra. Bính hớn hở ngó Mịch rồi lim dim khăn vải :

— Lạy hoàng thiêng thổ địa, nếu ruột dưa đỏ thì con sẽ làm ăn thanh vượng, còn ruột dưa hường hường thì con sẽ về quê chui vào bếp trở lại nghề hỏa đầu quân như cũ.

Mịch hồi hộp chờ đợi. Bính ò lên một tiếng sung sướng. Ruột dưa đỏ như mặt trời mọc. Nàng nao-nức, chỉ lên cao.

— Em sẽ cất nhà sàn, lợp ngói móc trên đó, cạnh nhà thờ...

oOo

Bính vẫn chưa ngủ. Từ đầu canh hai tới bây giờ, thỉnh thoảng nàng chỗi dậy đánh diêm đốt đèn, rồi một chập sau

tắt đi, rồi ngồi dậy đánh diêm. Không phải vì những cụm rong vàng trong lòng suối tiết ra mùi hăng hăng mà nàng khó dễ giấc ngủ. Nàng đã từng quen thuộc từ mùi rác rưởi ở khu chợ, mùi đinh hương và mùi trầm bì ở tiệm thuốc bắc, cách căn lều nàng mười bước bên kia lòng khe suối. Đêm nay. Bình lơ-mơ với một cảm giác rạo-rực. Thế nào rồi nàng cũng bỏ xứ này. Có lẽ lúc ra đi, nàng sẽ phải sạch hết cái hình ảnh khu quận lý với phố xá mái tôn, nằm dưới lòng trũng thấp. Ở đây, có những buổi chiều tan chợ. Bình thường bị một niềm sợ hãi mơ hồ. Nàng nhua lên triển dốc cao vây chung quanh, nơi đó có lần chuông nhà thờ và tháp nước vượt khỏi chòm cây lá xanh tươi. Nàng đã từng choáng váng với cái nắng quái vàng khè trộn lẫn những cụm bụi đất đỏ ở bến xe xao-xác. Hôm nay giới nghiêm vào lúc 12 giờ. Ngày tháng như thu ngắn co-ro vào niềm quên lãng âm-thầm. Mỗi tháng Bình vẫn phải tốn tiền thuốc vì bệnh cảm cúm kinh niên.

Mịch vẫn chưa về. Gánh hát cải lương mượn chỗ hội trường làm sân khấu đã văng. Từ máy phóng thanh đĩa vọng cổ cất lên với tiếng hát của kép Minh Cảnh : *Biên cương lá rơi, Thu Hà em ơi !...* Bình bực mình. Từ hôm diễn tuồng khai trương tới đêm nay, nàng cứ phải nghe đĩa hát đó hoài, nhất là vào lúc văng hát. Nàng có một ý nghĩ kỳ quái là bất cứ cái gì diễn ra cần-mẫn và đều đặn sẽ buộc chặt nàng vào nơi đây, sẽ chôn sống nàng tới già đời mãi kiếp...

Bình tới đây năm ngoái. Chồng Bình đi biệt kích cho Mỹ, chết trong trận V.C. phục kích ở Cầu Ngang cách đây bốn năm, để lại cho nàng hai đứa con vừa vào học trường bán công Trần Trung

Tiên ở Trà Vinh. Bà Tư Thân, mẹ ruột của Bình lãnh phần nuôi con giùm Bích với cái nghề làm hủ tiếu sợi rồi đem bán sỉ cho các tiệm ăn Khách Trú. Bình nhận thấy mẹ mình không mấy dư dả liền đi mua cá khô ở biển ba động về bán ở chợ Vĩnh Long. Sau này thời cuộc khó khăn, nàng xoay nghề buôn bán gà vịt. Thật tâm, Bình không hề có ý tái giá. Sự gặp gỡ Mịch chỉ làm cho Bình đỡ thấy mình quá cô đơn ở cái xứ sương mù và bụi đỏ này. Mịch đến với nàng nhẹ nhàng và dễ dãi. Cả hai chấp nhận cuộc đan díu như một cuộc vui nhảm, không cần phải sức, không cần cố gắng để khỏi nhàm chán. Ở đây, đối với họ, chung quanh là người dưng kẻ lạ. Bình nghĩ rằng mình cần có một người đàn ông để tâm sự vật vãnh. Nàng còn nhớ là lúc đến đây, gặp mùa mưa. Thăm ngồi thu mình trong căn lều này. Căn lều đơn giản làm bằng bốn cái poncho của quân sĩ che trên bốn cây cọc cao. Buồn nhất là vào những ngày mưa liên tiếp. Mưa như từ núi kéo về rào rào không ngớt, còn gió như lồng lộng ngày ngày mùi lá rừng. Nàng ngồi khoanh tay, xúc dầu Song thập không ngớt trên chót mũi và nghĩ ngợi lan man. Buồn nhất là những ngày rỗng tuếch, không có móng tay dài để mà cắt ngắn, không có mụn trên mặt để mà nặn sạch. Do đó mà ngày cứ kéo dài, mệt mỏi và Bình chợt thấy mình bê bàng, ngớ ngác. Rồi Mịch đến, nhạt nhèo như cơn mưa êm đềm ngoài lều poncho, nhưng Bình cũng cảm thấy mình có thể tiếp tục buôn bán ở đây Mịch lớn hơn Bình một tuổi. Lúc mới nhìn, Bình không thấy chàng có một đặc điểm nào : Khuôn mặt thanh thản với nhiều nét chằm lặng khiêm tốn, mày hơi thưa, nụ cười hơi nhạt, cái nhìn lơ đãng... Chàng chỉ có cái răng bọc vàng, và mùi hôi nách chua

chưa mà thuốc Lotion Kata xức hoài không hết để phàn nàn với Bích thối. Những ao ước của Mịch cũng tẻ ngắt. Mỗi tháng chàng vẫn mua vé số, và mỗi tuần vẫn nhậu một chầu la-ve. Công việc ở đây quá rảnh, nên ngày nào Mịch cũng tới nhà ông Đại Diện Xã đánh một vài ván cờ, nói lam nhảm về tin tức thời cuộc trong nước. Bình sợ mình khi rời nơi đây sẽ quên luôn mịch.

oOo

Chiếc áo dài lụa Thái Lan màu bánh bích quy làm cho da Bình ăm hần lên. Chiếc xe Vespa của Mịch lướt êm êm trên con đường đất đỏ chui xuống và trườn lên liên tiếp. Trời cao thênh thang. Đêm qua, Mịch nghe đồn cầu Cầu Lẽ bị Việt Cộng giật mìn cách đây ba ngày vẫn sửa chưa xong, phải bắt cây cầu tạm cũng lót bằng ván, cũng có thành sắt sơn đỏ, nhưng hẹp chỉ cho một chiếc xe lọt qua. Ngày mốt Bình có thể đi Saigon, rồi đi một mạch về quê ăn Tết. Bởi vậy, khi hai người tới cầu thì đoàn xe cần trục đã kéo xong những chiếc xe rớt giữa lòng khe, và rầm rộ chuyển bánh sửa soạn về ngã Bình Long.

Trời đã xế, hơi nắng. Bình nhắm mắt ôn lại cái vườn cam và vườn trồng tiêu ở xóm Bưng mà Mịch chở nàng đến chơi vào buổi sáng. Đó là những khu vườn yên tĩnh giữa ngàn trùng lau sậy, mà chủ nhân đã khai khẩn bằng cách đốt sậy trước tiên. Từ lâu, Bình chưa hề đến xóm Bưng. Nàng nghe phong phanh rằng nơi đó có những chỗ chơi bài sôi nổi và gồm rất nhiều gia đình người Quảng-Nam. Nàng có ý nghĩ là sẽ rủ tình nhân đến đó mua một thứ bánh bèo trắng thoa mỡ hành, rồi chan nước cá biển kho dầm ớt xanh, món bánh bèo đang ngoài mà nàng vừa ăn

vừa nghĩ đến món bánh ấy, và món bún nước lèo đặc biệt chỉ bán ở chợ Trà Vinh.

Bình quành tay siết chặt vào eo Mịch rồi nói :

— Tết ở đây có việc gì giải trí không anh ?

— Chỉ có bài bạc và đồng bóng.

Mái tóc của Mịch chưa chi đã có vài sợi bạc sớm. Ngón tay đeo nhẫn của chàng vẫn trông trơn. Bình ngậm ngùi :

— Anh đừng chơi bài nghe anh. Anh rán dành tiền để cưới vợ.

Mịch im lặng. Đã tới nhà ga xe lửa, Mịch cho xe chạy chậm lại. Chợt chàng reo lên một cách hồn nhiên thích thú :

— Em coi kia !

Từ lâu, xe lửa không chạy nữa. Nhà ga bỏ hoang. Hôm nay, Bình chợt thấy ở đó lác đác vài tà áo màu phơ phất. Nàng thừa hiểu rằng đối diện với nhà ga, bên kia quốc lộ là nhà chứa diêm. Bà chủ chứa năm nay đã trạc năm mươi tuổi. Vẫn còn uốn tóc, tía chân mày nhỏ tí và cong vòng. Bà ta thường đến lều của Bình mua gà, cười rất giòn, và nói trây rất hào hứng.

Bình cười thắc mắc :

— Ủa, bạn gái chơi bài này không ở nhà ăn Tết sao ? Họ lên đây lúc này có ích gì đâu.

Mịch nhìn về phía phi trường rồi nói :

— Em quên là Mỹ vừa lập thêm một căn cứ quân sự hay sao ?

Bình chớp mắt rồi nói mau :

— Té ra là vậy. Thôi, em bỏ chuyện nghĩ xả hơi ở quê. Mừng bốn em lên đây vừa bán gà vịt, vừa bán kèm theo trái cây.

Bình có những ý nghĩ bất ngờ làm Mịch đôi lúc ngỡ ngàng. Chàng nghĩ rằng lúc vắng Bình, chàng sẽ tìm đến nhà chửa. Những tà áo màu này sẽ làm cho mùa Xuân ở đây có một sắc thái mới, và chàng vụt thấy vui vui. Lúc này mà Bình còn nhen nhúm từ dự tính này đến dự tính khác trong đầu. Thậm chí bên Quốc-Gia và bên địch còn thỏa thuận hưu chiến thay. Đọc theo quốc lộ số 13, bọn lính Mỹ đã cắm lều rải rác, canh chừng. Xe công-voa mấy hôm vẫn chạy rầm rộ. Phu phen, thợ-thuyền ở các đồn-điền cao-su vừa lãnh lương hôm ngày tiền ông Táo về trời, họ mon men xuống Bình-Long mua sắm. Bình không còn ở cái tuổi thường thức phong vị của đời sống. Đầu óc nàng bận rộn với nhiều con số, dầu đồng và giấc mộng đi xa. Có nhiều lúc Mịch cảm thấy mình đã làm loảng nhạt cuộc sống quá nhiều. Chàng muốn đi biệt kích cho Mỹ, bay đi men theo biên-giới cách quận lỵ mười mấy cây số tìm cơ hội buôn lậu. Nhưng điều thứ nhất bị Bình bàn ra, rồi ngăn cản. Chồng trước của nàng đi biệt-kích cho Mỹ rồi tử thương, bây giờ đến lượt Mịch, nếu không có bề gì, nàng mang tiếng có số sát phu. Điều thứ hai chưa chi đã bị đề chết ngúm vì cách đây hai tháng, bọn cướp người Miên từ bên kia tràn qua biên-giới cướp của đốt nhà dân chúng tung bưng. Rốt cuộc Mịch vẫn ở đây, nhai đi nhai lại từng chuỗi ngày vô vị bên B.nh. Chàng chợt bàng hoàng, nghe ngóng một biến-cố nào đó. Rồi thì một trận lụt ngăn ngúi xảy đến. Vào cuối tháng bảy, nước trong lòng suối tràn lên mặt đất cao hơn hai tấc, đến hai ngày sau mới rút đi. Cuộc lạc-quyền được hào âm-ĩ. Bình theo một người bạn gái rút về làng Năm, rồi đồng tuốt lên Saigon. Khi quận lỵ trở lại nhịp sống bình

thường là nàng trở lại với những lồng gà vịt, và những chiếc áo mới may, ôm sát thân thể... Đôi lúc, Mịch chua chát là Bình lẫn chàng không hề dính dáng gì tới những biến-cố trầm trọng nơi đây, cả hai có một thế-giới riêng biệt, thoải mái và lu cảm...

Có một hôm, chàng đề nghị đưa Bình đến nhà một người bạn ở Quán-Lợi, nhà trống vì chủ-nhân dẫn gia-đình đi nghỉ mát ở Vũng-Tàu ông ta giao chìa khóa để chàng toàn quyền xử dụng ngôi nhà. Ở đó, họ sống thanh thoi, âu yếm hơn. Bình nấu ăn, khâu lại nút áo và may cho chàng một chục cái khăn tay. Ở ba ngày đầu, cái áo tưởng vẫn còn lỏng-lỏng, nên Bình dịu dàng, gần bó hơn bao giờ. Ngày thứ tư, nàng vừa ngồi khâu, vừa ngáp vặt rồi nghỉ ngơi bông lông. Qua đến ngày thứ sáu, chịu hết nổi, cả hai dọn dẹp quần áo, Bình về Saigon còn Mịch trở về chỗ cũ. Từ hôm gặp Bình tới bây giờ, Mịch cảm thấy cái hạnh phúc lỏng-bông, nên chàng có cảm tưởng hai người chỉ tìm nhau ở một thói quen đơn giản đến buồn nản, rã-rời. Mịch làm sao quên cái hôm Bình đòi về, nàng ngồi trên chiếc va-li da đen bóng, tay cầm trái đồi vừa nhai, vừa chảy nước mắt. Chàng hỏi nguyên do Bình không sao giải thích và nàng khóc từng cơn êm-đềm. Nàng quá ba mươi tuổi rồi.

Hôm nay chàng đưa Bình đi chơi rong. Nàng chỉ tít tít lúc ban sáng, và khi ánh nắng lên cao, Bình than thỉ là ngày sắp hết, và nàng vụt trầm ngâm, nhưng không nở đòi về. Chàng nhìn Bình e-dè, rồi cả hai vụt cảm thấy sự cố gắng áp-ủ hạnh phúc quá dai dẳng và vô ích. Cả hai chỉ chờ cơ hội thoát khỏi nơi đây như thoát khỏi một cái lưới bưng nhùng, ngọt ngọt, cùng cái ám ảnh mơ hồ nhưng đủ sức dũa mòn sinh thú.

— Chiều qua anh đi đâu ?

— Anh theo ông đại úy quận trưởng.

Bính thông thả bước lên lầu của Câu lạc bộ. Đến bao lơn. Mịch đưa mắt xuống bến xe. Trời nắng chang chang. Chiếc xe đồ Bê Hát sơn hai màu xám và trắng vừa mới đậu sát tiệm cà phê, hành khách tủa xuống. Lại những người đi xa về đây ăn Tết Mịch buồn nhưng không tìm được nguyên do và dần dà chàng cảm thấy thân mật ngay với cái hoạt cảnh đó. Ngay trước tiệm trừ thuốc Âu Mỹ, viên quận trưởng mặc áo sơ mi bằng vải buốt-xắc xanh đậm bỏ ra ngoài chiếc quần xám, ông ta đi giép Nhựt bôn, đang trò chuyện với tốp lính nghĩa quân. Chiều qua, chàng vào sóc với ông ta đem vải và gạo lẫn thuốc hút cho người Thượng để phủ dụ và chiêu hồi họ. Thật ra chàng không còn lạ gì với bọn người thiểu số, có đầu óc như cái chong chóng quay đủ mọi chiều gió và ngơ ngơ ngác ngác trước mọi luận điệu của quốc gia lẫn của địch. Họ hồn nhiên và sẵn sàng chấp nhận mọi ân huệ của đôi bên và từ lâu Mịch hết muốn đi vào sóc để nhìn cảnh nghèo đói, lười biếng của họ. Chàng nhìn quanh quất. Rừng, núi, đồi, nương nơi đây không thể nào đi sâu vào tâm hồn chàng. Chàng còn bám víu nơi đây cũng chỉ ở cái hoạt cảnh của khu chợ, bến xe và Bính. Đêm qua, Bính đã thổ lộ kể lại những ngày thơ ấu mà nàng ở quê ngoại thuộc vùng Rạch Miễu, tỉnh Mỹ Tho. Nhà ngoại nàng ở cạnh sông và mỗi khi nhìn chiếc tàu đồ chở hành khách đi qua, nàng ước mơ đi vào một chân trời lạ gồm những thị trấn sầm uất tràn ngập ánh sáng văn minh. Bây giờ chàng ngấm nghi khi trông từng chuyến xe đến rồi từng chuyến xe đi ở khu vực này. Chàng không nuôi những

giấc mộng hoang đường, nhưng nhận thấy từ lâu là chàng cần phải đổi không khí, đổi cuộc sống.

Bính nói :

— Hôm qua, ông quận trưởng cho loang tin là mỗi nhà phải nấu một nồi cơm cho bọn người thượng. Em qua tiệm thuốc Bắc, mượn cái nồi đồng. Lâu quá rồi mới trở lại bếp lửa nên em có cảm tưởng là tía sắp nhỏ còn sống, và em quên là em đang trôi nổi ở cái xứ lạ hoắc này.

Mịch rủ Bính vào trong gác, rồi chọn một cái bàn ở gần cửa sổ. Trên bực cửa là tấm gương Tàu có vẽ chông lên một cảnh hoa màu đơn đỏ. Thức ăn đã bày sẵn, đặc biệt là món cù-lao, và lươn um. Bính rót bia vào ly rồi ân-cần :

— Âu đi anh. Những ngày cuối năm, nếu không có anh, em cũng mua một chai la ve và một gói đậu phọng nhậu lai rai ở trong lều.

Mặt nàng nặng xuống, rồi thì một chấm nước mắt long lanh ở khoé.

Nàng thôn-thức :

— Chỉ có những ngày cuối năm là Tết thật sự thôi. Qua ngày mừng một là người ta bắt đầu buồn, chán rồi. Đáng lẽ vào những ngày cuối này em phải có mặt ở nhà, nấu bánh Tết, làm dưa chua.

Cả hai ăn uống thông thả. Mịch chợt thấy vào những ngày cuối năm ở đây, sinh hoạt ở phố xá có vẻ rời rạc và lẻ-tẻ. Thịnh thoảng một vài sĩ quan Mỹ ngồi trên xe jeep lượn vài vòng trước Phố Mới. Cái tin đồn sẽ có thêm một căn cứ quân sự Mỹ chỉ được nhắc nhở ở vài cửa miệng của bọn nhậu trong các quán nước. Chàng chỉ thấy dạo này tốp lính người Nùng đông hơn. Họ nhậu nhẹt, đập phá ở các tiệm ăn ở gần nhà

lồng chợ. Ở buổi rước lễ sáng chúa nhật vừa qua, vị linh mục người Pháp cũng đã xác nhận là đã ban bánh thánh cho vài người lính Nùng. Các cuộc biến động về hại chỉ làm cho Mịch nhìn rõ cái phẳng lặng li-lợm nơi đây, và hình như trong cái phẳng lặng đó, chàng mơ hồ nghe những cơn sôi sục ngấm ngấm. Đêm đêm, vẫn có hỏa châu soi sáng và tiếng đại bác từ đồn vọng về phía xa. Mịch quen cảnh nhàm mắt, nhàm tai đó rồi. Chàng vẫn vợ chờ đợi... Ngày tháng cũng chuỗi theo cái quên lãng mù-mịt của trí nhớ, nhưng không xoá nhòa được Bình. Nàng vẫn chí thú làm ăn, vẫn thường thức đời sống một cách thoải mái, khiêm tốn. Rồi thì cuối năm, nàng chợt có cùng một ý nghĩ với chàng là bị cái quen thuộc nơi đây làm cho ngọt ngạt, khó bề cựa quậy tìm chút sinh khí.

Bình có khuynh hướng mập phì, mà chiếc áo lụa trơn bóng làm cho cái lưng và hai cánh vai thêm đồ sộ. Nàng cũng đánh phấn sáng nay, lối bôi trác thiếu nghiên cứu nên Bình có vẻ lạc lõng. Nàng nói :

— Mỗi khi gần Tết, em tính toán lung tung, đợi ra giêng sẽ làm cái này, làm việc nọ cho rõ ràng hơn năm rồi... Thế mà, rốt cuộc em chẳng tìm được một dịp may nào.

Nếu giọng nói của Bình mềm hơn một chút, có lẽ lời nói nàng gây xúc động hơn. Trong khi nói, miệng nàng vẫn liếng thoắng nhai thức ăn không ngớt.

— Anh coi, em sắp già. Chừng ba bốn năm nữa, em có thể làm xuôi, tập ăn trâu cho ra vẻ bà già được rồi. Ở đây, mỗi khi đau ốm, nếu không cố gắng, chắc em sẽ nằm luôn, không tài nào ngồi dậy để tiếp tục công việc...

Đôi môi của Bình cong, có vẻ hờn dỗi. Mịch chợt thấy nàng có một cái duyên thầm lặng. Chàng lẳng lẳng đưa mắt nhìn qua chiếc bàn đối diện phủ khăn vải trắng và người hầu bàn bắt đầu bày món ăn, bày luôn một lon gạo, một thẻ nhang và một cây nến đỏ.

Bình quay về cửa sổ ngó xuống bến xe rồi nói :

— Đứa con gái lớn của em được lắm tuổi, trở mã coi tròn trịa dễ thương lắm. Có một vài cậu gửi thư tình cho nó, chép vài đoạn trong tường cái lương đã châu thanh vào đĩa nhựa...

Ít khi Bình đem chuyện nhà ra kể. Từ đêm qua tới nay, hình như nàng đã làm cho thói quen lếch lạch đôi chút.

Nàng đã kể cho Mịch nghe giấc mộng bên sông của mình và bây giờ đến chuyện con cái :

— Thằng con kế của em, mới mười ba tuổi là bắt đầu nổi máu du côn, ưa đánh lộn một cây, và khoái đi biệt kích hoặc đi biệt động quân. Mặt mày, tướng tá nó giống hệt tía nó.

Mịch rót bia thêm cho Bình. Mặt nàng đã sẫm đỏ, cặp mắt sáng ướt. Gian phòng trên gác bắt đầu đông đảo. Thực khách là những cô gái áo màu mà Mịch đã gặp ở ga xe lửa. Họ có vẻ khác biệt các cô gái ở vùng này là ở viền mực đen kẻ chung quanh đôi mắt như các cô ca-si phòng trà. Họ cười đùa rầm-rì và trong các câu nói lại chen lộn những tiếng mà giới du côn trẻ tuổi ưa thích.

Bỗng Mịch chợt thấy một thiếu phụ mặc áo trắng, tóc uốn cao chừa chiếc gáy nõn-nà. Mặt nàng nghiêm trang và buồn rĩ. Nàng bước lại cái bàn đã bày lon gạo, thẻ nhang và nến bắt đầu lên nhang đèn. Nàng thông thả và thành

kính khẩn vái. Người hầu bàn rì tai với Mịch :

— Hôm nay là đám giỗ của tía chị ta. Chị chề ở chỗ nhà chứa không sạch-sẽ nên mới bày bàn thờ tạm ở đây.

Chàng đưa mắt nhìn thiếu phụ. Có lẽ hôm nay, nàng gột rửa phấn son và không mặc áo màu để trở về vị trí của một đứa con lo lắng ngày giỗ cha. Ngày mai nàng sẽ nhập cuộc trở lại với bọn gái kia, và đồng hóa với họ. Mịch thầm nghĩ rằng mình phải tìm nàng sau khi Bình về quê.

Bình nói đều đều :

— Hồi xưa, em có ở vùng chợ Cầu Ông Lãnh. Có những người lang bạt kỳ hồ, tới ngày giỗ cha mẹ, không có nhà cũng làm y như cô áo trắng kia...

Nàng ngốn một miếng thịt rồi than thở náo nuột :

— Nhớ nhà quá anh ơi !

Bình đã nhậu ba chai la ve rồi. Nàng kêu thêm một đĩa tôm khô dưa kiệu nữa. Mịch âu yếm hỏi :

— Sao em uống nhiều vậy ?

— Em muốn ngủ suốt chiều nay, ngủ thật ngon.

Người thiếu phụ bên bàn đối diện, ngồi trầm ngâm, rồi cúi xuống, đôi vai run run. Bọn gái bỏ lảng ra bao lơn và vài tiếng cười đùa có vẻ rời rạc, bẽ bàng. Bình gắp thêm một miếng nước đá bỏ vào ly rồi mở thêm chai bia. Ly cuối cùng làm nước mắt nàng ướt đầm má. Mịch dịu dàng đỡ nàng dựa lên thành ghế và ngỏ ý mượn một cái khăn nhúng nước nóng.

Bình muốn về căn lều. Nàng tin chắc là nàng sẽ đánh một giấc tới chạng vạng

tối. Mịch vỗ-về Bình bằng cái nhìn dịu dàng.

Đắp mền cho Bình ngủ xong, Mịch đi một vòng quanh khu chợ rồi trèo lên dốc về phía nhà thờ. Chàng tin chắc là trong giấc chiêm bao, Bình sẽ gặp lại những con tàu đi qua lại trước nhà bà ngoại nàng và nàng sẽ mơ thấy được đi xa.

Trời buổi xế khô và sáng. Không khí trong suốt và thanh thản. Một hồi chuông lạnh lạnh ngân dài. Con đường sỏi đưa vào nhà thờ như một dãy lụa xám ngoẹt. Năng nhấp nháy trên hàng cây trắc bá diệp, lá nhỏ lẩn tẩn. Ngày đã muộn mà bướm từ đâu bay phất phới. Những cánh bướm non, màu sáng mà Mịch đoán là từ trong núi, trong rừng sâu theo hơi gió ấm đờ về. Mịch chầm thuốc, rồi nhìn lên cao, tận lầu chuông vàng óng ánh sáng, tâm hồn yên tĩnh đến bùi ngùi. Những cơn gió trườn qua khu vườn phía sau nhà thờ chỉ gợn lên những âm thanh đều đặn và yếu đuối giữa bốn bề yên lặng, làm cho Mịch ngây ngất giữa những tình cảm xáo trộn mù-mờ.

Tết này, chàng sẽ xuống xóm Bưng, ở tạm nhà một người bạn. Chàng sẽ dùng hết số tiền lương để chơi bài và nhất định là sẽ tìm đến người thiếu phụ áo trắng. Đó cũng là hình ảnh chót mà chàng vay mượn trong mùa xuân này để khỏi nhìn lại những ngày đều đặn và nhạt thếch trong quận lỵ. Nghĩ tới đó, mắt chàng cay sè. Chàng hút thêm một điếu thuốc nữa, và liệng bao thuốc xuống lùm cây.

THÁNG GIÊNG

Thơ TRẦN - HOÀI - THƯ

Tháng Giêng đó anh về nhìn sông ngử
hồn tương tư trên giòng nước trở buồn
và mây trời đang còn rủ lang thang
và khói biếc còn dập dìu dưới xóm
Tháng Giêng đó có mây trời rất trắng
anh ngỡ ngàng tìm thấy áng mây xưa
màu trắng vương vương dưới mấy khóm dừa
anh si dại làm bài thơ lãng mạn
Tháng Giêng đó anh yêu trời Hữu ngạn
bức tượng sần Thành Nội phủ rêu xanh
anh ở phương này sương khói mong manh
nhiều nhưng nhớ vào tâm hồn bằng giá
Tháng Giêng đó hoa thị thành đã nở
anh trên đời tưởng phố lại thêm duyên
ngày một ngày hai mòn mỏi biến chinh
áo đã bạc trên vai gầy thi sĩ
Tháng Giêng đó anh mơ về cố lí
Làng thôn xưa rau muống trở đậm bông
những cuống xanh xanh rợp bóng giữa giòng
những chiếc gáo nan dập dìu tưới nước
Tháng Giêng đó anh lại về chiến trận
đem băng khuâng nhìn xuống dưới cõi trần
bỗng vô tình nhớ màu áo giai nhân
Trong một lúc mà hoàng hôn đã tắt.

T. H. T.

CHIA VUI

Thơ THÀNH-TÔN

gửi Huân - Mai

rồi những đứa con ra đời sau đó
nuôi thân yêu nhen hạnh phúc gia đình
nôi tình ái chuyên tay thương chồng vợ
giọng à ơi chuyên dẫn nhịp ân tình

ngày rực sáng, đêm vàng trắng trai gái
mái ấm êm che hai mảnh đời hồng
tiếng khóc trẻ, tiếng bi bô ngày đại
đệm nhạc tình xanh khúc hát xuân đông

những chiếc bóng sẽ nhiều thêm trên vách
quanh mâm cơm, trong câu chuyện mạn đàm
chồng sẽ còng lưng bởi lòng trong sạch
vợ đảm đương hơn trong họ ngoài hàng

con trai đầu lòng chắc cầm cây súng
theo người cha giữ đẹp mảnh quê hương
bé gái chuyên cần chuyên tay đời sống
hồn bao dung thoa dịu từng vết thương

nhưng từ đó tình yêu tròn âm bực
điều ái ân nhen bồn phận làm người
con cái lớn lên như lòng nao nức
hồn đã bay cao theo cánh môi cười

từ một phương trời tin vui chợt đến
hồn nao nao xúc động nghĩa-tình-người
biết sẽ khổ hơn theo vòng số mệnh
nhưng tin rằng đản kết đó xinh tươi

tình ướp hương hoa lên dòng vắn điệu
một quê xa thân gửi tấm lòng này
con cái sẽ thay chúng mình báo hiếu
cho quê hương một khoảng trống chưa đầy

Trước 22 ngày Huân cưới Mai 27-6-67

THÀNH - TÔN

THƠ

Tặng Cô Lucrecia K. KASILAG, Giám - đốc và tất cả vũ sinh Ca - vũ BAYANIHAN (Phi - luật - Tân) đến trình - diễn tại Paris tháng XII / 1967..

*Chúa Phụng tung trời liệng tám phương
Đất bầy chim lạ vượt trùng-dương ;
Chuyền mình tô-điểm màu dân-tộc
Khởi nở tinh-hoa sáng vũ-trường.*

*Bước tiên khai nhụy đóa kỳ-hoa
Hồng thắm lên hương sắc mận-mà
Dáng ngọc lung-linh tràn nhựa sống
Nhịp thần rộn-rã quyện hồn sa*

*Chân dồn sóng nhạc động âm-ba
Trái mộng vòng tay nét đậm-đà
Vỗ rập tre vang tình đất nước
Yêu đời lúa vọng khúc trường-ca.*

*Rỡ-ràng tinh-túy xứ người đây
Xao-xuyến hồn ai ước-vọng đây
Gợi thức đường quê dầm máu lửa
Lối về bao thưở mộng lành xây ?*

GIÓ CUỐN

16 | Ba con Huề ứng - cử Dân-biểu. Ban đầu tôi không tin. Đài phát-thanh đọc danh-sách ứng-cử-viên niêm-yết lần thứ nhất, rồi niêm-yết lần thứ hai, có tên Nguyễn - văn-Dụng nhưng biết Nguyễn-văn-Dụng nào? "Nguyễn-văn..." được coi như là cái họ chung của mọi người Việt-Nam. Nhưng khi nhìn tờ truyền-đơn thì không còn nghi ngờ gì nữa. Có ảnh của ông in ở góc trái tờ giấy, nét mặt sáng sủa, mặc áo tây thắt cà-vát. Nghệ-thuật chụp ảnh làm đẹp con người. Nó xóa hết những vết sần sùi trên mặt, những khuyết-điểm của màu da, làm giảm bớt những nét vụng về của một cái miệng. Nhiều lúc ta đối diện với người thật, — thua xa bức ảnh của hắn, — nhưng ta vẫn sẵn sàng có cảm tình với hắn nhiều hơn bởi những cảm tưởng đẹp về bức ảnh vẫn lần quất trong óc ta.

Bức truyền - đơn in cả hai mặt, một bên là chương-trình hành-động, một bên là bức tâm-thư gửi đồng - bào cử - tri. Chương-trình hành-động thật là đầy đủ: chính-trị, quân-sự, kinh-tế, văn-hóa, xã-hội... Có cả Công bằng, Dân-chủ, Hạnh-phúc ấm no, Hòa-bình trong danh-dự, phục-hồi chủ-quyền Quốc-gia, công ăn việc làm bảo-đảm cho mọi người, mở

trường học, mở nhà hộ-sinh và bệnh-viện, mở trại Tể-bần, ký nhi viện, dưỡng lão đường... Không biết có người học-sinh thông-minh nào nhất đề danh những tờ truyền-đơn như vậy đề sau này bắt chước làm dàn bài cho một bài văn nghị-luận phổ-thông, một bài Công-dân giáo-dục.

Cai Dụng thật là tham lam. Ông có hiểu nổi những danh-từ mà ông dùng một cách phung-phí bừa-bãi đó không, có hiểu nổi những loại công-tác nào đòi hỏi những khả-năng nào mà các danh-từ đó ngấm chỉ không? Tôi thương hại cho những danh-từ. Chúng bị lạm dụng thái quá: kiếm chút hư-danh mà miệng nói hy-sinh phục-vụ đồng-đào, cướp bóc hãm hiếp thì nhân-danh văn-hồi trật-tự, lạm-dụng quyền-thế thì gọi là linh-động áp-dụng luật-pháp... Tôi lại còn thù ghét những danh-từ nữa. Đời chúng mà người lương-thiện bị lừa. Ai cũng mượn được đề khoác lên người họ những danh-từ Hy-sinh, Dân-tộc, vì Tộc-Quốc, vì Đồng-bào. Người dân bị mê-hoặc bởi những danh-từ, bầu-cử cho những danh-từ. Bởi vì con người thật của ứng-cử-viên, làm sao mà biết rõ được? Ôi những danh-từ! Chúng đối trá như những đồ phụ-tùng phụ-n

bằng cao-su: vú giả, mông giả. Tôi hiểu sự phản-ứng của phụ-nữ đẹp bỏ những kiểu áo quần có nhiều nếp xếp thùng thình, nơi ẩn náu của những món phụ-tùng giả. Họ mặc váy sát mông để bảo đảm rằng cái mông đó là thứ thiệt, mặc áo sát ngực để nói rằng cái vú đó là không giả dối. Họ mặc áo hở ngực, để lộ một phần trên của vú để bảo đảm rằng phần vú còn lại đáng tin cậy. Có người muốn bộc lộ trọn vẹn sự chân thành bằng cách tháo bỏ luôn cái nịt vú. Rồi Bikini. Monokini. Trong trường chính-trị người đàn ông không ai có nhiều sáng-kiến và có phản-ứng mạnh và thích-đáng cho bằng người đàn bà phản-ứng lại mông giả và vú giả. Tôi cười thầm về ý nghĩ này và thích thú rằng mình đang ở trong hàng ngũ những người đàn bà.

Trong phần tiểu-sử, tôi thấy Cai Dung ghi rằng đã tham-gia rất nhiều phong-trào yêu nước, có chân trong nhiều ủy-ban yêu nước, yêu nước theo kiểu nuôi ngầm ý chí lật đổ cường quyền, âm thầm phản-đối chế-độ gia-đình trị... Cuối bức truyền-đơn không thể quên vài câu lục bát:

Đồng-bào đồn phiêu Con Gà

Xây-dựng Dân-chủ thanh bình ấm no.

Sinh vừa ở Saigon ra đến thăm tôi nhằm lúc cuộc vận-động tranh-cử đang hồi ồn ào sôi nổi. Cay cú vì việc bị từ hôn, hấn đỏ mặt sỉ vả:

— Cách-mạng với Dân-chủ! Tranh-đấu với Ái-quốc! Chị có tin không?

Tôi ậm ừ.

— Láo hết. Làm cai thợ nề mà cứ chưng sớ là thầu-khoán. Lãnh làm lát-tách cho nhà thầu thì khoe là xây cầu xây đập để phát-triển kinh-tế cho đồng-bào. Chán thật! Chính em là dân trí-thức và

em yên mển và ca ngợi nghề lao-động. Họ hưởng tấp ít mà làm việc nhiều. Bao nhiêu công trình nặng nhọc khó khăn đều do bàn tay cần cù của lao-động làm nên. Hãy để cho em kính trọng và biết ơn. Khoa trương và dối trá để làm gì? Những trách vụ đòi hỏi kiến-thức nên để dành cho những người có khả-năng về kiến-thức.

— Ở Âu-Mỹ chị thấy có những công nhân nghiệp-đoàn cũng ra ứng-cử.

— Đúng. Họ ra với tính cách công-nhân tỵ-thuyền, với chương-trình hoạt động cụ thể của họ. Họ không chối bỏ nghề-nghiệp thật của họ và không đưa ra những chương-trình mơ hồ lừa phỉnh.

— Đối với trường hợp Cai Dung, chị nghĩ rằng ông ta nên bằng lòng với cuộc sống tiểu trường-giả của ông.

— Đáng lẽ nên như vậy. Có thuốc lá đầu lọc để hút, có Whiskey để nhậu lai rai khỏi ra mồ hôi chua mùi gạo, như vậy còn đòi gì nữa? Thằng chồng con Huế thì cứ dăm ngày bê về lê tảo Mỹ, trứng gà Mỹ, thịt gà Mỹ để bố đớp thể mà bố chưa chịu yên thân ngồi chơi xơi nước. Bố còn chơi trò. Có được chữ Phú rồi, bố còn muốn đeo thêm chữ Quý.

Sinh kéo dài một hơi thuốc lá rồi dụi màu thuốc còn lại xuống cái gạt tàn:

— Nhân danh Dân-chủ, Cách-mạng, nhiều cái quái-thai được khai-sinh. Hồi đời ông Ngô-đình-Diệm có một tên Hương-Kiểm được đặt lên làm Tỉnh-trưởng. Để bảo đảm uy-tín cho mình, ngài Tỉnh-trưởng chuyên dùng roi mây và ba-toong để đàn-áp các viên-chức có chút ít chữ nghĩa. Không phải chuyện bja đâu. Em đã đi chấm thi ở cái tỉnh của ngài Tỉnh-trưởng đó và công chuyện của ngài thì chính do mấy thằng bạn của

em làm Quận-trưởng và Ty-trưởng mét lại.

Ở bên Quân-đội cũng có những hiện-tượng như vậy. Các vị chỉ-huy Uất-trì đều lợi dụng kỷ-luật để bịt miệng những đứa có chút trí-thức làm việc dưới quyền họ. Anh Lê-Bá là sĩ-quan trừ-bị, giải-ngũ rồi tái-ngũ, rồi giải rồi tái, ê-chề như một trái túc-cầu. Gần đây anh phụ-trách phòng I cho Tiểu-đoàn. Chỉ-huy của anh là một Thiếu-tá nguyên làm Cai khố xanh, răng đen, hút thuốc lào, có 12 con được ăn lương. Ông sợ thượng-cấp hơn sợ Chúa vì thượng-cấp tháng tháng nhớ trả lương và trợ-cấp đều đều còn Chúa thì phải đợi trăm năm mới thăng-thưởng một lần. Mấy đứa ở Thủ-đức ra làm việc dưới quyền ông đều bị trù mạt kiếp. Tụi nó ưa hợp lý-hóa thủ-tục và thích làm trái chỉ-thị Trung-ương khiến nhiều lúc cụ Thiếu-tá nhà ta sợ xanh mặt khi chứng trình những công văn « phản loạn » cha cụ kỹ.

Tôi nói :

— Đời sống của chúng ta, số phận của chúng ta và của con cháu chúng ta bị định đoạt bởi những vị Dân-biểu làm chính-trị kiểu thầy bói đó. Với họ, con voi không thể không giống hình cái cột đình hoặc một con đĩa lớn.

Tôi không muốn nói hết những điều tôi nghĩ bởi tôi cảm thấy ngượng như tôi đang nói xấu về một người vắng mặt. Hơn nữa, tôi có bất công đối với Cai Dụng không ? Đọc trên báo hàng ngày tôi được biết ở những tỉnh khác cũng có nhiều ứng-cử viên không hơn cai Dụng mấy. Có những cụ Hương-bộ, ủy-viên xã-hội Ban chỉ-huy Liên-gia tương-trợ Thôn. Có Phó hội-trưởng hội trùng tu Văn miếu Quận. Tôi không thích thái-độ chửi bới lung tung hay bình

luận nhảm nhí bởi vì việc đó không có gì độc-đáo và khó khăn. Người nào cầm tờ báo lên đọc cũng coi như mình phải bình-luận và chửi bới, nhất là trước mặt vợ, con, hay thuộc hạ. Nhiều người ông ông chửi kẻ khác trong khi nhiều kẻ khác chửi họ không tiếc lời. Phải chi người nào cũng có một cái gương soi luôn luôn trước mặt :

— Sinh hỏi tôi :

Bây giờ chị định làm gì ?

— Chưa định. Mình bây giờ như một người đang đứng ở ngã tư, ngã sáu. ngã nào cũng kẹt, cũng bí như nhau. Chị Ân mới mách rằng công-ty Việt-Đức đang cần người nhưng mình không muốn bị xếp lợi dụng.

— . . . ?

— Lão xếp tuyển nữ thư-ký, không cần đánh máy giỏi hay có kinh nghiệm sổ sách mà chỉ cần mặt mũi đẹp. Nếu là nữ-sinh mười bảy, mười tám tuổi càng tốt. Ngồi chung phòng với lão, đóng kín cửa để gắng máy điều hòa không khí. Đỡ ai biết có sự gì xảy ra trong đó. Rồi còn làm thêm giờ, công tác bất thường, điện khàn điện mặt. Cứ vài tháng thay đổi một cô.

— Thế thì còn ai dám làm ?

— Vẫn có người xin làm như thường. Mọi người đều cần tiền và người đàn ông nào cũng biết lợi dụng địa-vị của họ, không kể là Mỹ Phi-luật-Tân, Đại Hàn, Huế-kiều hay Việt-Nam.

Tôi thấy không cần phải nói cho Sinh biết rằng mấy tháng nay tôi sống qua ngày nhờ chút lương cơm chị Thảo sốt cho khi chị nhờ tôi phụ trách dùm một lớp vỡ lòng của chị. Mấy năm trước chị iam ăn khá lắm nhờ những lớp vỡ lòng của chị chuyên môn dạy chương trình Pháp. Lớp

douzième mỗi tháng học phí sáu trăm đồng trong khi học-phí lớp đệ Thất chương-trình Việt có một trăm sáu mươi đồng. Chị thuê một cái vi-la để mở lớp, có vườn rộng để trẻ chạy nhảy, có cây lá sum sê và có bờ thành bao vây xung quanh. Thêm hai giáo-viên đàn ông phụ-tá cho chị. Nhưng từ năm ngoái trường Pháp bị cắt đứt các lớp Tiểu học, trẻ con được trả về đời sống Việt Nam để chúng ngày ngày được ngâm nga giọng Hàn Thuyên. Trường của chị tưởng phải đóng cửa bởi vì bão táp đến không phải từ một phía. Ngoài việc các lớp Tiểu học trường Pháp bị chấm dứt, cái vi-la thuê giá rẻ trong những năm trước bị chủ nhà đòi lại. Thêm vào đó, người giáo-viên phụ-tá xin thôi để vào làm sở Mỹ. Chị đã sống những ngày âu lo tâm tối. Nhưng rồi sóng gió lại lặng bớt, im bớt. Không do ở tài của chị hay của ai hết. Các phụ huynh cứ điềm nhiên cho con em tới trường chị. Sẵn có trường đó lớp đó, có vườn có bóng mát, có bờ thành để trẻ khỏi chạy ra đường... thôi, trả đất năm ba trăm cũng được. Không ai muốn cò kè đi so giá. Họ nài chị dạy kèm thêm văn Pháp. Biết đâu một ngày nào bang giao Việt Pháp chẳng trở nên tốt lại. Mà cho dù không thì biết thêm một sinh-ngữ cũng đâu có hại. Càng dễ đọc Anh văn sau này. Tăng thêm tiền thuê vi-la cho chủ. Tìm gấp người thay cho ông giáo-viên đi làm sở Mỹ. Chị chạy đến cầu cứu tôi giúp chị vài tháng để chị kiếm người.

Những sự việc này có nói lại cũng vô ích. Chắc Sinh nó cũng chẳng đòi hỏi được nghe. Trong những tháng ngày ~~chồng~~ chất sự-kiện âu lo và bức bối này, mọi người đều như đã đầy nghẹt. Như dung-dịch đã bão-hòa. Không ai muốn nghe thêm, biết thêm, suy nghĩ thêm.

Buồn thả hai tay và cho khối óc trôi xuôi theo dòng.

Sinh nhìn lâu lên tấm lịch treo tường. Từ snack-bar Mỹ-Liên ở ngã tư đầu phố đưa lại tiếng hát nỉ non ân ái đầy những kỷ-niệm « Anh em ». Anh đưa em đến trường, anh đến cổng trường đón em về, em đến thăm anh một chiều mưa, anh cầm tay em, anh và em chung bóng, anh và em hái hoa bí .. Sinh lắng nghe giọng hát dụ dỗ mời mọc đó hay đang chú-ý nhìn những cảnh hoa in chìm dưới chữ số ghi ngày tháng của tờ lịch? Yêu đương, yêu đương, ngày nào giờ nào cũng phải nghe tiếng gọi yêu đương phát ra từ máy hát, từ máy phát thanh, từ băng nhựa.

Chợt Sinh quay sang tôi :

— Anh Thuyên lâu nay có gửi thư từ cho chị ?

Tôi lắc đầu.

— Như vậy là hai người đã dứt khoát ?

— Cứ coi như vậy.

— Tuần trước bất ngờ em có gặp anh nhưng anh không thấy. Lúc bấy giờ anh đang cho xe lui vào ga-ra nên anh không thấy em.

— Hôm nay có ô-tô rồi ?

— Một chiếc 404 mới toanh. Ngồi cạnh anh là một người đàn bà...

Sinh tỏ vẻ lúng túng khi nói về một người đàn bà. Có sao đâu ? Tôi biết rõ đó là người đàn bà nào rồi mà. Chắc Sinh hối-hận vì đã lỡ nhắc đến một người đàn bà. Tôi gỡ sự lúng túng đó :

— Người đàn bà đó là cô Kiều Nga. Chị biết rồi mà.

— Em không muốn nhắc đến... Chị biết mặt Kiều Nga chưa ?

— Rồi. Từ hồi cô ấy còn ở đây.

— Bây giờ khác trước nhiều. Mới đi Nhật sửa lại cặp mắt cho mở to hơn. Da mặt được tươi lại, mở được tiêu đi nên trông trẻ hơn trước nhiều.

— Hạnh-phúc cho người đàn ông.

— Anh Thuyên bây giờ cũng ăn diện công-tử lắm. Kiều Nga là loại vũ-nữ giàu. Căn phố hai tầng ở đường Trương Minh Giảng là nhà mua của Kiều Nga đó. Cái 404 cũng của Kiều Nga.

— Anh Thuyên cũng ở tại Trương Minh Giảng đó ?


— Anh có thuê một căn nhà ở trong hẻm gần đó. Để tiếp khách khứa họ hàng. Dầu sao anh cũng là người có địa-vị trong xã-hội. Khi vắng bà con thì rút êm qua Trương Minh Giảng để hú hí với « nàng ».


— Như vậy là Thuyên đã mãn nguyện!

— Vâng. Có phố lâu để làm tổ uyên ương. Có ô-tô đẹp để đi chơi. Người bàng quan ai tìm hiểu làm chi xuất xứ của những tiện-nghi sang trọng đó. Khi kệt lắm, anh có thể nằm im trên lầu để Kiều Nga tiếp khách Mỹ ngủ lại ở tầng dưới.

— Chuyện đó có thể xảy ra ?

— Thường lắm.

Tôi không ngờ Thuyên có đủ đức tự ti để chung chia một tấm thân đàn bà với người lính Mỹ. Tôi tưởng tượng Thuyên phải đi những bước rón rén ở trên tầng lầu để khỏi làm kinh động những giây phút du dương mùi mẫn của người khách mua hoa đang dày dò tấm thân Kiều Nga. Và sáng hôm sau anh sẽ trầm trồ nâng niu những tặng phẩm mà người khách đã mang lại cho Kiều Nga : lọ nước hoa Hypnotic, cái đồng hồ Bulova, cây thuốc lá Viceroy... Thật là quá sức tưởng tượng. 

 . Hồi triều ông Ngô Đình Diệm tôi nghe nói có nhiều Vị Bộ trưởng đã biểu-diễn những cử chỉ hèn hạ trước mặt ông. Sau khi được ông ba chỉ-thị, họ vái dài bái biệt nhưng không dám quay lưng bước ra mà phải tụt lui, dẫm chân xô ngã cả lọ và cả thống. Có vị bị lỗi gì đó bị ông quát mắng rồi gọi « Lại đây » và vị Bộ trưởng quì xuống lạy bởi nghe lầm tiếng « Lại đây » ra tiếng « Lạy đi ». Nghe nói các ông lớn miền Trung phải siêng năng ra châu Caju Cần, lắm khi phải đứng vòng tay hầu cậu khi cậu ngồi câu cá. Có một lần cậu giật cần câu bị lưới câu dính vào đám rong bèo chà tre gì đó và nhiều ông lớn lật đật tranh nhau lội xuống nước để gỡ lưới câu cho cậu. Có thể là chuyện bịa đặt ? Tôi nghĩ rằng chi-tiết có thể được thêm bớt nhưng nội-dung sự việc thì chắc phải có xảy ra, chắc chắn còn ly kỳ trong mực độ hèn hạ hơn là người dân có thể tưởng tượng được. Bởi vì khi người ta còn tranh nhau nhà lầu, xe hơi, vòng kim cương thì người ta không còn thấy có sự nhục nhã nữa. Vì nhục nhã trong phòng kín và vinh hiển giữa ánh sáng mặt trời, vì nhục nhã trong dăm ba phút và vinh hiển trong năm ba mươi năm, sự cần nhắc dường như không đòi hỏi nhiều suy nghĩ. Ai cũng nghĩ vậy và đạo-đức luân lý chỉ còn trong những bài tập đọc lớp Tiểu học.

Sinh nói :

— Thời-đại bây giờ có những nấc thang giá-trị mới. Ở Saigon người ta truyền miệng câu : « Nhất đi nhì cô tam lô tứ úi ».

— Cô là ?

— Ma cô. Lô là xích-lô.

— Còn úi ?

— Giặt ủi. Chỗ nào có lính Mỹ và lính Đại-Hàn đóng là có hàng tá hiệu giặt ủi: Ohio laundry service, White snow laundry service... Ở một tỉnh nào đó có ông Phó Tỉnh-trưởng thầu giặt ủi của nhà binh Mỹ rồi cho dân giặt ủi chính cống thầu lại. Câu chuyện được viết trên báo và do đồng-nghiệp của ông ta, cỡ Quận-trưởng Phó tỉnh-trưởng như ông X thuật lại.

— Xích-lô dường như đã bắt đầu tụt thang. Suzuki và Honda cạnh tranh dữ quá. Nhà binh và công-chức hạng xoàng đua nhau sắm Suzuki, Honda để chở Mỹ và mấy cô bán Bar.

— Dường như nhà binh Mỹ cấm binh sĩ Mỹ không được đi xích-lô.

— Hèn chi ít thấy người Mỹ ngồi xích-lô như trước. Town bus chạy đều ở các con đường chính.

— Nhưng Suzuki, Honda cũng bắt đầu bớt xông xáo làm ăn. Thỉnh thoảng nghe tin một chú G.I. say rượu đề cõ tài-xế, móc hết tiền rồi giựt Suzuki phóng đi luôn.

— Ngành sinh-hoạt nào cũng có cái vinh cái nhục của nó, thời phồn-tịnh và thời suy vong của nó.

— Xích-lô thì gặp nạn khác. Nạn du-đăng. Du-đăng leo lên xích-lô, bắt đạp. Đến một quãng đường vắng thì rút dao găm ra kề cổ rồi móc hết túi tiền. Đổ dám chống cự.

— Thời loạn như vậy? — tôi suýt la lên.

— Chưa hết. Mấy cô Mary Sến thì lại gặp nạn khác. Làm ăn lương bổng hậu thì tha hồ sắm dây chuyền vàng, lập lắc, nhẫn. Có cô đang xách giỏ đi chợ hay phây phây đi hóng mát buổi chiều thì chợt có chàng a lại nắm tay giăng co.

Chàng la rầm lên: « Mày bỏ nhà theo ai? Bậy giờ tao mới gặp. Vợ con như vậy đó. Cuốn gói theo trai...! » Nàng ngần ngơ chẳng biết Ất Giáp chi và chàng cứ xông vào ôm cổ, bẻ tay, vả mặt. Người bàng quan tưởng đó là một trường-hợp vợ chồng cãi cọ thông thường. Cuối cùng khi chàng bỏ nàng ra làm nhảm chửi bới vừa rảo bước, hay đạp xe chạy vút vừa quay lại chỉ ngón tay hăm dọa thì nàng vẫn còn ngần ngơ như người mất hồn. Sao có sự lầm lộn oan-nghiệt vậy? Người giống người. Tội nghiệp cho thằng cha vừa bị mất vợ vừa bị mất trí.

Sinh ngừng câu nói. Tôi hỏi:

— Thế nghĩa là làm sao?

— Mưu kẻ cắp đó mà. Khi cô ở hoàn hồn bắt đầu chửi rửa thẳng quý lộ, hồn thì là lúc cô ở chợt thấy rằng sợi dây chuyền không còn treo nơi cổ nữa, chiếc nhẫn không còn trong nơi ngón tay nữa, cái đồng hồ Vinaco mua lại của tiệm sửa đồng hồ cũ ở góc chợ, — thường chạy sai, khi nhanh khi chậm và thường đứng bất tử, — không còn ở cổ tay nữa.

Tôi muốn cười một tràng dài để thưởng thức xứng đáng tài quả anh chàng kẻ cắp có sảng-kiến. Mấy cô Sến chuyên môn ăn cắp vặt, nói láo, ăn bớt ăn xén thật đáng nên nhường những món trang-sức đó cho những tay kẻ cắp có tài đóng kịch như vậy. Và lại đóng kịch còn có kịch bản, đảng này anh ta vừa là tác-giả vừa là diễn-viên.

Mặc dù tôi không muốn nhắc đến Kiều Nga, tôi vẫn không thể không nhớ đến tin Sinh đã cưới một người vợ vũ-nữ ở Saigon. Điều đó có thật không? Tôi hỏi Sinh như thế nào để Sinh khỏi bị chạm tự ái? Không ai muốn kẻ khác dính mũi vào đời tư của họ nhất là vào những mẫu đời tư không được tốt đẹp.

Thật ra thì cái quan-niệm xấu đẹp đã thay đổi đến mức triệt-đề rồi, đảo lộn đến độ kinh khủng rồi. Đã có Thuyên mở đường. Tôi hỏi Sinh.

— Còn việc vợ con của Sinh ra thế nào? Nghe nói...

— Em biết chị đã nghe nói gì. Nhưng vụ ấy đã qua rồi.

— Qua rồi?

— Phải. Chị muốn nói đến vụ con Janet chứ gì. Em cũng yêu nó thật bởi nó làm đi chân thực chứ không làm kẻ lương-thiện giả dối. Nhưng hoàn-lương một con đi là một điều không phải dễ. Janet có học. Hồi nhỏ học đến lớp đệ Lục đệ Ngũ gì đó. Theo phong trào boum, party, bal famille nàng biến thành một cô em gái hậu-phương. Khi có mang thì người anh tiền-tuyển quát ngựa truy phong. Câu chuyện tình cõ-diền quá mà. Khi người ta bắt đầu như vậy thì lối kết thúc cũng rất dễ đoán đúng. Bỏ nhà trốn. Tìm chỗ đẻ. Mang con cho viện Mồ côi. Kiếm việc làm. Bị lừa một lần thứ hai. Mà cô và mẹ mỗi dặt lối đưa đường. Thời nay thì Mã giám sinh và Tú bà đếm không hết. Mỗi con đường phố có ít nhất là ba bốn mẹ Tú bà.

— Nhưng về được với Sinh thì cô ta phải coi là một dịp may lớn.

— Ban đầu thì Janet cũng nghĩ vậy. Nhưng rồi ngựa quen đường cũ, nàng đã quen với nếp sống phóng túng rồi. Phải chửi thề, nói tục, đánh bạc, mê hát cải-lương, ham đi coi thầy bói.

Ham đi coi thầy bói thì không phải chỉ có gái giang hồ, — tôi nghĩ. Khách hàng của thầy bói còn là những vị có chức-vụ lớn. Hãy cứ hỏi thử một ông hầu bói ở Ngõ năm Ngõ bảy xóm

Chiều xóm Gà mà xem. Hắn sẽ nói rằng : « Dạ dạ. Tôi nói thì phải trúng, có trúng tôi mới nói, nói có trúng tôi mới nhận thù-kim. Dạ, ông Đại-tá X vẫn thường tới đây coi quẻ. Dạ, hồi còn sanh-tiền, ông Tướng Y cứ cho si-quan hầu cận ra rước tôi vô dinh ngài. Dạ. Còn mấy ông tỉnh-trưởng, quận-trưởng, mấy ông Tổng giám - đốc. » Phải, chính những vị có chức vụ mới phải lo lắng về thời may hay vận rủi, mới sợ mất ngôi thứ của mình. Chứ dân lao động trí óc và chân tay thì có mong mỗi gì và có lo sợ gì? Ngày nào cũng phải đồ mồ hôi ra mới có đồng tiền, dưới chính-phủ nào cũng phải cật lực làm lụng mới có đồng tiền. Một người nông dân cầm cuốc đứng ở bờ ruộng, một công-chức hạng B ngồi ở bàn giấy chỉ nuôi những hy-vọng hữu-hạn, những hy-vọng con đẻ của thực-tế cụ-thể chứ không sống nhờ ở những rủi may từ đâu đến. Vợ Mỹ thì khác. Mới vừa mua sắm tíu tít đó, chưng diện phòng ăn phòng khách, chọn Denon có cửa đóng hay National âm thanh nổi điều-chỉnh tự động, chọn tranh sơn dầu hay tranh sơn mài để treo tường... thì chợt có tin chồng Mỹ tử-trận. Cửa đóng im ỉm ba ngày. Qua ngày thứ tư thì cửa mở kèm thêm một tấm bằng giấy bia dày viết nguệch ngoạc mấy chữ :

Bán đồ dư dùng :

Vì cần phải đi xa nên bán lại gấp và giá rẻ.

1 cái tủ lạnh Sanyo 120 lít.

1 cái Ti-vi hiệu Sharp 23 inches 3 loa mới tinh.

1 cái tủ áo.

1 bộ Salon hai ghế một đi-văng.

1 cái buffet mặt lót formica.

Trở lại lang thang thất-nghiệp. Đứng ở các ngã tư ngã sáu để đón các chàng lính Mỹ lang thang. Đứng ở cột đèn như con vạc ăn đêm. Ban ngày thì la cà ở mấy hiệu thầy bói, thầy chiết-tự, thầy bùa thầy ngải.

— Rồi Janet bây giờ nó ra sao ?

— Trở lại đời sống của vạc ăn đêm.

— Còn Sinh ?

— Tiếp tục cuộc đời của con bò kéo cày ban ngày. Mỗi tuần tới lớp hò hét mười tám giờ. Cuối tháng lãnh lương. Rồi đợi ngày đi Thủ-đức. Bây giờ không còn lệ hoãn-dịch nữa. Đông-viên tuốt hết, từ mười tám đến băm ba. Các lớp học giao lại cho phụ-nữ và ông già.

Sinh nói chuyện vắn vơ một lúc rồi cáo từ.

— Hồi nào rảnh em ghé lại thăm chị. Em còn ở ngoài này đến thứ Tư mới vào.

Khi tiễn chân Sinh đến cổng, Sinh như chợt nhớ ra, nói thêm :

— Anh Thuyên đang vận-động đi làm quận-trưởng quận Tân-bình hay Phó tỉnh-trưởng Gia-định, Phong-dinh gì đó. Cui Kiêu Nga bỏ tiền cho anh vận-động. Dường như sắp có nghị-định rồi.

Tôi cảm thấy mỗi mẹt không muốn nghe tiếp. Không còn giận hờn hay ghen tức hay nuối tiếc khi nghe tin Thuyên sắp thành-công. Tâm-hồn tôi trống vắng mênh mông như những bức tường đã ngã xuống hết, những bức tường danh-dự, những bức tường dư-luận, những bức tường đạo-đức... mà bấy lâu nay tôi và Thuyên vẫn đi lên lối ở giữa, khó khăn để tránh những sự va chạm. Tôi lắc đầu vừa nói thăm như một lời cầu khẩn :

— Hãy để cho tôi yên ! Hãy để cho tôi yên !

(còn tiếp)

VÕ-HỒNG

Tuần báo **TIN VĂN** đóng bộ từ số 1 đến số 20 giá 500 \$ 1 bộ.
 Có bán tại tòa soạn Bách - Khoa.
 Miền Trung xin gửi thêm 100 \$ tiền cước phí.
 Các tỉnh miền Nam xin gửi thêm 60 \$ cước phí.

CHIA BUỒN

Chúng tôi vừa hay tin :

THÂN MẪU

các anh Nguyễn-Văn-Hàm, Nguyễn-Văn-Xung, Nguyễn-Văn-Diễn vừa tạ thế tại Quảng-Ngãi ; xin chia buồn cùng ba anh và kính chúc hương hồn BÁC được về nơi miền Thanh-thản.

Trần-Thị-Bạch-Liên, Nguyễn-Hóa. Lương-Si-Huỳnh, Trần-Hoàng, Nguyễn-Biên, Lưu-Đôn-Dị, Lữ-Đình-Hiền, Lê-Giêng, Hoàng-Ngọc-Khiêm, Lê-Trung-Cang, Nguyễn-Hữu-Ngư và Lê-Ngộ-Cháu.

NHỮNG NGÀY CHƯA QUÊN (1)

ĐOÀN-THÊM

Những mộng không thành

Đòi lại hết phần chủ-quyền còn bị giữ với những công-sở chưa chịu chuyển giao; buộc quân-đội viễn-chinh Pháp phải triệt thoái mau lẹ; rút khỏi Liên-hiệp Pháp và nghị-viện Liên-hiệp Pháp; tách rời đồng bạc khỏi đồng Phật-lãng... Ông Nhu kiểm điểm công việc và cho là VN đã hoàn toàn độc-lập.

Nếu chỉ căn cứ vào các sự-kiện kể trên, thì khó lòng chối cãi những kết quả đã thu lượm. Tuy nhiên, trong phủ Tổng-thống, vẫn có kẻ chưa thỏa mãn.

Số là một hôm lên phi-trường Tân-Sơn-Nhất tiễn chân ô. Diệm kinh-lý, anh ta có dịp qua phía hành-khách, và liếc mắt thấy một tờ yết-thị cũ dán đã lâu mà còn nguyên vẹn: trong các điều cấm, có khoản cấm mang chó lên phi-cơ, ký tên: *Cao-ủy Pháp-quốc Bollaert*.

Một sự xâm-phạm trắng trợn chủ-quyền quốc-gia? Không, đây chỉ là sự duy-trì luật-lệ cũ, được mọi chánh-thể cho phép, trong những thời-gian chuyển-tiếp, theo nguyên-tắc liên-tục hành-chánh, khi chờ đợi ban-hành những luật-lệ mới.

Sự chờ đợi này, kể cũng hơi lâu. Bộ Công-chánh làm gì chẳng có thời giờ soạn và ký một bản thề-lệ khác, và nếu vẫn muốn cấm thì cấm bằng tiếng Việt, hà tất cứ đề bản tiếng Pháp của đại-diện chánh-quyền Pháp.

Kẻ quan-sát đã muốn tố Bộ sở-quan thời đó, song ngờ rằng chẳng riêng gì Bộ này sơ-xuất, nên chỉ nhắc khéo đề Bộ thay đổi cho khỏi chướng mắt người VN hay ngoại-quốc qua lại trường bay. Rồi anh ta chú ý đến cả các văn-kiện lập-qui thuộc các cơ-quan khác, thì quả thiệt có sự lạ lùng cần phải nói ra.

Bộ Tài-chánh cấm lưu-hành những con niêm và tín-chỉ cũ, nhưng phải dựa vào quyền gì? Không phải vào sự chấp-thuận của Tổng-thống VNCH, mà vào nghị-định ngày 6-11-1929 của Toàn-quyền Pasquier.

Tổng-nha Bưu-điện tái lập bưu-cục Đồng-Hà, Trường-ty được hưởng phụ-cấp dầu đèn than củi, không phải vì đặc-ân của chánh-quyền VN, song nhờ có nghị-định Pháp ngày 22-3-1944.

Tổng-thống Ngô-Đình-Diệm ký sắc-lệnh 37/TC ngày 18-1-58 định hối-suất đồng bạc; khi quyết định như vậy, ông phải viện dẫn các thề-lệ căn-bản do Tổng-thống Lebrun và Toàn-quyền Catroux ấn-định và áp-dụng từ 1939: không khác nào các Bộ-trưởng ký nghị-định thường phải chiếu các sắc-lệnh của Ông.

(1) Xin coi B.K. số 265-66 và các số trước (263, 262, 261, 260, 259...)-

Quan-trọng hơn nữa, là các bộ Luật Dân-sự, Hình-sự, Tố-tụng, Thương-mại v.v... đều do các nhà cầm quyền Thuộc-địa hay Bảo-hộ ban hành từ 1883, 1912, 1917, 1931...

Kẻ tò-mò bèn đem chuyện này kể cho ô. Nhu, xem ông nghĩ sao ?

Phản-ứng của ông rất lẹ và rất rõ :

— Chấm dứt ngay quái-trạng này trong thời gian tối thiểu. Không thể nào kéo dài hơn. Cũng chậm rồi, vì thế phải làm ngay. Vấn-đề quốc-thê. Thảo một chương-trình gấp.

Hôm sau, chương-trình được đưa lên ông, gồm các điểm chính như sau :

— Phải Việt-nam hóa luật-lệ, vừa đề thể-hiện chủ-quyền, vừa nhân dịp này soát lại mà cải-tiến cho thích-hợp hơn với tình-hình xứ sở.

— Sẽ qua 3 giai-đoạn :

Mỗi Nha, Sở, Bộ, phải thâu thập cho hết các luật-lệ thuộc phạm-vi hoạt-động của mình và đóng thành tập cho dễ tra-cứu. — Rồi cập-nhật-hóa và dịch ra chữ Việt, văn-kiện nào có thể ký lại ngay thì đệ liền, chưa cần thay đổi nội-dung. — Lập các ủy-ban nghiên-cứu nội-dung để canh-cải nếu cần.

— Muốn xúc tiến, phủ Tổng-thống phải làm việc này cùng với các Bộ ; vậy phải cho họp luôn tại dinh Độc-Lập, họp hàng tuần với các đại-diện của các Bộ, Tổng thư-ký, chánh sở Pháp-chế v.v... để phân chia công việc, theo dõi và thúc đẩy.

Ô. Nhu phê với cây viết chì than : Đồng-ý, xin làm ngay.

Ba hôm sau, có cuộc hội họp đầu tiên tại phủ Tổng-thống : các Bộ hiểu ra mục-dích và thỏa-hiệp về đường lối tiến-hành. Hơn nữa, các đại-diện hứa là sẽ cố gắng, vì biết việc này do Cố-Vấn bảo-trợ và thúc-thúc.

Song được chừng hai tháng, hai ông Bộ-trưởng theo lời thỉnh-cầu của nhân-viên, lên kêu với ông Tổng-thống : Hiện nay, còn nhiều việc cần cấp hơn là việc pháp-chế, vả lại việc này đòi hỏi nhiều thời-giờ, các Bộ neo người, xin cho thư thả...

Ô. Diệm chấp thuận. Nên từ đó, nhiều Bộ không cử nhân-viên tới họp. Việc đã bắt đầu với nhiều triển-vọng, đành phải ngưng lại.

Ô, Nhu nghe tin, tỏ vẻ bức mình, nhưng chỉ lẩm bầm : — Họ lười biếng quá !..

Nhưng sau đó, ông cũng chẳng thúc đẩy Bộ nào.

Tóm lại, đối với việc này, chẳng ai tha thiết, từ ông Tổng-thống trở xuống. Không ai cho là cần, trừ kẻ khởi xướng.

Kết-quả, là trong thực-tế, hình như Pháp vẫn cai trị tuy không còn bóng dáng chánh-quyền thuộc-địa, bằng hàng trăm hàng ngàn luật-lệ mà giới hữu-quyền VN vẫn chấp nhận rành rành. Cờ tam-tài đã khuất từ lâu, nhưng bao nhiêu quyết-định của Pháp vẫn còn hiệu-lực và được tôn trọng không biết đến bao giờ ?

Muốn thiết lập một khu xã-hội văn-hóa tại Phong-Dinh, bằng một sắc-lệnh ngày 15-3-1962, ô. Diệm đã phải dựa vào một quyền không phải do Hiến-pháp 1956

dành cho, nhưng vào một sắc-lệnh Tổng-thống Pháp ngày 15-6-1930 về sự truất-hữu đất đai vì tính-cách công-ích.

Khi đặt chế-độ kiến-điền do sắc-lệnh ngày 31-5-1962, ông phải chiều một sắc-lệnh căn-bản ngày 21-7-1925 của Tổng-thống Pháp về chế-độ bảo-thủ điền-thổ, và nghị-định toàn-quyền 18-2-1921 về việc quản thủ điền-bộ tại Nam-kỳ.

Rừng VN, mà ông rất muốn bảo vệ, vẫn bị chi-phối do các sắc-lệnh Pháp 2-1-1931 và nghị-định Pháp 21-3-1930 : Bộ-trưởng sở-quan không dám bỏ qua, khi ký nghị-định ngày 6-6-62 về sự khai thác lâm-phần. Trâu, bò, heo, gà vịt VN vẫn bị kiểm-dịch theo nghị-định Pháp ngày 10-1-1945. Công-dân VN cầm thế văn-tự nhà đất... vẫn phải đóng lệ-phí do Toàn-quyền Pháp ấn định từ 24-10-1924...

Nguyên-tắc liên-tục hành-chánh là cần ? Thì có ai chối cãi ?

Nhưng năm 1956, ai cấm Bộ Tài-chánh ra một nghị-định riêng, cải tổ lại hẳn các phòng Trước-Bạ Mỹ-tho và Vinh-Long ? Khó khăn và tốn kém gì ? Hà tất chỉ sửa đổi phạm-vi hoạt-động của các phòng đó, và cứ phải duy trì, viện dẫn, và áp dụng mãi một nghị-định ngày 24-5-1904, thời toàn-quyền Beau ? Đã soạn và ký nghị-định số 1864/BTC/NV ngày 14-9-56, thì sao không nhân dịp này xóa bỏ hẳn tàn-tích thuộc-địa ? Bởi không chú trọng tới điểm đó, người pháp chế và người duyệt ký đã cho cảm-tưởng nặng-nề là chỉ coi mình như kẻ thừa kế tiếp tục thì hành những qui-tắc do chánh-quyền Pháp ấn định ?

Và cứ thế mãi hay sao ? Rồi đây, chỉ độ dăm bảy năm nữa, các công-sở sẽ không còn những nhân-viên hiểu nổi những luật-lệ cũ bằng tiếng Pháp : khi đó, ở nhiều lãnh-vực, không biết cấp hữu-trách sẽ căn cứ vào những luật-lệ nào mà làm tròn nhiệm vụ, nếu luật-lệ VN vẫn chưa kịp ban hành ?

Giá thử treo cờ Pháp lên công-sở, chắc chắn sẽ bị toàn-dân la hét.

Nhưng phơi bày mãi luật-lệ Pháp, thì chẳng ai nói gì.

Điều khó hiểu, là chính ô. Diệm là người hay thắc-mắc nhất về sự Việt-nam-hóa.

Ông đã tự ý đổi tên nhiều địa-phương : theo ông, Sa Dec thì nghe chẳng ra Tây, không ra Tàu và không Việt-Nam chút nào.

Tên người cũng không thoát khỏi sự phê-bình của ông :

— Đã thành người Việt, thì tên chi mà lại Ly Cheong Hing ? Bảo nó phải thay bang Lý-Trung-Hưng thì mới nghe được.

Rồi tất cả trẻ sơ-sinh và những người có quốc-tịch VN, dù gốc VN hay gốc ngoại-quốc, đều phải Việt-nam-hóa họ tên bằng những danh-từ có âm-thanh VN (Dụ số 52 ngày 29-8-56)

Không những thế, các tiệm buôn Chợ-Lớn cũng phải phiên âm theo tiếng Việt những bảng tiệm Trung-hoa như Phooc Ky, Snu Tai Ku vv.

Trong khi đó, luật-lệ về trưng-thu trưng-dụng tài-sản vẫn là sắc-lệnh Tổng-thống Pháp 2-9-1939 ban hành để áp dụng cho thuộc-địa luật của Quốc-hội Pháp ngày 11-7-1938 về sự tổ-chức Quốc-gia trong thời chiến, Décret du 2 Septembre

1939 pris en application de la Loi du 11 juillet 1938 sur l'organisation de l'Etat en temps de guerre : nghe không VN chút nào thì phải. Nhưng không ai thấy làm sao cả. Kề cũng lạ.

oOo

Lạ nữa, là thái-độ của ô. Nhu. Ông đã hiểu lạ, giục sửa mau một thực-trạng rất chướng. Nhưng rồi ông bỏ mặc, không phải tại ông đờ ỳ, vì ông vẫn tỏ ra bực mình. Chẳng lẽ ông cần tránh can thiệp ? Tôi muốn tìm hiểu một tâm-lý phức-tạp.

Cuối 1957 và đầu 1958, hai lần ông bảo miệng và viết hẳn ra :

— Khuyến khích nhân-viên mọi cấp điều trần, phê bình, tố giác mọi sự khiến họ bất-mãn. Cho họ xả hơi, hơn là để họ oán ngăm, vì phải chứa đựng âm ỉ. Cấp trên cần biết, không phải để trả thù, nhưng cần biết sự thật, về tâm-trạng từng người hoặc tâm-lý chung của những người cộng-sự.

Ông còn viết nhữn-nhận : « đề-nghị này », nếu thấy phải, thì nên cho thi hành rộng-rãi.

Ý muốn của ông như vậy rất rõ-rệt. Song ông cố cho hiểu rằng ông mách điều hay chứ không ra lệnh.

Nhiều cao-cấp được thề bỏ bằng vấn-đề. Phần đông chỉ nói riêng với nhau rằng sự tự-do quá trớn sẽ không lợi cho công-vụ, còn sự chỉ-trích và công-kích sẽ gây không-khí khó thở trong các cơ-quan và phương hại đến kỷ-luật.

Rồi người ta làm ngơ, không ai theo khuyến-cáo của Cố hết. Ý-kiến của Cố cũng không được cụ-thể-hóa ra một văn-kiện chánh-thức nào, nghĩa là bị chôn vùi lặng-lẽ như những bản kê khai tài-sản theo Dụ 25.

Nếu Cố gay gắt, koặc chỉ thúc giục vài lần, chắc là khối người theo tấm-tập và còn làm quá ý muốn của Cố. Nhưng Cố không nói gì. Người ta cho là Cố không mấy quan tâm...

Rồi nhân một vụ chống đối cấp trên, Cố chỉ cười nhạt và than phiền trống không :

— ... Nói thì chẳng ai buồn nghe. Bảo đề cho họ nói toạc ra, thì không chịu. Rồi đây nè, dùng một cái, họ làm tung ra mới rõ họ vẫn hậm hực từ bao giờ. Các vụ nổi loạn nổ súng cũng như rứa. Nói nhiều thì lại kêu là cạy thần cạy thể, hay can thiệp. Như bảo ông Giáo-dục nâng đỡ cho mấy người có công trong vụ Bình-Xuyên, thì ừ ào rồi không làm, lại còn định dìm người ta. Nhắc thì kêu ông Cố can thiệp quá xá. Quyền chỉ mà can thiệp ? Ai có trách nhiệm người nấy lo...

Nghĩa là chẳng lo thì mặc ? Quan-niệm riêng của ông, như vậy khác nhiều của đa-số, về vai trò và lối làm việc của ông ?

Hình như ông chỉ chịu xen vô, nếu là đại-sự và quốc-sách ?

Chắc vì không được coi như việc lớn, nên sự xây cất thư-viện quốc-gia chẳng được ông thúc giục, tuy ông rất muốn thấy thực hiện một cơ-sở thuộc phạm-vi chuyên-nghiệp của ông. Nên ông cứ phải phàn nàn, và chỉ phàn nàn :

— Mỹ cho họ mấy trăm triệu. . Mì mấy trăm két sách khuôn từ thư-viện Pasquier vô đây từ 1954, chẳng được ai ngó coi, một rồi thì phải, chẳng ông Giáo-dục nào chịu xúc tiến, nay có này mai có khác, rồi chẳng có được một căn phòng, chẳng ai thiết cả...

Khốn thay, chính người « thiết » lại không thúc đẩy, vì mặc-cảm bị trách là hay soi mói, tuy không ai phủ nhận quyền can-thiệp của ông.

Tình-trạng tiêu-cực và bất-lợi này đã khiến một số người bực bội : ông bỏ phí thể-lực, giá thữ ông cứ ra liệch phất đi, có lẽ công việc chạy hơn,

Cũng đã có lần tôi nghĩ như vậy.

oOo

— Việt-nam-hóa luật-lệ để thể hiện độc-lập còn chưa nhờ được, huống thi về chuyện Việt-nam-hóa văn-hóa thế-giới ?

Tôi nhớ đã trả lời kiến-trúc-sư D như vậy, khi anh bàn với tôi về vấn-đề phát triển văn-hóa.

Tôi thú với D rằng tôi thất vọng về ô. Nhu : ông biết là hay mà không dám làm, muốn làm mà không dám ra liệch. Ý muốn của ông chỉ là ý muốn suông (Velléité) không phải là ý-chí cương-quyết (Volonté)

Nhưng theo Đ, không thữ nhờ ông thì trông cậy vào ai ? Trong chánh quyền này, chỉ có ông là có cốt-cách trí-thức. Còn ông Tổng-thống chỉ quan tâm đến việc thiết-thực khác như dinh-điền. Chẳng người hữu-quyền nào ý thức nỗi tầm quan-trọng của văn-hóa...

Tôi cho là D nói "quá lời, vì các cấp hữu-quyền đều quá bận rộn về nhiều việc đượi coi là cần-cấp hơn.

D không chịu :

— Chính vì thế mà văn-hóa cứ ngủ say, người ta coi rẻ văn-hóa đến nỗi một cơ-quan văn-hóa như Nha Văn-hóa bị bỏ quên trong một trụ-sở tồi-tàn nhất, ở đường Công-Lý : không bằng một dãy nhà phụ-thuộc của tư-dinh nhiều vị cao-cấp. Khách qua đường trông thấy phải rầu lòng, và có cảm-tưởng bi-đát là ngôi nhà lụp xụp kia là hình-ảnh của văn-hóa V.N .. Bây giờ, đến lúc phải chấn chỉnh, xây dựng lại, cần được giúp đỡ, chẳng biết hy vọng vào ai nữa, ngoài ông Nhu, và cả bà Nhu nữa. Nghe nói bà cũng có chút máu văn-nghệ... cũng thích nhạc thì phải.

Tôi càng ngần ngại, vì nếu tiếp xúc với Bà, chưa chắc được chi, có thể lại mang tiếng là nịnh hót, chạy chọt, ra vô cửa sau v.v...

— Thì vô cửa sau, thì chạy, thì hót chứ sao ? Mình có mưu lợi riêng gì cho mình mà sợ ? Vì mục-đích, mình phải bót dè-dặt về phương-tiện. Được việc thì thôi, còn « quân-tử Tàu » như anh thì bao giờ thành công ?

oOo

Vài tuần sau, có anh H, nhạc-sĩ kiêm chuyên-viên trong Phủ, hỏi tôi xem có cách gì giúp anh lập một dàn nhạc đại-hòa-tấu, Orchestre symphonique không ?

Theo ý riêng, không thể trông mong vào ngân-sách quốc-gia : bao giờ lý-do « eo hẹp » cũng sẽ được viện dẫn.

Tôi chợt liên tưởng đến Bà Nhu, mà D. đã nhắc tới... Nên tôi khuyên H. lập một hội, rồi yêu cầu trợ cấp hoặc can thiệp hộ với các cơ-quan liên-hệ. H. cũng có ý-kiến mời bà làm chủ-tịch danh-dự hoặc đỡ đầu cho hội. Tôi không thấy chi trở ngại, nhưng dặn H. hãy đợi dịp thuận-tiện.

Dịp đó, may thay, đến cũng sớm : một tháng sau, có ban ca - vũ - nhạc Đại-Hàn hơn 40 người qua VN và trình-diễn trong dinh Độc-lập. Ông Tổng-thống và bà Nhu có vẻ thích lắm. Cô đào múa quạt cứ lướt đi lướt lại gần Cụ, Cụ cười đỏ cả mặt. Bà Nhu vỗ tay tán thưởng luôn luôn dàn nhạc.

Hôm sau, tôi nhắn H : có thể yết-kiến bà, bày tỏ nguyện-vọng, và nên nhấn mạnh rằng so với nước người, mình còn kém quá, cần phải giữ thể-diện cho chánh-quyền, và lập một ban nhạc ra hồn.

Cách đó ba ngày, H tới gặp tôi. hơn hờ :

— Hay quá, bà hứa...

— ... sẽ đặc-biệt lưu-ý các cơ-quan?...

— Không, hứa ban chừng 300 ghim và sẽ nói hộ với Đại-sứ Đức Von W. giúp về việc mua đàn, mua kèn...

Rồi chẳng bao lâu, H cùng vài chục anh em, trình-diễn lần đầu tại phòng ăn dinh Độc-lập.

Nghe tin, D hốt hải lại tìm tôi :

— Đã bảo mà, mình phải chịu khó một chút, ngần ngại là thiệt, Nhưng bây giờ làm sao gặp được bà ?

Tôi đề nghị : D nên xin lãnh việc sửa chữa phòng Khánh - tiết trong dinh, năng lui tới luôn, tất sẽ nhiều dịp gần bà Nhu.

D nghe theo, và không bao lâu được bà hỏi luôn, về cách thức xây-dựng, sắp đặt đồ đạc v. v. . .

Có lần tôi trách D : sao trông nom mà đề như vậy ? Đèn « lustre » nhiều ngọn phải lớn hơn mới xứng với phòng rộng, đèn treo lại nhỏ quá. Vải màn cửa, màu choé, không hợp màu tường. Bàn ghế không ra kiểu gì đặc biệt, thiếu nhất-trí...

D mỉm cười :

— Anh quên rằng cần chiều ý bà trước hết, và chỉ cần chiều ý. Tôi còn xin bà chỉ bảo, vì bà ra ngoài nhiều, trông rộng biết nhiều hơn, tuy mình chuyên-môn nhưng thiên-cận.

Tôi hỏi D : nếu thế, anh có ngại rằng thiên ha sẽ chê cười anh không ?

— Ông anh hẳn nhớ : Dịch-Nhân-Kiệt còn phụng-sự được Vũ-Hậu. Miễn sao được việc lớn, tiểu-tiết nể cùi ? Tôi chắc chắn bà sẽ giúp được mình thực-hiện cái mộng ca-kịch.

Tôi biết D. vốn ấp ủ từ bao năm một ước-nguyện chưa thỏa, là cải-tiến kịch-nghệ. Anh đã tốn nhiều công và trải khá nhiều thất-bại.

Song tôi lưu ý D. nên quan niệm văn-hóa một cách rộng rãi hơn, và nếu muốn làm việc lâu-dài, thì cần xét lại toàn-diện vấn-đề, đề đi tới một chương-trình thích ứng.

D. đồng ý với tôi là công-cuộc phải hướng vào đại-chúng, chứ không thể làm văn-hóa sa-lông hay ngay cả văn-hóa hàn-lâm; phải phổ-biến để gây phong trào tìm hiểu và ưa chuộng nghệ-thuật mà khuyến-khích sáng-tạo; phải trau dồi cho dân-tộc-tính phong-phú hơn bằng cách Việt-nam-hóa văn-hóa bốn phương.

Trong tinh-thần đó, anh và tôi đều mong muốn những gì có ảnh hưởng trực tiếp và nếp sống chung: những bài hát cho mọi tuổi và mọi nghề; những y-phục mới thích hợp cho mỗi tầng lớp và mỗi loại công việc; những kiểu bàn ghế đồ đạc V.N, kiểu nhà V.N, kiểu xóm làng tân-tiến..., những sách báo phổ-thông, phòng triển-lãm vĩnh-viễn, viện bảo-tàng nghệ-thuật và cả công-nghệ, câu-lạc-bộ cho văn-nghệ-sĩ v.v.

Tuy-nhiên, D. vốn người thiết-thực, không cần một kế-hoạch hợp-ly: trong giai-đoạn thử thách, còn phải kiếm phương-tiện rất-vả, thì làm được chi cứ làm, tới đâu hay tới đó, miễn sao hoạt động được, hay nói đúng hơn, cựa cạy để khua động cho mỗi người chú trọng đến công-cuộc phát-triển văn-hóa.

D. kết luận là phải có nhiều tiền, đề tồ chức, trợ cấp, thù lao v.v. Nhưng « làm văn hóa » thuần-túy, như chúng tôi mong ước, thì chẳng chánh-quyền nào chịu giúp đỡ. D. nhận rằng chẳng ai cho không, cần có đôi chút đền bù lại.

— Mình làm báo, có rao hàng hộ mới có tiền. Chánh-quyền cũng như nhà buôn, họ chỉ chịu tốn kém nếu mình quảng cáo hộ ít nhiều, chứ ai hơi đâu trợ cấp để than mây khóc gió? Trong lịch-sử, thỉnh thoảng lắm mới có một Đường Minh Hoàng hay một Lê-Y XIV. Anh em văn-nghệ mình cứ đòi giúp không điều kiện, nếu không thì bảo vệ tự-do đến cùng và chịu bó tay ngồi sưng. Tự-do 100% của mình không quan-trọng bằng công-cuộc văn hóa chung, muôn thuở. Cho đi 20%, cũng còn 80%, thừa chán. Và được 30% phương-tiện cần-thiết, cũng khá rồi. Nhất định không « quân-tử Tàu », nếu xây được một sân-khấu hay in được vài vở kịch...

oOo

D lo gây cảm-tình cùng tín-nhiệm, tham-gia hoạt-động của Liên-đoàn Công-chức Cách-mạng Quốc-gia, giao-kết với những nhân-vật thân cận ô. Nhu bà Nhu, vận-động trước hết để ra một tạp-chí và lập một cơ-sở văn-nghệ.

Đầu tháng 9 năm 1959, anh đem cho tôi số đầu tiên của *Sáng đội miền Nam* ngoài bìa, cô TTT cầm quạt, nở nụ cười tươi giữa mấy cô xanh đỏ khác.

Tôi thấy khuôn khổ màu sắc cũng coi được, nhưng tờ báo có vẻ chánh-thức quá, vì trang đầu đầy hình-ảnh ông Tổng-thống.

D tặc lưỡi:

— Thì cũng phải giữ lễ tối-thiểu, có như thế mới được các cơ-quan mua làm

tài-liệu, và đề « chuyên-chở cho trời » cái phần văn-nghệ, miễn là văn-nghệ vẫn là văn-nghệ của mình.

Tôi ngại rằng với thề-tài như vậy, SDMN sẽ chung số phận với một tờ báo của một cơ-quan thông-tin ngoại-quốc, in đẹp và phát không mà cũng chẳng mấy ai chịu đọc, có lẽ chỉ vì bị coi như tài-liệu tuyên-truyền.

Còn các bề trên nghĩ sao khi D trình tặg ?

— Cụ dạy : ờ, cũng được, nhưng phải có khu Trù-mật, Dinh-diền, vì là công-cuộc cải-tạo giang-sơn, mà đất nước có đẹp thì hình-ảnh trên báo mới đẹp. Ông Cố bảo : làm chi thì làm, nhưng chưa chi đã đưa mấy cô gái trưởng-già ra phô áo đẹp, thì chỉ dành cho mấy lớp giàu có ở thành-thị, khi nông-thôn cần nhất, phải hướng về nông-thôn nhiều hơn ; phải phơi bày những nỗ-lực chống chậm tiến, còn nếu chỉ tranh-ảnh đẹp suông, thì cho ảo-tưởng là mình tốt đẹp lắm rồi, thái-bình quá rồi. Nhưng bà, thì bảo cũng coi được, cố gắng lên...

— Thế anh chiều ý ai ?

— Chiều ý Cụ, vì Cụ nói cũng phải. Chiều ý Cố, vì Cố cũng có lý. Còn bà thì chắc bà phải vừa ý về thời-trang và nhưng một của bọn này đưa ra.

Tôi ghi nhận những kiểu áo dài cụt cổ, giống như của bà.

Và không bao giờ tôi quên nét cười ranh mãnh của D, khi anh chỉ cho tôi kiểu đó. Rồi anh hỏi tôi còn thấy thiếu chi không ?

— D đã nghĩ đủ điều về mọi người : Cụ, ông, và bà. Chỉ còn một kẻ chưa được chú trọng, là độc-giả.

Dù sao, D cũng cho là đã vượt nổi bước đầu : được làm, là được tin, và được tin rồi, thì sẽ còn làm được nhiều hơn. Anh càng háng say, và có khi bỏ cả việc sờ đê lo việc quan-trọng hơn : kiếm một nơi hội họp văn-nghệ-sĩ, nhất là một sân khấu ca vũ nhạc kịch.

Tìm được căn nhà tại đường Bùi Viện, anh bàn với tôi về cách sửa sang. Tôi ước ao một phần làm nơi triển-lãm quanh năm cho hoạ-sĩ, vì phòng của Bộ Thông-tin chật hẹp, và không thoả mãn đủ mọi nhu-cầu. Anh quan tâm đến kịch ngắn nào, thì tôi bận lòng về tranh ngắn ấy.

Anh hứa, nhưng xin đề liệu sau, vì nhà chưa được rộng lắm, còn phải dành chỗ làm nơi ăn uống, cho anh em lui tới hàng ngày.

Tôi thiết nghĩ làm quán ăn rẻ tiền chưa đủ. Không nên coi sự giúp đỡ âm-thực là trọng-tâm, vì có thể làm tổn thương lòng tự-ái của người muốn vãng lai ; chỉ nên coi là một phương-tiện phụ-thuộc, để đưa tới mục-đích chính-yếu và thành-thực, là tạo bầu không-khí văn-nghệ, vui vẻ càng tốt, sôi nổi không sao, miễn là kịch-thích và hào-hứng. Đó là điều-kiện cần nhất để phát động phong-trào chấn hưng.

Quán sẽ là nơi trình diễn, giới thiệu, bình luận và thông cảm. Ai có tranh nhờ treo, có sách mới xuất bản, sẽ đứng lên giải thích về đường lối hay đặc-điểm. Các bản nhạc mới, sẽ được ban nhạc của Quán hòa tấu lần đầu để thăm dò dư-luận

thính-giả. Nhiều bài thơ tập thơ sẽ được ngâm vịnh hoặc phê bình. Các tác-phẩm mới, bất-cứ ở bộ-môn nào, cũng sẽ được niêm yết, quảng cáo, kiểm điểm. Diễn đàn chung hôm nào cũng chờ đợi một vị trình bày về một vấn-đề văn-nghệ, trong bữa ăn. Thời-trang sẽ do các nữ ca-si trưng giúp, các kiểu áo mới sẽ là y-phục của các vai trò trong các tấn tuồng tại Quán ..

Tham-vọng của tôi, chắc hẳn quá nhiều... Nên tôi không khỏi bỡ-ngỡ, khi D cho tôi biết tên Quán là... Anh Vũ.

— Tại sao lại là con vẹt ? Anh-Vũ là con vẹt. Vẹt chỉ nói theo người. Vẹt thiếu sáng-tạo. Mà đây là nơi của người sáng tác văn-nghệ.

D giải thích : Anh là chữ Anh như Anh-tuấn, Anh-hùng. Vũ ở đây là múa, là ca vũ. Anh Vũ là nói tắt "chiêu anh" và "ca vũ".

Xồ nho như thế, có lẽ các nhà Nho không chịu. Song D đã cố bình vạc ý riêng, thì tôi cũng xin tùy,

D hoan-hỷ hơn bao giờ, tối 19-1-1960, khi tổ chức dạ-hội khánh thành quán văn-nghệ. Quả D đã đem hết mình trong nhiều tháng vào việc sửa sang bày biện để tạo một khung cảnh trang-nhã và thanh-tân, với những gian phòng thân-mật và phong-quang.

Tôi đã ngỏ lời khen như vậy và mừng D phen này thoả chí bịnh-sinh.

D ghé tai tôi :

— Được thế này cho anh em, thì D này phải xá ai bao nhiêu cũng xá. Chúng ta đã có bàn đạp, chỉ từ nay đến sang năm, mình sẽ tiến nhiều bước nữa tới gần Thiên-Thai...

Thiên-Thai ở đây, là cõi Cẹp mà mỗi nghệ-sĩ tưởng tượng cho mình, nơi đạt sở-nguyện : D đã cho tôi biết từ 1951, khi D cùng tôi trọ tại một công-xá đường Champagne. Sài-Gòn.

Thiên-Thai...

*Ở cõi đó hẹn ngày vui tái-ngộ
Đem nỗi-niềm gột rửa bến sông Ngân
Chỉ giữ lại cho tên-kiểu ca múa
Sợi mây tơ đã dệt với phong-trần...*

Ngày 7-2-1961, sau ít ngày lâm bịnh, anh sớm vĩnh biệt bạn bè,

Và chỉ hai năm sau, không còn ai nhắc tới quán Anh Vũ và Sáng Đội miền Nam.

(Còn tiếp)

Đ.T.

TÔI NHỚ HUẾ

(Bài này tôi viết ra làm ba kỳ :

I. — Huế về vấn-đề ăn uống.

II. — Buổi tiếp-xúc với ông cố-vấn Ngô-Đình Cẩn.

III. — Mười-hai kỳ đi săn cò-ngoạn).

I — HUẾ VỀ VẤN-ĐỀ ĂN UỐNG

Huế với tôi quả có nhiều duyên nợ : nợ ăn và nợ mê chơi cờ cò. Thuyết tiên-định, không biết có nên tin được không, nhưng riêng tôi, nếu được ra viếng xứ Huế trước sau mười bốn lần không tốn tiền chuyên chở, không tốn tiền phòng, kẻ cũng có dẽm-phúc lạ. Mỗi lần như vậy, tôi ở chơi một tuần lễ và ít khi tôi kéo dài quá mười hôm, tuy vậy tôi không bao giờ để mất thi giờ và luôn luôn mỗi lần vẫn học hỏi được nhiều điều bổ ích. Thú thật, tôi chưa biết Huế đầy đủ bằng nhiều người, nhưng giữa Huế và tôi, mỗi cảm tình riêng khó diễn ra lời. Một ngày là duyên, hai ngày là nợ, nếu vậy ba bốn liên miên ngày, há chẳng là đậm đà biết mấy? Không kể từ năm 1965 đến năm 1967, tôi ra Huế, lúng túng như gà kẹt sân, lần qua cạnh cối xay, tôi đi đi lại lại cũng chợ Đông-Ba, mấy con đường phố quen thuộc, loặc viếng viện bảo-tàng không biết đến lần thứ mấy, rồi Hoàng-thành, tuốt xuống xóm Tây-Lộc lựa mua đồ cò..., chơi hai lần trước kia, một vào năm 1955, một vào

năm 1958, lúc ấy còn tự-do và an-ninh có nhiều, khi thì tôi thuê thuyền lên tận làng Thiệu-Thọ của vua Gia-Long, hái sen, chụp hình trọn cả ngày, khi nữa tôi dùng cơm trưa trên bộ ván một, làng ông Minh-Mạng (vô lễ thật), cơm rồi kéo xuống bến đò gần đó ăn thêm tráng miệng món bánh bèo mận rồi nhấp trà, hứng gió nghỉ ngơi cả buổi mà mấy gặp ma sống ma chết nào? Không như, từ năm 1965 đi chí năm 1967, tình hình căng thẳng, ra khỏi xa hơn làng vua Tự-Đức là đã coi chừng bị bắt cóc hợp hồn, vì vậy tôi đành thay đổi chương-trình và an phận làm tên thợ vô danh đi săn đồ cò. Nhờ vậy, tôi lục lạo dạo chơi gần khắp các xóm thợ mộng gần Thành-Nội, khi làm quen các đại-gia, khi viếng nhà các cụ công-thần lớp trước, thôn Vỹ-Dạ, Kim-Long, Thiên-Mụ... Đến chỗ nào, ban đầu tôi bợ nợ hít hà liên miện, lạ mắt lạ tai, nhưng chầy ngày bớt lạ thành quen, hạp tình hạp cảnh cho nên gần đây khi nghe tin Huế bị nạn lớn năm Mậu-Thân, tôi bồi

hồi cảm xúc còn hơn khi chính gia đình và bản thân tôi bị nạn Thờ đốt nhà rượ^t chém những năm 1945-1946. Có thể nói khi Nhật lật đổ Tây, lúc ấy tôi đã hư-tri-non và vẫn bình tĩnh đi xem các ông chủ da trắng bị tước khí-giới và riu riu đầu hàng ông Nhật da vàng, và tịch không nghe bắn một tiếng súng lớn... Sau đó đến lượt Việt-Minh lên nắm chính quyền, cũng lộn xộn một lúc nhưng bắt quá thì "tầm vong vạc nhọn dao tra cán, phăng kéo dài, mát thông mài sáng, hoặc giả lấy sọ dừa sơn dầu bắc chôn khắp rẻo đường cho các chú sợ chơi", quả thật, lúc ấy chưa biết giặc giả là gì, dẫu đàn thờ đốt nhà chém giết thì sự tai hại cũng có chừng mực, không như kỳ này, ối thôi, nhớ đến mà rợn ốc!

Đầu năm Mậu-Thân, ở đâu mà lại không có cảnh bị bắn giết đốt phá?, Chính Gia-Định cũng có cảnh nhà cửa tan ra tro bụi, bàn ghế của tiền thập vật cháy ra khói lửa, chính tôi cũng từng đánh trống chiến trong bụng khi hay tin giặc kéo đến Ngã Năm Bình-Hòa đốt bắn, và họ đã đột nhập mấy phen vào bót cảnh sát Hàng-Xanh (Ngã tư Xa-lộ). Nhưng vậy tôi chưa sợ và tiếc bằng khi tôi đọc báo và nghe radio hay tin thành Huế bị giặc chiếm cứ trên hai-mươi ngày liền, khi ấy tôi nhớ lại và xót thương tình cảnh các thân bằng quen biết ngoài ấy cũng như tôi tiếc mền bao nhiêu cung-điện di-tích cựu-triều, nay làm mồi cho hỏa-tiến và đạn rốc-kết... Tôi nhớ lại: lớp bắt lực ngồi nhà nghe tiếng súng bắn phá, lớp vô tình đánh đề cho cung điện Nguyễn-triều hư nát mặc kệ, còn mất mặc mi! Nga có điện Cầm-Linh, Tàu có cung-điện Bắc-kinh, Tây có Louvre, Fontainebleau, Thờ có Đế-Thiên,

Đế-Thích, duy nước ta đành bỏ phú di-tích thành xưa Huế. Cửa Thượng-Tứ bị bắn, cửa Đông-Ba, tôi được xem bức ảnh chụp sau biến-cố xuân Mậu-Thân, đồ nát như thành Chàm tàn phế. Tôi ngồi đây, nhớ lại mấy chữ kẻ nổi bằng Hán-tự cứng cáp: THƯỢNG-TỨ, ĐÔNG-BA, NGỌ-MÔN, nay đã ra sao? Cửa Đông-Ba, từ ngoài bước vô thành, thuộc phía hữu, nhớ có mấy phiến đá Thanh-Hóa thật to, cần liền sát vào vách và trơn tru phẳng lì như gương mài, bóng láng. Cứ mỗi lần ra Huế, đi ngang đó, làm sao tôi cũng ngừng lại, lấy tay vuốt ve sờ rẫm, mát dịu lòng bàn tay, quả y như câu "tay người sờ đá, đá cũng mòn". Bây giờ trong một phút giận cá chém thớt, cả đôi bên bắn vào đó đủ thứ súng dũ, dẫu cho sắt đá cũng chảy thành nước, đừng nói chỉ vách thành cũ bằng vôi gạch. Kỳ-đài hùng tráng, Ngọ-Môn kiên cố, bây giờ tôi muốn biết đã ra thế nào? Nhắc đến Kỳ-đài, nhớ lại đọc trong báo nào đó, thấy nói trận giặc vừa qua, phe bên kia kéo vào thành Huế và muốn phô trương thanh thế, bèn trương lá đại kỳ biểu hiệu của bên treo lên trên cao. Mấy mươi ngày sau, thế binh trở ngược, bên rút lui, lại đại đột bỏ cờ lại... Bên này leo lên lấy xuống được lật đặt đốt lá cờ ra tro! Một đảng bỏ lá cờ tượng trưng chủ-nghĩa của mình cho lọt tay địch. Một đảng nắm lấy được một chiến-lợi-phẩm độc nhất, nếu đem trưng bày khắp đó đây cho dân chúng xem và nghiệm, chẳng là rút được một bài tâm-lý hay ho, lại đem thủ tiêu, cũng như giúp che xấu cho phe địch của mình bấy nay. Cho nên kẻ trói gà không chặt này dám phê câu "Cha nó lú, mà chú nó cũng không khôn, và cả hai đều dại."

Lần đầu tôi ra Huế, chơn ướt chơn ráo, là năm 1955, tôi ra đó ngày 15 tháng ba dương lịch, qua ngày 22 tôi về. Tuy ở chơi ít, nhưng tôi thu thập tài-liệu^u rất nhiều. Bộ Quốc-Gia Giáo-dục chỉ cấp cho tôi một tuần lễ nghỉ phép, nhưng trường Viễn-Đông Bác-Cổ Pháp (Eccle Française d'Extrême-Orient) lúc ấy cần dùng tôi và cho tôi trọn quyền hành động; trường cất nhà nhiếp ảnh có chơn tài Nguyễn-Mạnh-Đan cùng đi với tôi, tôi đi khắp chỗ, viếng khắp nơi, từ trên lăng các vị hoàng-đế triều Nguyễn cho đến trong sâu Thành-Nội, từ cung điện cấm cho đến viện bảo-tàng, hoa-viên tư gia, chùa xưa, cổ tích, bất cứ chỗ nào tôi gác đầu ưng ý là anh Mạnh-Đan lật đặt thấu hình vào máy... và kè ra mấy bức ảnh nay tôi còn giữ được quả là những tài-liệu có giá-trị đánh dấu một buổi vàng son của Huế-đô yêu mến.

Năm 1958, ngày 2 tháng 4, tôi lại được cử theo phái-đoàn sinh-viên Đại-Học Văn-Khoa Sài-gòn, ra viếng Huế-đô độ một tuần lễ. Các sinh-viên được lối hai-mươi người, chia ra tá túc nhiều nơi, hu tất; chúng tôi nhóm giáo-sư ba người, được trọ tại thư-viện Đại-Học, trên lầu (trụ sở cũ của nhà ngân-hàng Đông-Pháp). Ra viếng Huế kỳ này, tôi được cung chiêm lại lần nhì lăng Thiên-Thọ (Gia-Long) và lăng đức Minh-Mạng. Hai nơi tôi xem tỷ mỹ và hiểu nhiều hơn lần trước. Tôi cũng được tháp tùng phái-đoàn đến chào theo lễ, ông cố-vấn Ngô-đình-Cần, lúc ấy chưa hách lắm như sau này (buổi tiếp kiến sẽ thuật lại trong một bài khác). Qua thứ hai 7-4-1958, phái đoàn lên xe mười bánh đi Đà-Nẵng, để cho sinh-viên Miền Nam, các cô và các cậu cứ-nhơn tận-

khoa, được cung-chiêm đèo Hải-Vân, Ngũ-Hành-sơn, Viện bảo-tàng Parmen-tier, chứa đựng cổ vật và di-tích Chăm duy nhất trên thế-gian. Xế chiều, phái đoàn lên máy bay nhà binh về an toàn đến sân bay Tân-sơn-nhứt sau một buổi học hỏi bổ ích.

Tôi ân hận không biết Huế vào lúc còn vua, nhưng mất cái này được cái kia nhờ vậy, tôi biết bộ mặt Huế khi đã hết sơn sạch phấn.. Viếng Huế-đô vào đềm vua khỏi mặc đại-phục, kè cũng thú; nhưng so sánh lại, vào chỗ tôn nghiêm mà tự-do quá như mấy kỳ liên tiếp từ năm 1965 cho đến năm 1967 thì thà giữ lễ, còn nhớ chỗ đó có ông vua ngồi mà hơn!

Trong ba năm 1965-66-67, tôi được trường Đại-Học Văn-Khoa Huế mời ra dạy về văn chương quốc âm Miền Nam. Tôi mà sức mấy? Nhưng tôi nhận lời vì, nhứt cử lưỡng tiện, tôi thừa dịp sẽ đi săn cổ-ngoạn cho phỉ tình. Đến kỳ chót, tháng chín năm 1967, tôi thừa lại với ông Khoa-trưởng cho tôi nghỉ dạy từ niên-khóa 1968, —

... Ngày nay ngồi viết lại hồi-ký, còn tiếc chưa biết rõ đất Thần-kinh đã đổi dời ra sao từ ngày biến cố Mậu-Thân. Tuy vậy cũng an ủi được biết Huế thời nhàn, ít nào cũng biết vài, cổ-tích, nhưn vật, phong cảnh, nhưn tình cách thờ phượng ra sao, chỗ làm bánh ngon, chỗ nấu ăn khéo. Cho đến nay, tuy không ra đó được chớ lòng hằng nhớ những chỗ đã trải qua... Tôi có một phương pháp chắc chắn giúp tôi biết

nhiều về xứ Huế. Cứ mỗi kỳ tôi dự định lên đường là ở nhà tôi nghiên-cứu trước một chỗ nhất định sẽ viếng thăm. Tôi tra cứu các sách dạy du-lich, nhất là tập-san Đô-thành hiếu-cổ (bulletin des Amis du Vieux Hue) : lăng-tâm, chùa-chiền, dinh-thự đại-gia cổ-thần (Thân-Trọng-Huê, Gia-Hưng, Vinh-Lại quận-công, v.v...). Khi ra đến nơi, tôi lại nhờ các thân-hữu hoặc sinh-viên đưa tôi đến chỗ và giải-bày bổ túc cho tôi những gì tôi còn thắc mắc : cụ Trần-Tiến-Thành năm xưa đã chết cách nào và nhà ông ngộ-nạn nay thuộc khu phố nào ? Chỗ nào đức Hàm-Nghi ngồi đợi Trần-Cao-Vân ? Bến Ngự là đâu ? Và nơi đâu là chỗ ông Già Bến-Ngự (cụ Phan-Bội-Châu) đậu thuyền ? Cho đến ngày nay, ngồi viết bài này, tôi luyến tiếc và nhớ nhiều nhất là một cao-sỹ tôi gặp tại nhà cụ Ấm Tư đường Võ-Tánh. Tiên-sanh trước có làm việc tại Quốc-sử-quán cùng với Ngô-Đình-Nhu, dưới quyền Phạm-Quỳnh, khi gặp tôi đầu đã trắng xóa như đội bông, và hai ta trong buổi chiều tàn bóng xế này biết có bao giờ gặp lại ? Tiên-sanh từng hỏi tôi xưa bà thị. Bằng họa thơ với đức Dực-Tông tại chỗ nào ? Vua Tự-Đức cầu tự ở chùa nào ? Tại sao Ngô-Đình-Nhu không ưa Phạm-Quỳnh ? vân vân và vân vân. Toàn là những câu hóc búa, tôi không trả lời được. Tự thấy mình quá dốt và mặc dầu làm giảng-viên Đại-Học Văn-Khoa, tôi hạ mình xin thọ giáo. Tiên-sanh hẹn đề vào Saigon thăm con xong rồi sẽ gặp lại, nhưng theo tôi, làm gì có cuộc tái-ngộ của Bá-Nha Tử-Kỳ ? Không gần được tiên-sanh đề học những cái hiểu biết sâu xa, tôi đành làm con vật quay về vấn-đề bao-tử. Thế nên tôi rất tiếc quán Mụ bán bún bò đường Nguyễn Du, nghe nói đã bị giặc giết (tin đọc

trong báo)- Biết thuở nào ăn lại thứ bún bò ấy ? « Ăn một tô, chưa thấm tháp về đâu ! — Gọi tô thứ nhì, ăn vừa biết mùi... Kêu tiếp tô thứ ba để ăn cho phi tình, Mụ trả lời : « Hết rồi !!! » Một người nướng thịt có biệt tài dương thế, mà đành sát hại, thì quả bên kia không biết trọng dụng nhưn tài. Tóm lại, về phương diện « âm-thực », tôi không dám đề cho thua ai, và mỗi lần ra Huế, tôi đều có thảo thực-đơn trước, còn kỹ hơn nhà tướng vẽ họa-đồ xuất chinh. Ở một tuần nhứt thì tôi dọn chương-trình đủ một tuần ; không kể những ngày gió bắt mưa cầm, mà ai lại không biết, Huế mưa thúi đất, một cơn mưa hai ba ngày chưa dứt là thường thấy, trẻ con ở xa đi học phải có sẵn một bộ khô đề thay khi ngộ học ; những ngày ấy tôi ở lại trường ăn qua loa cho xong bữa, khi thit nguội, khi nem bánh mì, khi mượn người chị anh lao-công chế biến độc-vị thit nướng, (tôi tìm được tay ngự-thiện của vị linh-mục họ Cao rất trẻ), nhưng làm gì thì làm, tôi đồng tình với Tôn-Trung-Sơn, xem sự ăn uống là một « tối đại vấn-đề » quan trọng còn hơn khi xưa lựa ngày tế cờ xuất binh. Cứ mỗi lần ra đó, buổi đầu tiên là thả một vòng chợ rồi về phòng vẽ thực-đơn, cân nhắc đắn đo để tránh sự bất ngờ và sự sai lệch chương trình hoạch định. Nay đã thôi ra Huế, vốn không xấu bụng, nên không tiếc gì mà không chép ra đây một thực đơn đại của kỳ chót tháng chín năm 1967, cho thấy cái gàn của một tên già lão ăn :

Chương - trình sắp đặt cho tuần lễ ra Huế
 chúa nhật 17 septembre, cho đến
 thứ hai 25 septembre trở về Sài-Gòn :

NGÀY	ĐIỂM TÂM SÁNG	BUỔI CƠM TRƯA	BUỔI CƠM TỐI
Chúa nhật	Điểm tâm tại nhà	Cơm trưa trên máy bay	Cháo lòng đường Phan-Bội-Châu
Thứ hai	Ca-phe quán Lưu-Khách, gần trường	Cơm Tây Lưu-khách (lấy tin tức...)	Bún bò đường Nguyễn-Du (mua thêm bánh mì và sauce nguội để khuya)
Thứ ba	Bún rêu đầu chợ Đông-Ba, ca-phe Hải-Nam	Bánh khoai Đông-Ba	Tiết canh đường Phan-Bội-Châu (mua nem để dành)
Thứ tư	Cháo-gan, ca-phe Hải-Nam	Cơm tại trường hoặc quán Lưu-khách hay cơm đĩa chợ	Cari dê đường Phan-Bội-Châu
Thứ năm	Bún rêu chợ Đông-Ba, ca-phe Hải-Nam	Cơm quán Hải-Nam đường Trần-Hg -Đạo	Cháo gà, xôi gà đường Gia-Hội
Thứ sáu	Cháo bồ-đục Hải-Nam	Cơm quán cửa Thượng-Tú	Nem nướng và mì chợ Đông-Ba
Thứ bảy	Bánh nậm Võ-Tánh do Cụ Ấm sắp đặt	Cơm nhẹ tại phòng hay quán Lưu-khách	Bê thui đường Phan-Bội-Châu cùng với Cụ Ấm
Chúa nhật	Đi chơi và ăn tự-do với Cụ Ấm	Ăn một chỗ nào đến nghiên-cứu	Cơm quán Âm-Phủ, từ già anh em
Thứ hai	Bún rêu chợ Đông-Ba	Cơm trên máy bay	Buổi cơm tại nhà với gia-đình với thức ăn ở Huế đem về.

Sở dĩ ra Huế, tôi chú trọng nhiều về vấn đề ăn uống, vì khi đi xa nhà, dầu muốn nghe ca nhạc Huế cũng còn sợ rắn độc ở khách-phòng, nên giữ « đêm nằm chẳng úp đầu » (dạ ngọa bất phúc thủ) và còn một thú vui duy nhất hợp với tuổi này thì cũng phải tránh sự trúng thực, cho nên luôn luôn phải « cơm chiều bớt và miếng » (Văn phạm giảm số khẩu). Tuy nói vậy, chứ tôi không hề hụt hai bữa bê thui và cari dê là hai món khá đặc biệt của Huế-đô, quán đường Phan-Bội-Châu, gần một rạp hát-bội leo hèo, chỉ bán một tuần, hai buổi, bắt đi bắt

dịch: chiều thứ tư cari thịt dê và chiều thứ bảy, bán bê thui, mà cũng đủ sanh sống. Đại khái và ưng ý nhất là món cháo lòng đường Phan-Bội-Châu, nhẹ bụng và món cháo gà đường Gia-Hội (Chi-Lăng) rất bổ và rất hợp vệ sinh. Khi nào tỷ lệ tốt và lá gan không chúng chúng, khi ấy mới bạo gan thử tô tiết canh, hoặc đời ăn bánh khoai. Tôi không ghi trên chương, trình những quán riêng không thích, tỷ như Cầu-lạc-bộ bán cơm Tây mé sông Hương, quán Thượng-Hải đường Phan-Bội-Châu, một quán đất tiều ở tận mút đường Chi-Lăng (Gia-Hội),

vì theo tôi, ra Huế là để nếm những món ăn lạ chưa từng biết, chứ thứ hột vị lộn và cơm Hối-thén (cơm Tàu sang) thì tha về Sài-Gòn, Chợ-Lớn ăn đã ngon hơn mà lại khỏi bị cắt cổ. Một món lạ khác — ăn cơm hến ngoài cồn, — thì tôi cũng xin chịu, vì bình sanh tôi sợ mắm, năm khi mùi hợa, em tôi ở Sóc-Trăng gỏi lên thì tôi ăn nó với điều kiện « ăn mắm phải ăn ở trần, vận chần, ăn trong bếp với vợ con » chứ không bao giờ ăn mắm mà phải mặt đồ lớn, trịnh trọng như khi ra Huế. Tại đất Thần-kinh, những món ăn tôi thích nữa là tý như trái quả, tựa trái sung, nhưng lớn hơn nhiều, hái từ trên núi, khi xắt mỏng ăn kèm rau ghém trong bữa ăn bánh khoai thì không gì thay thế được ; nhờ trái quả, bao nhiêu mỡ dầu trong bữa ăn liền đều trôi mất, không thể nào nói chuối chát non hay mít luộc đất Sài-Gòn mà ngon hơn trái quả Huế được. Cao đến thứ cái con nhồ ăn sống ngoài nó cũng khác mùi vị với cái con xứ Gia-Định, Sài-Gòn. Và tại sao cũng thì rau răm, là thứ rau cay cay mọc lệt đẹt dưới đất thấp, mà rau Huế thì thơm ngon lạ lùng, còn rau răm Sài-Gòn, cũng xanh lá tốt tươi không thua, nhưng mùi vị rất kém, không bằng rau răm xứ Huế chút nào. Còn nhiều thứ nữa, đất Sài-Gòn đều có mọc đủ, nhưng rau Huế cần vào thơm phức phức, khiến lần đầu ra đất Thần-kinh, chuyển về tôi tải trọn một bao bột mì lớn đem về cho bà con thưởng thức món lạ đất vua, nhưng lần sau một chị giáo-sư người Pháp pha lừg một câu khôi hài khiến tôi cụt hứng không mua về nữa. Tôi thì định ninh nhờ phong thổ đặc biệt, lạnh nhiều, nên rau Huế gặp mùi thơm ngon khó sánh, chị ta cãi lại, nói câu sét đánh « *Ils ne les lavent jamais !* » Tôi xin đề nguyên văn, miễn dịch câu này, vì không

muốn vì một câu nói chơi làm mất niềm hòa-khí, hiểu lầm gây ra lộn chuyện giữa Việt và Pháp. Nhưng người đồng bào Huế-đô phải nhìn nhận tại sao quán bán bê thui, ngon thì có ngon hột, nhưng bầy hầu dơ dáy quá, gần như coi rẻ khách hàng : quán thì tuy hùm chặt hẹp, dọn vài ba cái bàn mà không cái nào sạch, ly chén không bao giờ cho vào nước sợ có mồi đi, mỗi lần dọn đĩa thì trao cho khách ba miếng giấy súc để lau, nói thật thah, tại bụng đói mới lết dầu vào, chứ nhớ lại nhồm gớm quá. Bụng tôi cari, anh dọn bàn nhúng trọn ngón tay cái luôn và móng tay đóng đất đen thui, ý chừng muốn nói món ăn đã nguội, ăn đi là vừa...

Huế là xứ lạnh, đàn bà nhiều người hút thuốc, tôi thấy các cô quí phái, ngồi xe nh», miệng thì thòm lo le điếu thuốc vắn. Các chị bán bún riêu, vai gánh nặng triu, miệng cũng lấp la lấp ló nửa điếu thuốc tàn. Tôi biết vì lạnh điếu thuốc hút làm cho ấm ấm, nhưng thiệt tôi chưa quen mất chút nào. Có một việc tôi công nhận là câu « *ớt nào là ớt chẳng cay* », có lẽ áp dụng cho đất Huế, thì chưa đúng lắm, vì tại quán cơm Âm-Phủ, bữa ăn thịt nướng rau sống, tôi cần ngon lành hai trái ớt sừng trâu mà không thấy cay. Ớt xanh, rau sống, tỏi tươi, nem chua, tré... ngồi ăn mà nhớ ớt nhà, ớt cay xé miệng mới là ớt ngon !

Đường Phan-Bội-Câu, sát bờ thành, có quán cháo lòng hiệu đề hai chữ tôi nhớ mại mại một chữ VĨNH đứng đầu : VĨNH- ? ». Đầu xuân Mậu-Thân, nghe nói xóm này bom đạn nổ nhiều hơn hết và tại thăm cỏ xanh trước quán có nhiều mỡ má mới chôn. Cái quán này hiện nay có còn chăng hay là đất Huế đã mất đi một nơi quên khách ? Huế-đô có nhiều quán bán cháo lòng, nhưng theo

tôi, tôi chấm quán này là nhứt hạng. Lạ là ở đất Thần-kinh cháo lòng dọn với thịt luộc, trong tô cháo không có mấy miếng dồi nướng của bọm nhậu, dồi huyết sả ớt nướng lên mùi thơm bay nhột mũi. Quán Vinh (?) dọn đĩa lòng ra không chỗ chê, bao-tử, phèo non, dồi-trường trắng buốt như bông bưởi, gan, tim giòn ngọt, món thịt luộc cũng ngon ngọt không đâu bì, ngặt chủ quán rất kén khách, dẫu có tiền muốn phá mỗi cũng không được với lão, vì thường ngày lão hay đề dành mớ nhắm cho bọm quen ; khách lạ, ăn đương ngon miệng, xin rộ thêm, món ăn còn trong rồ mà lão đáp tình bơ « đã hết ». Ăn thịt luộc ở Huế, bắt nhớ món thịt trong Nam. Tôi định vì con heo xứ Huế là giống heo bản xứ, không lai giống với heo khác nước, heo Huế nhỏ con mà thịt săn mềm, thớ mịn, luộc phay chấm nước mắm Hòn thì ngon không chỗ nói. Ở Sài-Gòn và các nơi khác quen dùng thịt heo ướp lạnh, thịt heo nuôi thì là heo to con giống ăng-lê, huê-kỳ, thịt cứng sớ to, làm jambon theo họ, hoặc nấu nướng thì được chứ ăn luộc làm nem thì không thú bằng heo cỏ heo ta. Mấy năm trước chiến tranh ở miệt Chợ-Đệm, trong Chợ-Lớn đi vô, cũng có món cháo lòng nổi danh một thuở. Người đất Chợ-Đệm khoe nước con sông Ba-Cụm chảy ngang, hễ thịt luộc được nhúng vào nước đó thì trở nên giòn ngon, tôi nay không dám cãi, bởi ăn cháo lòng ở Huế khen ngon bỗng nhớ chuyện xưa đi coi vợ coi không xong mà được ăn tô cháo lòng an ủi và nghe nhắc chuyện « Bối Ba-Cụm » là ăn trộm có danh, của vùng ấy. Nay ra Huế ăn cháo là đề đỡ lòng chớ dám mơ đâu chuyện Lưu-Bị cầu hôn !

Trở lại món ăn xứ Huế, nhớ đến tô tiết canh cũng bán tại quán cháo đường Phan-bội-Châu này. Tôi không hiểu tại

sao tôi ăn được món tiết canh chỉ tại xứ Huế mà thôi, mà cũng tại quán này mà thôi. Về Sài-Gòn, tiết canh đường Hồng Thập-Tự, tiết canh ở Gò-Vấp, tôi chạy dài không dám rờ, có lẽ tại Sài-Gòn thời tiết nóng bức và tiết canh chỉ nên ăn mùa lạnh mới ngon. Nghe có ông bạn áo dài đen, L.M. Th. L, có đầu bếp biết làm tiết canh vịt nhưng tôi không thích vì tiết canh mà phải chơi với áo đen. Còn nhớ bữa đầu tiên học ăn tiết canh ở Huế. Tôi vào quán một mình, gọi một tô tiết canh vì thấy anh quân binh cùng bàn gọi món ấy nên bắt chước gọi theo. Anh đòi rượu đế, tôi cũng nài chủ quán sai người mua cho tôi một ly rượu thuốc, phải mua cho được rượu thuốc chính hiệu nhà có hai cô gái đẹp, gần cầu Đông-Ba, kế nhà Hồng - Thuận bán mè - xừng danh tiếng. Tôi nhâm nhi chén rượu gần với, đầu khỏi sự quay, vừa cháng váng thì món ăn dọn ra. Tôi lếc anh quân binh, anh làm sao tôi làm y như vậy. Anh bóp miếng bánh tráng nướng thả vô tô, tôi làm theo ; anh trút hết chén nước tương thơm phức vào tô, tôi làm theo ; anh nặn chanh, tôi cũng nặn chanh ; anh trút thêm đĩa giá chua, rồi nào tỏi, nào ớt, nào gừng, nào riềng anh đều cho hết vào tô, thấy thấy tôi đều làm như anh không sai một mảy. Đoạn anh cầm đĩa ngó tôi như mời mọc. Tôi cũng cầm đĩa mời lại ; anh cười, tôi cũng cười theo ; anh bung rượu nóc cạn, tôi cũng cạn nóc như y ; anh kê đĩa lua thật mạnh bao nhiêu thứ ấy vào mồm ; tôi cũng nhắm mắt lùa rau và máu tươi vào miệng. Ban đầu tôi tưởng không thể nuốt trôi những thứ ấy được, nhưng may sao, trong có rượu nóng dẫu đường, ngoài sả trong miệng giống gì ngọt ngọt, thơm thơm, cay cay, nồng nồng, càng ăn càng thấy ngon ngon lạ miệng, tôi lùa hết tô, dám húp luôn cạn nước đỏ đỏ đó

đến chừng ngó vào gương treo bên vách, thấy mồm mép mặt mày tím lúm những máu huyết, tôi đứng dậy, quên chào anh lính, lật đật trả tiền, ra đường kêu xích-lô chạy một hơi về phòng Morin, tôi nằm lên giường nhắm mắt, ban đầu ngờ ngờ trông một sự gì xảy ra, không dè tôi ngủ một giấc ngon lành, thẳng thét, trời sáng bết tôi mới hay, đã không có bọn dạ, mà dường như trong bụng thấy mát mẻ hơn ngày thường. Tôi ghi nằm lòng, kỳ tới nếu ra Huế, thế nào cũng nhớ ngày thứ ba phải lại ăn tiết canh của lão Huế sồn sồn, mặc áo cháo lòng, quần huyết heo, lão không bao giờ tắm, nhưng tiết canh ngon tuyệt !

Ở Huế có một điều bối rối không nhỏ cho người tha phương lữ khách. Buổi trưa chỗ bán cơm rất ít : quán Hải-Nam chợ Đông-Ba và nhiều nơi đều bán cơm gạo cũ, gạo hầm, nên họ rang mỡ cho dễ nuốt, nhưng ăn lâu ngày phá bụng. Quán cháo lòng, quán cháo và xôi gà, từ bốn giờ chiều mới mở cửa, vừa quá bảy giờ đã dẹp. Khách hàng vẫn mấy mặt quen quen, mỗi quán mỗi ngày mua thịt thà vừa đủ bán, không cần khách ăn khuya, không tội nghiệp người lữ đường lữ chuyển tàu. Ngày rằm và mồng-một âm lịch, các quán theo Phật-giáo đều đóng cửa. Có một kỳ, tôi làm cách, từ chối bữa tiệc đám cưới của một bạn bán đồ cồ mời. Bước đến đâu cũng đều cửa đóng, đành bữa ấy về phòng ăn bánh mì nguội với nem chua. người Huế rất giàu tin ngưỡng, rằm ngươn, mồng-một, đi đến đâu cũng thơm nghi ngút hương trầm, thứ trầm thiệt xứ Quảng-

Nói đến buổi chiều ăn cơm quán do người Hải-Nam làm chủ và đứng nấu thì thú vô cùng. Ngồi bàn thấp thấp, mắt ngó qua phố Trần-Hưng-Đạo thì

thấy ngon mắt những mắt nhung tươi cười, sau lưng sẵn có con sông Hương lùa gió mát, vắng vắng bên tai tiếng véo von từ đài phát thanh đưa lại, hồn mộng say sưa, con cá béo lười từ cửa Thuận-An chở vào, con tôm tươi rói, đĩa gà luộc hay đĩa mì xào, đang tưởng lạc lối Bồng-Lai, không dè chưa thoát cỏi tục, và bàn tay rưng ngón của ăn mày cùi chia ra trước mặt sát vào tô chén, mắt ngon...

Trong Thành-Nội, số 70 đường Đinh-Bộ-Linh, có bán cháo lươn, lươn miến, cháo tôm, v.v.. vừa lạ miệng vừa ngon, con lươn đất để-kinh, thịt thơm, mùi vị rất khác lươn bùn trong Nam.

Dãy phố lâu trước khi vào cửa Thượng-Tứ, có một quán cũng do Hải-Nam đứng nấu, có món mì hoành-thánh tôm xào giòn, thật là bầu-tổ (bào đa). Con cá bóng chiên quán này ngon quán thế, ăn giòn đến xương cũng giòn ; kỳ vị đều giòn, nhứt là cái đuôi vàng cháy, thật là giòn khóu, giòn rụm, hăm-bà-lăng giòn. Ăn mút từ miếng xương đầu, gặm từ khớp xương đuôi, ăn rồi bữa cơm xương rải đầy mặt đất, giết mình nhớ lại thấy thú quá. Nhớ làm dân Việt, làm con Lạc, cháu Hồng, nên đủ thứ tự do : ăn cho thật kêu, húp canh cho thật lỏa tiếng. Đến như xương xóc thì phải nhớ nằm lòng ba điều : ăn cơm Tây, tập giấu khúc xương, không bao giờ gặm trước mặt khách, xương gà xương cá phải chừa lại vén khéo trên đĩa bàn. Ăn cơm Tàu, mặc tình bỏ vãi vỏ cua xương thừa lên trên nắp bàn. Cháu 72 đời đức Thánh Khổng, năm trước ợ thật lớn trước mặt ông bộ-trưởng Quốc-gia Giáo-dục để tỏ được thiết bữa cơm vi vèo. Chỉ có người dân nước Việt, hoàn toàn tự do, không có kèm thúc, tha hồ

ăn xương, gặm chỉ quách (trư-cốt) cứ bỏ xương dưới bàn dưới đất vì xin chú quên, đã sẵn con mực, con cò tể độ không không sai.

Đường Chi-Lăng từ cầu Gia-Hội đi lên, mé trái, một đôi xa xa nhưng chớ đi qua khỏi đầu đường Nguyễn-Du, có một ngôi nhà trệt rất lâu đời, ba căn thấp lè tè, chơn cột bị mối nhấm gần đứt, ngoài hiên có bày một lồng kính rất sạch, (mới thấy lần thứ nhất), trong lồng có treo lủng lẳng độ đôi mươi con gà luộc, da vàng lờm tươm mỡ, bán không kịp, đến hơn bảy giờ tối là sạch cháo hết gà. Trong quán, gạch lót lâu đời đã tróc men và bề nhiều chỗ, nhưng chớ nên câu nệ, vì cháo ở đây rất ngọt và đặc biệt là đĩa gà xé phay, tôi chưa ăn nơi đâu ngon bằng. Khách đài, các đế đô thời một tô cháo là vừa, nhưng khách Trí-Thâm, Bát-Giới Miền Nam xin thời thêm đĩa thịt gà xé phay, và nếu thấy còn long lỏng, nên trừ hao, thời thêm nữa, cũng gà luộc độc vị. Tôi ra Huế nhiều lần và cứ mỗi thứ năm trong tuần là làm sao tôi cũng phải lại đây thưởng thức món cháo gà Gia - Hội, không phải quán chỉ bán có ngày thứ năm như quán bê thui và cari Phan-bội-Châu, nhưng vì tôi dốt làm thơ, người ta ngâm thi Đường, « lạc diệp tri thu », tôi chế ra làm thơ bằng bao tử, ra Huế đến thứ năm, xin nhớ có món cháo gà Gia-Hội.

Tôi tọc mạch muốn biết vì sao cháo gà Huế ngon lạ ngon lùng, tôi định chừng con gà ở đây là con gà ta không lạ giống với gà khác, bởi rặc nòi nên ăn theo thể cách địa-phương, mềm xương, ngọt thịt, giòn da. Các bạn nghe tôi nói mỉm cười khời g cái chính... Về Sài-Gòn tôi bắt chước mua gà lông vàng chơn vàng,

vừa đúng giò, đem luộc xé phay, nấu cháo, tôi ăn vẫn thua xa con gà Gia-Hội. Một phen kể đó, tôi ra Huế, đi một mình lại quán, gọi một tô cháo đặc biệt, một đĩa xé phay có đủ phao câu, chéo cánh và một đĩa xôi. Tôi ngồi đây để ý xem mụ quán sẽ trộn đĩa gà cách nào mà ngon lạ lùng đến thế, té ra cái bí quyết nhà nghề gồm trong hai bàn tay của mụ. Mụ đứng bán từ xế chiều đến xăm tối, miệng nhai trầu tay xĩa thuốc, khách gọi gà luộc thì mụ xé thịt, khách đòi xôi thì mụ bốc xôi, cũng bàn tay xĩa thuốc ấy... đến lượt tôi kêu ba món cháo gà, xé phay và xôi thì mụ vẫn để y hai bàn tay từ bao này, nắm một mớ rau thơm ngắt vụn mún bỏ vào đĩa. Chớ không thêm xắt, giúm một nhúm củ hành Tây đã xắt sẵn cho vào đĩa, đoạn lựa từ miếng gà lấy tay xé nhỏ và bốc thêm mỗi món trong rồ lớn nào phao-câu, nào đùi gà, nào chéo cánh, rồi nhồi trộn xóc xáo cho đến thịt gà nhão mềm, kể lạnh lệ thò vá múc trong nồi cháo nóng sục sục múc một miếng nước cốt gà cho vào đó, rắc sơ ba hạt tiêu lên mặt rồi bùng lại tôi... A há! nói có hai bên vai vác chứng miệng và xin người Huế đừng phìền, sở dĩ tô cháo và đĩa gà xé phay Gia-Hội thật ngon, ngon không đâu bì, là vì ở chỗ khác, làm gì có bàn tay của mụ bán cháo ở Huế? « Ils ne les lavent jamais », câu nói của chị giáo-sư Pháp, không chừng mà có thật!

Café Hải-Nam gần chợ Đông-Ba pha thật ngon, nhất là gặp tiết trời lạnh lẽo buổi sáng sớm, ngày ra sân bay, đến nhấp café sương còn mù mù, hớp từ hớp nóng thơm ngát, sông Hương vận khói, núi Ngự tắm tắm, thật là tuyệt diệu, thần tiên.

Chợ Đông-Ba, giữa hai quán Hải-Nam bán diêm-tăm bánh bao và hủ-tiếu, có

một mụ dáng người cao mảnh khảnh, thường mặc áo dài trắng đã xuống màu, sớm nào cũng gáah ra đây một nôi bún riêu to tướng. Tôi đã từng dùng bún riêu do mấy cô mỹ miều bày quán ở Saigon. Mỗi khi ra Huế, mỗi sáng tôi đều mục kích các chị sồn sồn thi đua gáah gáah chạy ngang khu Đại-Học Văn-khoa «Moris cũ», đề đua nhau chạy qua cầu Trường Tiền, qua khỏi cầu sao sao cũng hạ gáah xuống đây, tán gẫu vài câu cho bớt lạnh, vừa lấy gạch cua gạch cáy ra tán nhỏ, giãm nát cho vào nôi làm màu, tôi dám chắc không chị nào nấu bún riêu ngon bằng chị có gáah đặt ở giữa hai quán Hải-Nam chợ Đông-Ba

này. Tháng chín 1967, chị bán nôi tô là ba chục bạc, không mắc chút nào. Chị rất biết chiu lòng khách. Mỗi lần chị múc, chị liếc người mua, độ ý khách rồi mới giao nôi tìm miếng thịt giò xúng ý: chú lịch trẻ còn răng thì lựa khúc xương vừa dai vừa giòn để gặm cho đã, ông già quá tuổi, thì lựa miếng nẻo tuy mềm nhưng ăn còn nhớ đến phen sau. Người ta nhớ Huế vì khúc Nam-Bình canh khuya giữa sông; tôi mà có ra Huế nhiều phen nữa, thì có một phen, vì khúc xương giò thường thức trên bờ sông vậy.

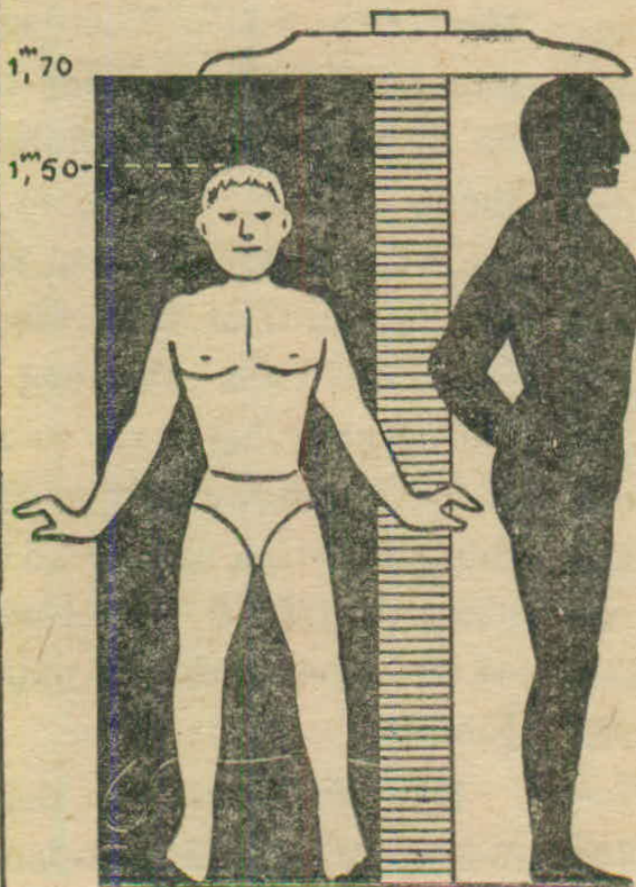
(còn tiếp)

Viết tại Mái Tây Văn-Đường, ngày chưa mưa 22-4-1968.

VƯƠNG-HỒNG-SÈN

Vitaplex

CALCIUM + 6 SINH-TÔ
C - D - PP - B2 - B6 - B12



- CON NÍT MAU BIẾT ĐI
- CỨNG XƯƠNG.
- MẠNH KHỎE .
- NGƯỜI LỚN CỨNG RĂNG .
- ÍT ĐAU RĂNG.
- YẾU PHÔI.
- MỆT MỎI .

LABOHADZER

VỪA THƠM NGON - VỪA BỔ?

KN SỐ 78 MBYTIQCDP

Thế-giới trong những tuần qua

TỪ-TRÌ

Hiện thời dư-luận vẫn còn đặc biệt chú trọng tới tình-hình chính-trị tại Mỹ-châu và Âu-châu. Tại Mỹ-châu cuối tuần vừa qua chính-phủ Hoa-Kỳ vẫn còn giằng co với Bắc-Việt để tìm địa điểm thương-thuyết. Tại Âu-châu những khó khăn nội bộ của một vài quốc-gia vẫn tiếp tục.

Mỹ-châu : Cuộc giằng co Mỹ — Bắc-Việt vẫn tiếp diễn

Ba tuần sau bài diễn văn của Tổng-Thống Johnson, cuộc thương-thuyết giữa Mỹ và Bắc Việt vẫn chưa được bắt đầu. Tại Vạn-Tượng Đại-sứ Mỹ đã gặp Đại-sứ của Bắc-Việt để đề-nghị địa-điểm hòa-đàm. Mỹ trước hết đề-nghị Genève. Hà nội đề nghị Nam-Vang. Nhưng vì không có liên-lạc ngoại-giao với Cao-Mên nên Mỹ đề-nghị Vạn-Tượng, Nguơng-quang, Djakarta hay Tân Đê-li, Naurug Bắc Việt lại đề nghị Varsovie, thủ-đô Ba-Lan, và từ đó Bắc-Việt nhất định đòi hội-nghị nhóm họp tại Ba-Lan. Mỹ đã đưa ra 10 địa-điểm khác là Tích-Lan, Nhật, A-phú-Hãn, Hồi-quốc, Népal, Mã-Lai, Ý, Bỉ, Phần-lan và Áo. Bắc-Việt vẫn khư khư đòi Varsovie. Mỹ ở vào thế kẹt vì nếu Mỹ nhận Varsovie thì hai chính-phủ Saigon và Hán-Thành sẽ phản-đối vì hai chính-phủ này khó lòng mà tới phó-lợi được dễ dàng. Nhưng nếu Mỹ không chấp-nhận đề-nghị của Bắc-Việt thì Bắc-Việt lại nhân cơ hội tuyên-truyền là Mỹ thiếu thiện-chí, vì Tổng-thống Johnson đã chót tuyên bố là sẵn sàng gửi sứ-giã tới bất cứ một nơi nào để hội - đàm với đối - phương. Ngay tại

Hoa - Kỳ nhiều người, trong đó có cả Thượng nghị-sĩ Robert Kennedy, cũng đã chỉ-trích ông Johnson về điểm này.

Thời-vận chính-trị hiện-tại cho ta thấy rằng dù có hòa đàm hay không, Hoa-Kỳ vẫn bắt buộc phải có một thái-độ cứng rắn. Thật vậy, tuy chính-phủ Hoa-Kỳ tuyên bố là đã tham-khảo ý-kiến đồng-minh trước khi xuống thang, chiến-tranh nhưng quyết định của Tổng - thống Johnson đã làm nhiều quốc-gia đồng-minh tham chiến ở Việt-Nam công phần. Các thủ-tướng Úc và "ác-tây-lan tuy bề ngoài tỏ ý tán thành nhưng bên trong vẫn trách Mỹ đã hành-động đơn-phương. Quyền Tổng-trưởng Quốc-phòng Thái-lan đã tuyên-bố công khai rằng Chính-phủ Hoa-Kỳ không-hề tham-khảo ý kiến Thái-lan về việc hòa-đàm tại Việt-Nam. Tổng-thống Đại-Hàn đã đích thân tới Honolulu để gặp Tổng-thống Johnson. Người ta không rõ ông Phác-Chánh-Hy đã nói gì với ông Johnson nhưng người ta biết rằng Tổng-thống Phác đã vạch cho ông Johnson hay những nguy hại sẽ xảy ra tại Á-châu nếu Hoa-Kỳ nhượng bộ phe cộng-sản. Tổng-thống Đại-Hàn nhờ có 46.000 quân thiện chiến dự trận ở Việt-Nam nên có thể có đủ uy-tín thuyết phục Tổng-thống Johnson.

Đối với Nam-Việt, thái-độ của Hoa Kỳ trước vấn-đề hoà-đàm cũng không kém phần thận-trọng. Chính-phủ Nam-Việt đang nghiên-cứu giả-thuyết một cuộc tranh đấu đơn phương. Lệnh đồng-đông-viên sắp được ban hành. Tư thế

của chính-phủ Saigon năm 1968 vững chắc hơn 1954 rất nhiều. Nếu Mỹ ngưng chiến trong những điều-kiện không phù-hợp với quan-tiệm của chính-phủ Nam-Việt thì hoà bình khó lòng mà thực hiện được. Các nhà ngoại-giao Mỹ chưa quên thái-độ của Tổng-thống Lý-thừa-Văn năm 1953 khi ông thả tù binh Bắc-Cao để phá cuộc thương-thuyết giữa Mỹ và Bắc-Cao.

Ngoài ra Mỹ đang có một lợi điểm quân-sự. Thật vậy, quân-đội Mỹ đã chiến-thắng ở Khe-Sanh. Trước hỏa-lực và sự canh-tạc nặng nề của không-lực Hoa-kỳ, quân Bắc-Việt, sau khi mất tới 15.000 người, đã phải rút lui. Tuy Bắc-Việt đã khéo lợi dụng sự rút lui này như một cử chỉ xuống thang, và tuy Hoa-kỳ dụng tâm không khai-thác chiến thắng này, nhưng cũng không vì thế mà Hoa-kỳ phải nhượng bộ phe Cộng-sản nhất là hiện thời tại quốc-ngoại Nga cũng tán-thành việc hòa-đàm và tại quốc-nội dân-chúng đang ủng-hộ Tổng-thống Johnson. Vì ông Johnson tuyên-bố không ra ứng-cử, đảng Dân-chủ đã dồn mọi cảm-tình vào Phó Tổng-thống Humphrey, người được coi có nhiều hy-vọng kế vị ông Johnson. Một cuộc thăm dò dư-luận do nhật báo Caristian Science Monitor cho biết ông Humphrey hiện được tới 70% các lãnh-tụ đảng Dân-chủ ủng-hộ, trong khi ông Kennedy chỉ được có 20% và ông Mac Carthy 2%.

Tuy nhiên cán cân lực-lượng không hoàn toàn ngã về phía Mỹ. Trung-cộng đang tìm cách phá cuộc hòa-đàm bằng cách dùng áp-lực đối với Bắc-Việt và có lẽ Trung-cộng còn đang cố gắng gây rối tại nội-bộ Hoa-kỳ nữa. Thật vậy, khi Bắc-Việt quyết định đáp ứng lời kêu gọi hòa-đàm của ông Johnson, hầu hết các quốc-gia cộng-sản đều tán đồng chỉ có

mỗi Trung-cộng phản đối. Ngoài ra, có thể hiện thời chính Trung-cộng đang tìm cách súi dục dân Mỹ da đen nổi loạn. Theo báo The Hong-Kong Star phát hành tại Hương-Cảng, Mao-trạch-Đông đang ngầm chuyên chở vũ-khí vào Hoa-kỳ để giúp dân da đen nổi dậy lật đổ chính-phủ Hoa-thịnh-đốn. Sau hết trong tháng qua, nhiều cuộc đụng độ đã liên tiếp xảy ra tại cùng phi quân sự trên vi tuyến thứ 38 giữa quân đội Bắc-Cao và quân đội Mỹ. Phe cộng-sản có thể đang mở một mặt trận thứ hai để gây khó khăn cho Mỹ. Những khó khăn này có kết-quả là khiến cho Hoa-Kỳ tuy có ưu-thế nhưng vẫn không triệt-đề khai-thác được ưu-thế của mình trong cuộc hoà-đàm sắp tới.

Âu-Châu : Sinh-viên xuống đường tại Tây-Đức.

Tình-hình Tây-Đức hiện-thời cũng đang bị sôi-động sau vụ mưu-sát sinh-viên Dutschke tại Tây Bá-Linh. Dutschke là một sinh-viên thuộc phe cực tả đã từ Đông-Đức trốn sang Tây Bá-Linh. Tuy đi chọn tự-do, nhưng Dutschke vẫn tự coi mình là một nhà cách-mạng và chỉ trích mạnh mẽ xã-hội Âu-châu. Hiện thời, Dutschke là lãnh-tụ nhóm sinh-viên cực tả. Thái-độ chính-trị của Dutschke đã khiến cho một tên thợ sơn nhà, từ Munich tới, tìm cách hạ sát Dutschke để bắt chước vụ ám-sát mục sư King ở Hoa-Kỳ. Tuy Dutschke chỉ bị thương nặng nhưng các sinh-viên tả phái đã rầm rộ biểu-tình phản đối chính-phủ tại các đô-thị lớn ở Tây-Đức. Tại mỗi nơi, các sinh viên xuống đường đều vũ-trang bằng gậy gộc và đá, để đánh nhau với cảnh-sát và đập phá các nhà in của tờ báo bảo-thủ Bild-Zeitung, vì tờ báo này đã luôn luôn chỉ-trích tả-phái. Tại Tây Bá-Linh có tới 5000 sinh viên

cách mạng nổi dậy đập phá và có tới 150 người bị thương. Phong-trào biểu-tình này đã lan tới các nước lân cận. Tại Rome, Paris, Ams'te dam các sinh-viên tả-phái cũng lần lượt xuống đường.

Chính-phủ Đông-Đức đã lợi dụng thời-cơ ra lệnh cấm không cho các nhân vật quan-trọng của Tây-Đức đi ngang qua lãnh-thổ Đông-Đức để tới Bá-Linh. Các đại-sứ Anh, Mỹ, Pháp tại Bonn đã phản đối với Đại-sứ Nga và phủ-nhận trách-nhiệm của chính-phủ Tây-Đức trong vụ mưu sát.

Những vụ bạo-động này đã khiến các quốc-gia Âu-Mỹ và Tây-Đức lo ngại. Họ e rằng phong-trào bạo-động trước đây đã đưa Hitler lên cầm quyền lại có thể được tái-diễn tại Đức. Nhất là hiện thời phe cực hữu của nhóm Tân Quốc-Xã đang bắt đầu hoạt động mạnh.

Tại hai quốc gia cộng-sản Đông-Âu là Ba-Lan và Tiệp-khắc phong-trào sinh-viên bạo-động cũng ầm ứt, nhưng nếu ở Tiệp-Khắc ông Dubcek đang đẩy mạnh công cuộc cải cách thì tại Ba-Lan ông Gomulka đang tìm cách duy trì chính-sách cũ.

Hiện thời ông Dubcek đã gần như loại bỏ xong ông Novotny và phe cánh ông này, Như ta đã biết, ông Novot-

ny đã nhường cho tướng Sroboda, chức vụ Tổng-thống. Sau đó ông Dubcek lại bắt phe Novotny nhường luôn cả chức vụ Thủ-tướng cho ông Oldrich Cernik theo khuyê-hướng cải-cách. Tân chính-phủ Tiệp-Khắc đang xúc-tiến công việc cải cách bằng những biện-pháp mạnh như mở rộng căn-bản dân-chủ của chính-thể, tăng cường vai trò của các đảng-phái không cộng-sản, loại bỏ vai trò của ban mật-vụ, văn-hội nguyên-tắc tự-do cạnh-tranh trong lãnh-vực kinh-tế, yêu cầu đảng Cộng-Sản không được can thiệp vào hoạt động của thẩm phán, và soạn thảo luật bảo vệ quyền tự-do căn-bản v.v...

Trong khi đó tại Ba-Lan, ông Gomulka đang củng cố địa-vị. Ông đã đặt vào chức vụ Tổng-thống ông Spychalski, người được ông tin cậy. Gomulka lại tiếp tục thanh trừng phe đối lập: lần lượt ba vị tướng lãnh, ông Viện-trưởng viện Đại-học Lodz... bị hạ từng công tá. Tuy nhiên làm như vậy, Gomulka chỉ trì hoãn cuộc khủng hoảng nội bộ đang âm-ỉ trong một thời gian nào mà thôi. Nếu ông không đi theo trào-lưu tự-do-hóa thì trong tương-lai cuộc khủng-hoảng sẽ là một điều không tránh nổi.

TỪ TRI

TIN MỪNG

Được hồng thiếp báo tin :

Anh NGUYỄN-VĂN-ĐỒNG và Chị NGUYỄN-THỊ-HỢP sẽ làm lễ thành hôn tại Saigon ngày 27 tháng 4 năm 1968,

Xin trân trọng mừng tân-lang và tân giai-nhân trăm năm hạnh-phúc.

LÊ-NGỘ-CHÂU, VÕ-PHIẾN

THỜI-SỰ KHOA-HỌC

NGUỒN GỐC MÀU DA

VẤN-ĐỀ KỶ-THỊ CHUNG-TỘC HIỆN NAY BẮT NGUỒN TỰ SINH TỔ D. Đó là kết luận, người ta có thể suy ra từ lý-thuyết về sự biến-chuyển màu da của nhà sinh-hóa-học W. Farnsworth Loomis. Từ trước tới nay, các nhà nhân-chủng-học cho rằng loài người đầu tiên có da trắng. Sau mới biến dần sang da đen để khỏi bị cháy nắng và bị ung-thư da. Loomis trái lại, cho rằng loài người đầu tiên có da đen sau mới sinh ra da trắng để cho cơ-thể khỏi bị thiếu sinh-tổ D.

Trong diễn-tiến của sắc da, sinh-tổ D đã giữ một vai-trò quan-trọng. Sinh-tổ D khác hẳn với các sinh-tổ thường khác. Nó không có sẵn ở trong các thức ăn thường dùng (ngoại trừ gan cá thu, lòng đỏ trứng và sữa) mà lại được hóa-hợp ở dưới da do các tia tử-ngoại của ánh sáng mặt trời. Cơ-thể cần sinh-tổ D để biến chất vôi trong thức ăn thành xương. Do đó, trẻ con cần nhiều sinh-tổ D hơn là người lớn. Nếu thiếu sinh-tổ D thì chúng mắc bệnh yếu xương. Sinh-tổ D lại có một đặc-điểm nữa là dư quá cũng có hại mà thiếu quá cũng có hại. Nếu dùng nhiều sinh-tổ D quá lâu, sẽ sinh ra cặn vôi ở trong tĩnh-mạch, ở động-mạch tim và thận sẽ mắc bệnh có sạn, có thể nguy-hiểm đến tính-mệnh. Trẻ con một ngày trung bình cần khoảng 10 microgram sinh-tổ D. Nhưng nếu dùng tới 50 microgram, đã có thể sinh bệnh. Người lớn da trắng ở trong vùng ôn-đới thường có đủ sinh-tổ D nhờ da hấp thụ của ánh sáng mặt trời. Nhưng nếu dài nắng ở vùng nhiệt-đới độ sáu tiếng đồng hồ một ngày thì da đã tạo tới 100 microgram sinh-tổ D, đủ để nguy đến tính-mạng.

Vì nhu-cầu sinh tồn mà loài người đã có những màu da khác nhau trên trái đất. Theo Loomis, loài người đầu tiên có da đen và xuất hiện ở Châu Phi là miền có nhiều nắng. Da đen có đặc tính lọc rất nhiều tia tử-ngoại của mặt trời, chỉ để từ 3% đến 36% tia tử-ngoại lọt vào cơ-thể. Da trắng lọc ít hơn, để từ 55% đến 72% tia tử-ngoại lọt vào cơ-thể. Khi các người tiền-sử di-cư từ Châu-Phi lên đến vĩ-nhiệt thứ 40 (khoảng ngang với nước Nhật) thì lọt vào vùng mà da đen trở nên không thích hợp vì ngăn chặn quá nhiều tia tử-ngoại. Cơ-thể trở nên thiếu sinh-tổ D, gây ra chứng yếu xương. Đàn ông thì trở nên tàn tật còn đàn bà thì chết sau khi sinh nở vì xương hông bị lệch lạc. Chỉ có những người có nước da sáng hơn là có thể sống sót. Sự đào thải thiên-nhiên đó cứ tiếp diễn cho tới khi người càng ở về phía Bắc thì lại càng có da trắng.

Sự thay đổi màu da này xảy ra trong khoảng hàng mấy chục triệu năm. Và đã được chứng minh bằng những di-tích khảo-cổ. Nhưng ngay trong đời sống hàng ngày cũng có những sự kiện chứng-minh cho giả-thuyết trên. Sự-khiến thông thường nhất là hiện-tượng da bắt nắng. Khi ở ngoài nắng lâu da đen lại, đó là vì da đã tạo ra một chất *melanin*, có màu nâu, để ngăn chặn không cho các tia tử-ngoại vào quá nhiều trong cơ-thể. Về mùa Đông, hay khi lâu không ra nắng, da lại trắng ra vì chất *melanin* tiêu đi để cho cơ-thể có thể hấp-thụ được nhiều tia tử-ngoại hơn. Như vậy lúc nào cơ-thể cũng điều-chế sinh-tổ D vừa đủ cho nhu-cầu.

Một chứng cứ thứ hai nữa là sự khác nhau về màu da giữa trẻ con và người lớn. Trẻ con mọi giống đều có màu da lợt hơn da người lớn, đó là vì cơ-thể trẻ con cần có nhiều sinh-tố D hơn. Hơn thế nữa, trong mọi giống người, da lòng bàn tay và bàn chân đều trắng hơn da ở các chỗ khác. Đó là vì da tại những nơi này ít khi bị phơi ra nắng và vì trong lớp da lại còn có chất *keratin* thay thế cho chất *melanin* để ngăn chặn tia tử-ngoại của ánh sáng. Người ta còn nhận thấy là tại Mỹ, trước khi sữa được tăng cường thêm sinh-tố D, số trẻ con da đen bị yếu xương nhiều hơn trẻ con da trắng. Đó là vì, tại miền ôn-đới ít nắng, da đen không hấp thụ đủ tia tử-ngoại để có thể điều- chỉnh đủ sinh-tố D.

Nguyên nhân phát sinh ra da đen và da trắng, như vậy, được coi là tạm hợp-lý. Nhưng còn giống da vàng Á-châu thì sao? Về điểm này thì Loomis nói rằng lớp da của dân da vàng còn có thêm một chất nữa là *keratin*. *Keratin* không có màu xăm như *melanin*, do đó, da dân Á-châu không đen mà lại vàng. Theo Loomis thì dân da đen di-cư lên miền Bắc rồi trở thành da trắng. Về sau, dân da trắng di-cư từ miền Bắc xuống nên sinh ra da vàng. Chứng cứ là từ 10.000 đến 20.000 năm trước đây, dân Mông-cò da vàng di-cư từ Siberia sang Alaska và dần dần đi xuống Nam-Mỹ. Chỉ những dân da xăm là có thể ở lại vùng nhiệt-đới giữa các vĩ tuyến 400 Nam và Bắc. Còn những dân da vàng phải kiếm những vùng tương- đối ít nóng hơn để ở.

LỤC-ĐỊA TRÔI

Trước đây 200 triệu năm tất cả thế-giới là một lục-địa khổng lồ gồm cả Châu-Mỹ, Châu-Âu, Châu-Phi và Châu-Á. Và sau đó, các lục-địa đã trôi ra xa nhau mỗi năm khoảng 2 phân. Đó là những điều vừa được các giáo-sư địa-chất của Viện kỹ-thuật Massachusetts kiểm chứng và khám phá.

Lý thuyết này được nhà địa-lý học Edward Bullard của Đại-học-đường Cambridge (Anh) đưa ra năm 1964 tại một cuộc họp các nhà khoa-học tại Luân-Đôn. Nhưng các giáo-sư của Viện Kỹ-thuật Massachusetts không tin. Họ bèn bỏ ra bốn năm quan sát để kiểm chứng.

Trước hết họ so sánh hình dáng bờ bề Châu Mỹ và bờ bề Châu Phi. Dùng máy điện-tử để ghép hai Châu lại với nhau thì thấy phần lồi ra ở Châu-Phi (khoảng Dakar) ghép vừa vặn vào vịnh Mễ-tây-cơ ở Trung-Mỹ. Còn phần lồi ra ở Nam-Mỹ (khoảng Ba-Tây) thì lại ghép đúng vào chỗ lõm vào ở Châu-Phi (khoảng Ghana).

Vẫn chưa chịu tin, các giáo-sư của Viện lại kiểm chứng thêm bằng cách dùng phóng xạ để đo tuổi của các lớp địa-tầng ở dọc bờ bề Ba-Tây và Phi-Châu. Người ta nhận thấy ở phía Châu Phi, có một ranh giới địa-chất chạy từ Ghana lên đến Algérie. Phần Đông Bắc của ranh giới này là vùng đã lâu 2 tỷ năm còn về phía Tây Nam là vùng mới hơn, độ 550 triệu năm. Theo giáo-sư Bullard, nếu ngày xưa Nam-Mỹ và Châu Phi dính liền một khối thì tại Nam Mỹ cũng phải có hai miền địa-chất khác nhau như vậy. Cuộc thăm dò địa-chất của các giáo-sư tại viện Kỹ-thuật Massachusetts đã tìm thấy kết-quả như Bullard đã tiên- đoán. Hơn thế nữa, họ lại còn tìm thấy đường ranh-giới địa-chất ở Nam-Mỹ nằm vào đúng vị-trí nối liền với đường ranh-giới ở Châu-Phi, nên ta ghép hai lục-địa này vào với nhau.